

MỆNH LÝ NAN ĐỀ - HOÀNG ĐẠI LỤC

MỤC LỤC

1, Hai cách nói đúng và sai về Nguyệt lệnh Dụng thần.....	1
2, Hai cách nói đúng và sai về Nhật chủ cường nhược	5
3, Hai cách nói đúng sai về bát tự điều hậu.	9
4, Hai cách nói đúng và sai về thuyết ngũ hành sinh vượng tử tuyệt.....	12
5, Hai cách nói đúng sai về thuyết một Tý không xung hai Ngọ.....	14
6, Hai cách nói đúng sai về thuyết cách trụ tương hợp.	16
7, Hai cách nói đúng sai về thuyết cách can sinh khắc	18
8, Hai cách nói đúng sai về thuyết cát hung của Tam H ãnh	20
9, Hai thuyết phá hại cát hung đúng và sai	24
10, Hai thuyết tảo thổ sinh kim đúng và sai	27
11, Hai thuyết đúng sai về có hay không có Tòng Ấn.....	29
12, Hai thuyết đúng sai của luận mệnh là Chi	30
13, Hai thuyết đúng sai khi thủ dụng Thai Nguyên	32
14, Hai thuyết đúng sai về thủ dụng Mệnh cung.....	35
15, Hai thuyết đúng sai khi luận mệnh nạp âm.....	38
16, Hai thuyết đúng và sai khi nói Âm can có Nhận hay không có Nhận.	40
17, Hai thuyết hợp lai, hợp khứ Quan Sát hỗn tạp.	43
18, Tất cả can chi có hai thuyết đúng và sai.	45
19, Hai thuyết cát hung khi Thân nhược gặp Thiên Ấn.....	47

Phần này có 19 điều mà người mới học mệnh lý gặp hết sức khó khăn khi luận mệnh. T/g Hoàng Đại Lục cho rằng người học mệnh lý cần nhận thức một số vấn đề sau đây:

(Link:http://blog.sina.com.cn/s/blog_4d4f37290102e8a9.html)

1, Hai cách nói đúng và sai về Nguyệt lệnh Dụng thần

Ở trong sách xưa Tử Bình, thông thường đều có chương tiết "**Tiết khí ca**", "**Luận nhân nguyên ti sự**" loại này chuyên luận nguyệt lệnh nhân nguyên ti sự, chỗ này thần điều khiển sự việc trong nguyệt lệnh là có tác dụng như thế nào chứ?

《**Kế Thiện thiên**》 nói: "Thủ dụng dựa vào ở tháng sinh, phải suy cứu chỗ nông sâu..." 《**Tử Bìn chân thuyết**》 nói: "*Bát tự dụng thần, chuyên cầu nguyệt lệnh.*" 《**Tam Mệnh thông hội**》 thì nói lúc "*Luận nhân nguyên ti sự*" tiến vào một bước là chỉ rõ ra rằng: "... Cho nên trong Chi là chỗ tàng chứa chủ mệnh, gọi là Nhân nguyên, tên là Thần ti sự, thuật ngữ trong mệnh học gọi là Nguyệt lệnh dụng thần. Kinh nói: "*Dụng thần không thể tổn thương, nhật chủ cần nhất là kiện vượng*" là vậy." Có thể thấy rằng, nguyệt lệnh thần ti sự chính là thuyết "Dụng thần" trong Tử bìn, sử dụng tới nó làm gì chứ? Sử dụng nó để cấu thành cách cục, cùng lấy cách cục thành bại, cao thấp để luận con người phú quý, bản tiện, cùng thông, thọ yếu.

Loại dụng thần này phải biến hóa sao? Có người nói là không có biến hóa, ai điều khiển sự việc thì là dụng thần, không thể sửa đổi. Nhưng mà, chỗ này con người nói ôm giữ dụng thần chắc chắn là bất biến, bọn họ đối với thần ti sự xác định lại cũng không có thống nhất, như lấy tháng Dần làm ví dụ:

《**Uyên Hải tử bìn**》 nói: "*Dần cung Mậu Bính tất cả là 7 ngày, 16 ngày là Giáp mộc mới có thể xem trọng*", ý tức là tháng Dần đầu tiên là Mậu thổ nắm sự việc 7 ngày, tiếp theo là Bính hỏa nắm sự việc 7 ngày, còn dư 16 ngày thì Giáp mộc nắm sự việc.

Nhưng 《**Tam Mệnh thông hội**》 thì nói: "*Như chính nguyệt kiến Dần, trong Dần có Cấn thổ dụng sự 5 ngày, Bính hỏa trường sinh 5 ngày, Giáp mộc 20 ngày*". Lý này là ba can Mậu, Bính, Giáp thời gian nắm sự việc sẽ khác nhau so với chỗ "**Uyên Hải tử bìn**" nói.

Còn 《**Thần Phong thông khảo**》 thì nói càng khác nhau: "*Lập Xuân một ngày hỏa phương sinh, trong Vũ Thủy có mộc đứng vinh, Kinh Chập, Xuân Phân đều luận mộc, trong đó khinh trọng trong một tháng (Tam tuần: là một tháng, mỗi tuần là 10 ngày).*" Ý tức là: Từ Lập Xuân đến Vũ Thủy trong 15 ngày đều là Bính hỏa nắm sự việc, còn lại 15 ngày thì đều do Giáp mộc nắm sự việc. Lý này nói không có chỗ Mậu thổ nắm sự việc.

Thời Dân Quốc, Ngụy Minh Viễn trong 《**Mệnh Học tân lương**》 cũng nói khác: "*Lập xuân Mậu thổ chủ triều vinh, 10 ngày Bính hỏa thấy sơ sinh, trong Vũ Thủy có Giáp mộc vượng...*". Ý tức là Mậu thổ nắm sự việc 10 ngày, Bính hỏa 5 ngày, từ sau Vũ Thủy 15 ngày đều do Giáp mộc nắm sự việc.

Còn có một mệnh sư giang hồ tự xưng là chân truyền Tử Bìn, bọn họ nói thần ti sự cũng không nhất trí hết, thuyết này Mậu thổ nắm một nửa 7 ngày, Bính hỏa một nửa 7 ngày, chỗ này nói Mậu thổ 4 ngày, Bính hỏa 6 ngày ..., chưa kết luận được, chân ngại khó mà phân biệt.

Ngoài ra, trong 《**Thần Phong thông khảo**》 ở "**Định cách cục quyết**" thì trực tiếp lấy bản khí chi tháng tàng can mà lấy dụng thần, không nói đến thần ti sự. Như ngày Đinh định cách nói: "*Ngày Đinh tháng Dần là Chính Ấn, trên Mão cách cục đúng Thiên Ấn... tháng Ngọ kiến lộc phân rõ lấy, tháng Mùi Thực thần duy nhất lấy.*" Ý tức là ngày Đinh sinh ở tháng Dần thì dụng Chính Ấn, tháng Mão thì dụng Thiên Ấn, tháng Ngọ thì là Kiến Lộc, tháng Mùi thì dụng Thực thần. Lý này không kể trong Dần có Mậu thổ là phủ điều khiển sự việc, cũng không luận trong Mùi có Ất mộc là phủ nắm sự việc, mà trực tiếp lấy bản khí của tháng để thủ dụng định cách.

Còn có **《Kim Bất Hoán cốt tử ca》** cũng một dạng: "Đinh hỏa gặp Dần rõ Ấn thụ, trong trụ có thủy hỉ nam hành... Đinh gặp tháng Thìn vốn Thương quan... Đinh gặp tháng Hợi dụng Quan tinh..." đều lấy bản khí chi tháng mà thủ dụng. Ở triều đại nhà Thanh có **Lý Tổ Am** trong

《Mệnh Lý ước ngôn》 cũng nói như vậy, chỉ ra: "Sách cổ trong 12 tháng chỗ tàng chưa nhiều can, đều phân ra ngày mà dụng sự, từ lâu đã làm theo, vẫn theo khuôn vàng thước ngọc, nhưng thực ra lý không phải vậy. Vốn là suy luận, Dần Mão chỉ là Giáp Ất mộc, Tị Ngọ chỉ là Bính Đinh hỏa... Cho nên luận mệnh tất lấy gốc làm chủ, mà sau đó cùng chỗ tàng chứa vậy".

Trong các nhà này, duy nhất chỉ có **《Tứ Bình chân thuyên》** nói rõ: Dụng thần do gặp thấu can hội chi mà phát sinh biến hóa, thấu can thì lấy thấu can làm dụng, hội hợp là lấy hợp thần làm dụng. Tác giả đưa ra ví dụ nói: "Nếu Đinh sinh tháng Hợi, vốn là Chính Quan, chi đủ Mão Mùi, thì hóa thành Ấn. Kỷ sinh tháng Thân, vốn thuộc Thương quan. Tàng Canh thấu Nhâm, thì hóa thành Tài. Thông thường loại này đều là dụng thần biến hóa vậy". Chỗ này chính là nói, lấy dụng thần không thể chấp nhất quyết định thần ti sự hoặc là bản khí chi tháng tàng can mà không biết biến thông, bởi vì lấy nguyệt lệnh thần ti sự mục đích chính là lấy ra nguyệt lệnh vượng thần cùng lấy cấu thành cách cục, nhưng mà tàng can thấu ra giống như mầm cây trưởng thành cây đại thụ, bản thân chính là một loại biểu hiện có lực, mức độ vượng phải lớn hơn ở can không thấu ra thần ti sự, cho nên phải lấy thấu can làm dụng. Còn chi tháng hội hợp, thì có thể vì hợp hóa mà thay đổi thuộc tính ngũ hành của nguyệt lệnh dụng thần, do đó dẫn đến dụng thần cũng biến hóa theo. Do vậy, chỉ có ở nguyệt lệnh tàng can lúc không thấu lộ không hội hợp, mới cần nhắc lấy thần ti sự cùng bản khí chi tháng tàng can làm dụng.

Vấn đề quyết định: Giữa ba chỗ ở nguyệt lệnh là: *Thần ti sự, bản khí chi tháng tàng can, và thần nguyệt lệnh thấu can hoặc hội hợp, vậy trong đó loại dụng thần nào mới có thể là đúng tác dụng chứ?* Mặc dù cả ba chúng nó đều không có cách ly Tứ Bình là lấy nguyệt lệnh thủ dụng định cách, nhưng dù sao vẫn còn có một chút phân biệt, phải biết "**Phàm xem số Tứ Bình, thủ cách bất định, thì 10 có 9 là sai lầm**", cho nên cần phải thủ dụng chuẩn xác.

Tác giả cho rằng, phương pháp thủ dụng trong **《Tứ Bình chân thuyên》** là có thể tin dùng nhất, bởi vì nó vừa hợp tình vừa hợp lý, lại còn có nhiều mệnh lệ dẫn chứng để định lượng. Theo tình lý ở trên mà nói, nguyệt lệnh là gia trạch của nhật nguyên, phụ mẫu huynh đệ đều ở trong đó, cho nên gọi là cung phụ mẫu, huynh đệ, thấu can thì chính là có thể đại biểu gia trưởng trong một gia đình, hoặc là nói địa chi tựa như một đơn vị, thấu can thì chính là đại biểu pháp nhân của đơn vị. Gia trưởng là nhân vật hạt nhân duy trì hệ thống toàn bộ gia đình, dụng thần thấu can chính là thần hạt nhân để duy trì hệ thống toàn bộ cách cục của bát tự. Nếu chi tháng tàng can đều không thấu lộ, thì như rắn mất đầu, không đoàn kết.

Tôn Hữu Nguyên tiên sinh ở Cửu Cung phái **《Cách cục chân giả luận》** nói tốt nhất: "Năm lệnh xuất ra can là điều khiển mệnh, năm lệnh không xuất ra là xa rời cầm quyền; năm quyền xuất can là ở trên soi xuống, không xuất can là thay mặt nhậm chức; xuất can bị phân ra là loạn trị, xuất mà bị khắc là phá cách; nguyệt khí không xuất ra là thất thủ, không xuất ra bị xung là tử cục". Thấy rõ, chỉ có "Đương lệnh xuất can" và "Đương quyền xuất can" thì mới có tác dụng, còn không xuất ra thì tương đương như "Ly triều" cùng "Thất thủ". Thí dụ như Hán Hiến Đế,

mặc dù cha truyền con nối, từ nhỏ đã có quyền vị, thuộc về "Nguyệt lệnh thần ti sự", nhưng lại bị Thừa tướng Tào Tháo hợp cùng chư hầu, Tào Tháo này liền trở thành "*Đương quyền xuất can*" mà chấp chính, còn Hán Hiến Đế thì là "*Đương lệnh bất xuất*" mà làm vua. Có thể thấy, Tử Bình Cửu cung phái mặc dù không có giống 《*Tử Bình chân thiên*》 là nói rõ vấn đề luận thuật dụng thần biến hóa, nhưng cũng giống là lấy nguyệt lệnh thâu can và không xem là quan trọng hàng đầu, thủ dụng định cách ưu tiên cân nhắc cũng là nguyệt lệnh vật thâu can. Chỗ này cũng nói rõ, phương pháp 《*Tử Bình chân thiên*》 lấy nguyệt lệnh thâu can làm dụng cũng không phải là **Thẩm Hiếu Chiêm** tiên sinh sáng tác chiêu thức độc đáo kì quái, mà là Tử Bình một mực truyền lại đại pháp chính tông.

Nếu như chúng ta nắm giữ thần ti sự nguyệt lệnh hoặc là bản khí chỉ thảng tàng can bất biến, như vậy, một bát tự thì chỉ có một loại cách cục, mà là loại cách cục này vẫn không thể biến hóa, nhưng ở 《*Uyên Hải tử bình · Tạp Luận khẩu quyết*》 nói: "*Một cách, hai cách, làm tướng Phi Khanh, ba cách, bốn cách, Tài Quan không thuần, không phải là sai dịch thì cũng là nông dân bản khốn*", *thử nghĩ chỗ này hai cách ba cách lại là theo chỗ lý lẽ nào chứ?* 《*Nguyệt Đàm phú*》 còn nói: "*Cách có thể lấy mà cũng không thể lấy, dụng có nên bỏ hay không nên bỏ*", chỗ này không phải làm ra rõ ràng cho chúng ta là nguyệt lệnh dụng thần có đôi khi có thể không lấy, thậm chí còn muốn đem đi khứ mất đó sao? 《*Tứ Ngôn độc bộ*》 cũng có nói "*Cách cách suy tường, dĩ Sát vi trọng, hóa Sát vi quyền, hà sâu tổn dụng*", ý là nói cũng không phải đang nói nếu như Sát Ấn cách thành lập có thể không sợ tổn hại nguyệt lệnh dụng thần sao?

Lại xem mệnh lệ thực tế:

Mệnh Tân Khí Tật: Sinh ở năm 1140 nông lịch, tháng 5, ngày 11, giờ Mão, mệnh thức là :

Canh Thân/ Tân Tị/ **Giáp Thân**/ Đinh Mão.

Năm này tháng 4, ngày 12 là Lập Hạ, mệnh chủ sinh ra ở sau tiết Lập Hạ 28 ngày, 《*Tiết Khí ca*》 nói: "Đầu Hạ 9 ngày Canh kim sinh, 19 ngày Bính hỏa, 5 ngày là Mậu thổ." Hiều là Mậu thổ Thiên Tài ti sự. Nếu như chấp định chỗ này là Thiên Tài thủ dụng định cách, như vậy, như vậy sẽ vì Quan Sát quá nặng mà phá cách, mệnh chủ sẽ không hề có thể nói là có công danh. Tức thành tiện cách, cũng không có cách nào căn cứ Thiên Tài cách suy đoán ra mệnh chủ là một vị "*Bát bách lý phân huy hạ chích, ngũ thập huyền phiên tặc ngoại thanh*" là văn vũ kỳ tài, thậm chí còn xem không ra mệnh chủ là một vị xung phong hãm trận phi hổ quân soái thần. Nhưng mà chúng ta xem thâu can, thì vừa nhìn là biết Thương Sát cùng thâu là mệnh vũ quý, Thương quan nhiều tài nghệ, cho nên ông ta có thể hào hùng thoải mái, tình cảm phấn khởi, thơ ca bay cao mạnh mẽ mỹ lệ.

Nam mệnh họ Lý: Sinh vào năm 1993, tháng 4, ngày 7, giờ Hợi, mệnh thức là:

Quý Dậu/ Đinh Tị/ **Mậu Thân**/ Quý Hợi.

Năm này tháng 3, ngày 14, là Lập Hạ, mệnh chủ sinh sau tiết Lập Hạ là 22 ngày (tức ngày

27/5/1993 DL), 《Tiết Khíca》 nói: "Đầu Hạ 9 ngày Canh kim sinh, 16 ngày Bính hỏa, 5 ngày là Mậu". Có thể thấy mệnh này gặp đúng Bính hỏa Ấn tinh nắm sự việc. Chi năm Dậu kim hợp Tị hỏa, can năm Quý thủy khắc Đinh hỏa, Ấn tinh bị phá mất. Giả như dụng thần không thể biến hóa, vậy mệnh này tất nhiên sớm khắc cha mẹ, bản thân cũng gặp chết yểu lúc nhỏ. Nhưng trong thực tế mệnh chủ lúc 7 tuổi vận Bính Thìn thân thể cường tráng, đi học cũng rất xuất sắc, cha mẹ cũng không có tai họa lớn. Tại sao phá dụng thần mà mệnh chủ vẫn có thể bình an vô sự, Ấn tinh phá vẫn có thể còn học nghiệp ưu tú sao? Chỉ có một giải thích, đó chính là dụng thần phát sinh biến hóa. Tị Dậu hợp nhất hóa Ấn thánh Thương, cách biến thành Thương quan sinh Tài, Bính hỏa Ấn vận gặp Quý thủy hồi khắc, khứ Ấn được Ấn, Thìn vận cùng thủy hợp kim, lợi cho cách cục, cho nên mới có cát mà không có hung.

Nam mệnh họ Vương: Sinh vào năm 1963, tháng 6, ngày 8, giờ Mão, mệnh thức là:

Quý Mão/ Kỷ Mùi/ **Nhâm Thân**/ Quý Mão.

Năm này tháng 5, ngày 18, giao tiết Tiểu Thử, mệnh chủ sinh ở sau tiết Tiểu Thử 20 ngày, 《**Tiết Khíca**》 nói: "*Mùi cung Đinh hỏa rõ 9 ngày, 3 ngày là Ất còn lại Kỷ*". Có thể hiểu mệnh này là Kỷ thổ Quan tinh nắm sự việc. Mão Mùi hợp, Thương quan khắc Quan, dụng Thương cách phá, nếu cố chấp xác định thần ti sự không biến hóa, như vậy mệnh này phải không bản thì yểu. Nhưng mà, trong thực tế mệnh chủ lại là người phụ trách một bộ phận Ngân hàng, cán bộ cấp phòng. Tức là khiến cho lúc 37 tuổi đến sau vận Ất Mão Thương quan, mệnh chủ cũng không có Thương quan khắc quan mà gây ra tai họa. Có thể thấy, dụng thần là có thể biến hóa, mệnh này Hợi Mão hợp mà thành Thương, dấy Thân kim chế, cách thành Thương quan phối Ấn, chỉ có tiếc là đại vận không là Tây hành, nếu không thì quý không chỉ có ở cấp phòng.

Nữ mệnh họ Tiền: Sinh vào năm 1985 tháng 11, ngày 22, giờ Mùi, mệnh thức là:

Ất Sửu/ Mậu Tý/ **Bính Ngọ**/ Ất Mùi.

Năm này tháng 10 ngày 26 là giao tiết Đại Tuyết, ngày sinh mệnh chủ ở trong hạ tuần. 《Tiết Khíca》 nói: "*Giả như Nhâm ở trên Tý 10 ngày, trung tuần hạ tuần mới là quý*". Có thể biết nguyệt lệnh gặp đúng Quý thủy Chính Quan ti sự. Nhưng mà Tý Sửu hợp nhất, Thương quan khắc Quan, phá hư dụng thần, nếu là dụng thần không biến hóa, mệnh chủ e rằng sống không tới bây giờ. Nhưng mà, mệnh chủ ở hai bước vận Kỷ Sửu, Canh Dần thân thể mạnh khỏe, học nghiệp thuận lợi, tốt nghiệp đại học công tác ở bệnh viện cấp huyện. Nguyên nhân chính là nguyệt lệnh dụng thần phát sinh biến hóa, Tý Sửu hợp mà thành Thương quan, khứ Quan tự Thực, cấu thành Thương quan hi Tỉ cách.

2, Hai cách nói đúng và sai về Nhật chủ cường nhược

+ **Quan điểm 1:** Cho rằng nhật chủ cần vượng cường. 《**Kế Thiện thiên**》 nói: "Nhật chủ cần nhất là kiện vượng." 《**Ngũ Ngôn độc bộ**》 nói: "Nhật chủ cần phải mạnh, mới có khí danh lợi." Mệnh sư Giang hồ có khẩu quyết nói: "Nam mệnh không sợ thân vượng, nữ mệnh không sợ

thân nhược."

+ **Quan điểm 2:** Cho rằng nhật chủ cần trung hòa. 《 **Mệnh Lý ước ngôn** 》 nói: "Phàm nhật chủ quý nhất trung hòa, tự nhiên cát nhiều hung ít, nhật chủ quá cường quá nhược, tự nhiên cát ít hung nhiều". 《 **Nhai Tuyền nam mệnh phú** 》 nói: "Nhật chủ vượng mà Tài Quan suy, vận gặp Tài Quan phát phúc; Tài Quan vượng mà nhật chủ nhược, vận hành sinh vượng giữ danh." 《 **Yêu Tường phú** 》 nói: "Thân nhược hỉ gặp vận thân vượng, thân cường thích nhất là đất Quan Sát".

+ **Quan điểm 3:** Thì cơ bản không luận nhật chủ vượng suy, chỉ lấy cách cục thành bại, cao thấp luận mệnh. 《 **Uyên Hải tử bình · Bảo pháp quyền nhị** 》 nói: "Phàm xem số Tử Bình, thủ cách bất định, 10 có 9 sai... Dùng Tây Xuyên Dịch Giám tham thấu huyền cơ 18 cách, cát hung lấy 6 cách làm trọng, dụng sinh lấy định cách hợp cục... Phép 6 cách viết: Gặp Quan xem Tài, gặp Tài xem Sát, gặp Sát xem Ấn, gặp Ấn xem Quan..." Lý này nói rõ không luận thân vượng xem cái gì, thân nhược xem cái gì mà là chỉ ở dụng các loại Quan cùng Tài, Tài cùng Sát, Sát cùng Ấn, Ấn cùng Quan, giữa tướng thần với nhau mà xem. Ngoài ra, 《 **Tam Mệnh thông hội** 》, 《 **Thần Phong thông khảo** 》, 《 **Tử Bình chân truyền** 》 và 《 **Tử Bình quán kiến** 》 ... cũng đều chỉ lấy cách cục luận mệnh, rất ít khi luận cùng nhật chủ vượng suy, vì vậy mà trong những sách này cũng đều không có chương tiết nói chuyên môn luận xem như thế nào nhật chủ vượng suy.

Tường thuật bên trên có 3 loại quan điểm như vậy thì loại nào mới là có thể tin dùng chứ? Tác giả cho rằng, quan điểm 3 mới là có thể tin dùng. Trước tiên, theo lý luận nói ở trên, như nhật chủ cần kiện vượng hoặc trung hòa mới là mệnh tốt, như vậy, các loại cách cục như tòng Tài cách, tòng Nhi cách, tòng Sát cách, hóa khí cách, Tinh Lan cách, Đào Xung cách thì nhật chủ đều là không phù hợp điều kiện, vẫn còn có Khúc trực, Tòng cách cách, Viêm Thương, Nhuận Hạ, Giá Sắc là các loại chuyên vượng cách, lấy cùng mộc hỏa thông minh, thủy mộc thanh hoa, kim thủy tương hàm, hỏa thổ tương tư, thổ kim dục tú là các loại tòng cường cách, chỗ cách cục này nhật chủ cũng đều không phải trung hòa, nhưng mà chỗ cách cục này mệnh chủ chiếu dạng đại phú đại quý, có thể thấy chỗ này phép nói nhật chủ cần kiện vượng hoặc trung hòa ít nhất là không có tính phổ biến thích hợp, đối với ngoại cách thì hoàn toàn mặc kệ sử dụng, nhưng chỗ ngoại cách này ít nhất chiếm 40% tất cả mệnh cách.

Trừ ra ngoại cách, nội cách phải chăng đều hết thấy yêu cầu nhật nguyên kiện vượng hoặc trung hòa chứ? Thực ra cũng không phải vậy. Cần nhật nguyên như là thân thể mệnh chủ, nói chỉ có thân cường mới có thể đảm nhận Tài Quan, mà khả năng thân thể là thay đổi, chợt nghe dường như là bình thường, nhưng cần thận cân nhắc mà bắt đầu bắt bít lại là không phải để trả lời như vậy. Bởi vì mệnh rất nhiều nhật nguyên kiện vượng, thân thể mệnh chủ cũng không tốt, giống như có một nam mệnh:

Kỷ Dậu/ Quý Dậu/ **Nhâm Tý**/ Kỷ Dậu,

nhật nguyên rất kiện vượng chứ? Nhưng mệnh chủ lại bệnh lao ốm o gầy còm triền miên, sau lại bị bệnh thận suy kiệt mà chết sớm. Tại sao nhật chủ kiện vượng mà mệnh chủ thân thể không

kiện vượng chứ? Kết luận chỉ có một, tức là: Mặc dù nhật nguyên là đại biểu mệnh chủ, nhưng cũng không thể trực tiếp là đại biểu thân thể mệnh chủ! Cầm chắc nhật chủ là đại biểu thân thể mệnh chủ làm bản thân chính là một sai lầm! Thân thể mệnh chủ tốt xấu tất cần phải xem cách cục thành bại, xem kỹ tướng hi thần có hay không bị thương. Giống như tạo Kỷ Dậu này, dụng thần kim nhiều, không có chữ làm thanh cách, cho nên bệnh tật triền thân. Lại như học giả **Quảng Liên tiên sinh** ở Đài Loan 《 **Bát Tự cơ duyên điểm xảo** 》 thì dựa vào lấy nhật nguyên mà xem thân thể mệnh chủ cao thấp, mập ốm, ông ta đưa ra ví dụ nói "Giáp mộc sinh ở tháng mộc vượng, mệnh cục không có kim khắc mộc, đã định là vóc người cao." Nhưng mệnh đồng nghiệp cũ của tác giả:

Nhâm Thìn/ Quý Mão/ **Giáp Dần**/ Nhâm Ngọ,

chính là phù hợp điều kiện mà ông ta nói, thế nhưng thân cao lại chỉ có 1.55 m. Tương tự mệnh lệ này, tác giả có thể thuận tay tìm ra hơn mười người, phép của Quang Liên không đủ để chứng minh là phương thức. Nói hủy bỏ một vạn bước, cho dù nhật nguyên có thể đại biểu thân thể mệnh chủ, cũng không có thân nhược sẽ nhất định cùng một đạo lý, phải biết là lao tâm là chế người, lao lực là chế ở người sao, nghĩ ca năm đó Gia Cát lượng, quạt lông thất lung xanh đang đứng tươi cười, mà bọn cường giặc tan tành mây khói!

Tiếp theo, chúng ta lại xem 《 Tam Mệnh thông hội 》 và 《 Tử Bình chân truyền 》 trong phạm vi này đã từng đề cập đến yêu cầu cách cục nhật chủ kiện vượng, là không phải thật sự yêu cầu nhật chủ kiện vượng. 《 **Tam Mệnh thông hội · Luận Chính Quan** 》 nói: "*Quan tinh chó thẩu ra ở thiên can... gọi là chi tàng can thẩu, còn các vị trí khác không nên thấy tiếp, lại cần phải nhật chủ kiện vượng, được Tài Ấn cùng giúp đỡ... Nếu Tài Quan thấy nhiều, nhật chủ suy nhược, không thể đảm nhận, phí công vô dụng...*" Cùng sử dụng đưa ra ở cổ ca nói: "*Quan tinh đại để cần thân cường, thân nhược yêu cầu phải ở phương khí vượng...*"; "*Tháng sinh có Quan tinh tọa đất lộc, nhật thần sinh vượng phúc không kể hết...*" ..., dường như ở Quan cách là không thể không cần thân vượng, nếu không thì nhật chủ liền không thể đảm nhận nổi, dù có Tài Quan cũng vô dụng. 《 **Tử Bình chân truyền · Luận Thiên Quan** 》 nói: "*Cách cục Thất Sát cũng không như nhau, Sát dụng Thực chế, cũng như, Sát vượng Thực cường mà thân kiện, rất là quý cách... cũng có Sát trọng thân khinh, dụng Thực mà thân không thể gánh nổi...*". Ý là lấy cách cục Thực Thương chế Sát, cần phải thân kiện, nếu không, "**Thân không thể đảm nhận**" Thất Sát cùng Thực Thương khắc tiết. Đúng như vậy sao? Mời xem ví dụ:

Mệnh Ông Phương Cương:

Quý Sửu/ Tân Dậu/ **Giáp Tý**/ Giáp Tuất.

Nhật nguyên Giáp mộc thất lệnh, lại do tứ trụ vô căn, thân nhược là không nghi ngờ. Nhưng mà mệnh chủ ở vận Kỷ Mùi lúc 20 tuổi năm Nhâm Thân liên tiếp thi đậu các trường, thi Hội, thi Đình đều vượt qua, nhận quan trong Viện Hàn Lâm nhiều năm. Vận Mậu Ngọ lúc 29 tuổi năm Tân Tị được thăng Hữu xuân phùng, sau lại thăng Tả xuân phùng, cùng tăng quan thêm một cấp. Lúc 32 tuổi năm Giáp Thân làm Đề đốc trường Chính Trị Quảng Đông. Sau làm quan tới Lễ

Bộ Thị lang, Học sĩ Nội các. Trên chỉ nói lại thăng chức một vài năm đầu, nhật nguyên ở đại vận cũng không tới "Phương khí vượng", tại sao nhật chủ suy nhược không đảm nhận nổi mà vẫn có thể thăng chức liên tục ở con đường làm quan chứ? Nguyên nhân chính là có Ấn có thể hóa Quan sinh thân, cho nên 《 **Bảo pháp** 》 mới nói: "Gặp Quan xem Ấn", mà không phải nói gặp Quan xem thân!

Mệnh Tạ Doanh Châu:

Giáp Ngọ/ Canh Ngọ/ **Giáp Ngọ**/ Canh Ngọ.

Nhật nguyên ở bốn chi đều không có căn khí, lại không có Ấn sinh, một khối Thương Sát, thuộc về "Dụng Thực mà thân không thể đảm nhận nổi" là Thương quan giá Sát cách. Ở trong vận Tây phương Quan Sát, mệnh chủ học nghiệp ưu tú, nhận học vị Tiến sĩ Pháp. Trước sau đều trải qua đại học Quảng đông, học trường Chính trị và Pháp luật ở trung ương, Viện trưởng Học viện đại học pháp Bắc bình, 51 tuổi năm Ất Dậu nhận chức Thứ trưởng thường vụ Bộ Tư pháp, 54 tuổi năm Mậu Tý đảm nhận Viện trưởng Tòa án tối cao, liên tục 18 năm.

Còn có triều Minh Mệnh Các lão **Chu Quốc Tộ**: Kỷ Mùi/ Quý Dậu/ Giáp Tý/ Ất Sửu;

Lễ bộ Thượng thư mệnh **Trương Thăng**: Nhâm Tuất/ Quý Sửu/ **Đinh Hợi**/ Canh Tý;

Lễ bộ Thượng thư mệnh **Lý Ki**: Kỷ Mùi/ Bính Tý/ **Bính Tý**/ Mậu Tý;

Đề đốc Lương quảng mệnh **Đặng Đình Tán**: Canh Tuất/ Giáp Thân/ **Giáp Tý**/ Giáp Tuất;

Đại Học sĩ mệnh **Phương Tông Triết**: Nhâm Tuất/ Kỷ Dậu/ **Giáp Tý**/ Tân Mùi;

Lễ Bộ Thượng thư mệnh **Chu Gia Mô**: Đinh Mùi/ Mậu Thân/ **Giáp Tuất**/ Ất Sửu;

Ngự sử Giang đô mệnh **Sài Kinh**: Đinh Dậu/ Mậu Thân/ **Ất Sửu**/ Bính Tuất;

Ngự sử Thiêm đô **Thịnh Dương Thời**: Đinh Dậu/ Mậu Thân/ **Ất Mùi**/ Đinh Sửu, ...,

chỗ này bất tự chẳng phải là "Tài Quan thấy nhiều, nhật chủ suy nhược" hoặc "Sát trọng thân khinh, dụng Thực mà thân không thể đảm nhận", cùng đều là không phải Tòng hóa cách, thể nhưng những mệnh chủ này đều có thể đảm nhận cả Tài Quan nặng nề, vượt qua đầu người mà.

Có thể thấy, chỗ nói là "Thân nhược không thể gánh nổi Tài Quan" là không thể tin dùng.

Sự thực chứng minh: Quan Sát dù có nhiều, chỉ cần có Ấn hóa hoặc Thực chế, liền có thể hoặc phú hoặc quý, cùng với nhật nguyên vượng suy không có quan hệ trực tiếp.

Quan Sát như vậy, Tài tinh thế nào chứ? Đạo lý cũng như nhau, là chỗ quan hệ giữa Tài tinh cùng Tỉ Kiếp hoặc Ấn tinh, mà không phải là quan hệ giữa Tài tinh cùng nhật chủ. Bởi vì Tài là dụng thần, dụng thần nhiều thì cần có Tỉ Kiếp cắt bớt đi, mà Tỉ Kiếp cùng nhật nguyên là cùng một ngũ hành, cho nên một loại thân kiện mà làm cho người ta có quan điểm sai lầm. Nhiều sách đều nói: Tài đa thân nhược, phú ốc bản nhân. Câu nói này chữ "Đa" là hết sức quan trọng, nếu như không nhiều, chính là ở 《**Tử Bình bát tự toát yếu pháp**》 chỗ nói là "Dụng Tài thì không thể có Kiếp", cho dù là thân nhược. 《**Tử Bình bát tự toát yếu pháp**》 tại sao không nói là "Thân vượng dụng Tài Quan, thân nhược dụng Ấn Tỉ" lời như thế, mà phải nói "Dụng Quan thì không thể bị tổn thương, dụng Tài thì không thể bị Kiếp" chứ? Bởi vì Tử Bình thủ dụng định cách không phải là quanh quẩn vấn đề nhật chủ mà là quay quanh ở nguyệt lệnh mà luận, dụng thần có hay không có thể tác dụng, hoàn toàn dựa vào tướng thần, mà không phải là nhật chủ!

Nam mệnh 1: Bính Ngọ/ Quý Tị/ **Nhâm Tý**/ Giáp Thìn;

Nam mệnh 2: Nhâm Ngọ/ Bính Ngọ/ **Quý Tị**/Giáp Dần.

Hai mệnh này cái nào phù hợp với điều kiện "Thân Tài lưỡng vượng" chứ? Không hề có dính líu, vừa nhìn có thể biết là mệnh 1, mệnh 2 thì là tiêu chuẩn mệnh Tài đa thân nhược. Nhưng mà, mệnh 1 thì tổ phụ là Mao Trạch Đông mệnh Mao Ân Phổ, cả một đời không thể giàu sang, đến già vẫn còn thiếu nợ. Còn mệnh thứ 2 thì sao chứ, là mệnh Lưu Hán Di, ở vận Tây phương kinh doanh muối và địa sản trở thành cự phú phía Nam, được Hoàng thượng cấp tặng cho dòng chữ "Gia nghiệp đường tàng thư lâu". Tài sao mệnh thân Tài lưỡng vượng vẫn không giống như mệnh Tài đa thân nhược chứ? Bởi vì "Dụng Tài thì không thể có Kiếp", mệnh 1 Kiếp Tài có cường căn, trực tiếp ở can tháng cái đầu phá dụng thần, đại tổn cách cục, đến vận kim thủy Kiếp Nhận không có chế, cách cục không thành, cho nên không phú. Còn mệnh 2 đến hỏa vận thì Tòng Tài, cho nên xuất thân gia đình phú quý. Đến kim vận Thân Dậu Ấn tinh hợp nhập chi ngày thành Tài cách phối Ấn, cách thành mà cao, cho nên vô cùng giàu có.

3, Hai cách nói đúng sai về bát tự điều hậu

Bát tự cần hay không cần điều hậu, hiện nay tất cả mệnh sư đều nói cần phải điều hậu. Nhưng ở các loại sách Tử Bình kinh điển như 《**Uyên Hải tử bình**》, 《**Tam Mệnh thông hội**》 và 《**Thần Phong thông khảo**》, lại đều không có chương tiết chuyên môn luận thuật bát tự điều hậu, ở 《**Bảo pháp một và hai**》, 《**Tử Bình cử yếu ca quyết**》, 《**Tử Bình bát tự toát yếu pháp**》, 《**Vận kim phú**》, 《**Tứ Ngôn độc bộ**》 và 《**Ngũ Ngôn độc bộ**》 trong văn chương mệnh lý quan trọng đứng đầu cũng không có văn tự luận cùng điều hậu, có thể thấy Tử Bình luận mệnh không giảng điều hậu, ít nhất là không coi trọng điều hậu.

Nhưng mà, ở trong sách 《**Uyên Hải tử bình**》 có một chương nói về 《**Ngũ hành sinh khắc phú**》, đầu tiên đưa ra quan điểm "Thủy hàn bất lưu, mộc hàn bất phát, thổ hàn bất sinh, hỏa hàn bất liệt, kim hàn bất dong", cung cấp làm sau này dựa vào lý luận này để luận bàn về bát tự

điều hậu. Thế nhưng, xem cách nói "*Kiểm kích thành công, tao hỏa hương nhi phản thương; thành tường trúc tựu, chí mộc địa nhi sầu khắc*", chỗ luận ngũ hành là nạp âm ngũ hành, và **《 Tường Giải định chân luận 》** nói rõ: "*Bí quyết Tử Bình, không dụng Thai Nguyên Tiểu Vận, không dụng nạp âm...*" Tức là biết, chỗ nói nạp âm sinh khắc cũng không luận Tử Bình, cho nên hai thời đại Minh và Thanh có Khâm thiên giám Qua Thử Khoa tiên sinh hiệu đính **《 Tử Bình nguyên hải đại toàn 》** không sao chép lại đoạn văn này.

Đến thời Minh có **《 Trích Thiên Tủy 》**, mới đem điều hậu nhập vào Tử Bình, chỉ ra: "*Đắc khí hàn, gặp ẩm mà phát; đắc khí ẩm, gặp hàn mà thành... Quá ẩm thấp, trì trệ mà không thành; quá khô táo, mãnh liệt mà có họa.*" Đến cuối thời Minh đầu nhà Thanh có Dư Xuân Đài biên tập

《 Cùng Thông bảo giám 》 (còn có tên là "**Lan Giang Vãng** "), thì thuyết về điều hậu là đạt đỉnh cao nhất, bắt luận Xuân Hạ Thu Đông, các tháng đều giảng điều hậu. Cho nên giới mệnh học hiện đại lão tiền bối Lương Tương Nhuận tiên sinh trực tiếp gọi là "Dư thi điều hậu dụng thần", cùng dựa vào 10 thiên can lần lượt các tháng tìm ra 120 tổ hợp "Điều hậu dụng thần". Lương lão bên trong nhấn mạnh ở dụng thần rất nhiều, là "Cần phải lấy dụng thần điều hậu là đệ nhất dụng thần".

Trên thực tế, xem kỹ **《 Cùng Thông bảo giám 》** phép thủ dụng định cách, thực ra là không phải nội dung chính của Tử Bình thủ cách. Như luận Tam xuân Bính hỏa nói: "*Chính nguyệt Bính hỏa, tam dương khai thái, hỏa khí tiếm viêm, thủ nhâm vi tôn, canh kim tá chi. Nhâm canh lưỡng thấu, khoa giáp định nhiên.*" Chỗ này lý lẽ một là không luận nguyệt lệnh thần ti sự, hai là không luận nguyệt lệnh bản khí tàng can, ba là không luận nguyệt lệnh dụng thần biến hóa, trực tiếp lấy Nhâm thủy làm dụng, cùng lấy Canh kim sinh Nhâm thủy, lý do chỉ có một, là dụng điều hậu! Lại như luận Tam đông Kỷ thổ nói: "*Tam đông kỷ thổ, thấp nề hàn đông, phi bính noãn bất sinh. Thủ bính vi tôn, giáp mộc tham chúc. Mậu thổ quý thủy bất dụng. Duy sơ đông nhâm vượng, thủ mậu chế chi, dư giai dụng bính đình. Dẫn đình bất năng giải đông trừ hàn, bất năng đại tế.*" Lý này không chỉ không lấy nguyệt lệnh Nhâm Quý Tài tinh làm dụng, trái lại mà phải "Lấy Mậu chế", lẽ đương nhiên, chỗ này cùng với **《 Tử Bình chân thuyên 》** nói "*Bất tự dụng thần, chuyên cầu nguyệt lệnh*" và **《 Tử Bình bát tự toát yếu pháp 》** nói "*Dụng chi vi Tài bất khả Kiếp*" phương pháp thủ dụng là làm trái đạo, là không phải của Tử Bình chính tông.

Đúng, **《 Tử Bình chân thuyên 》** đã nói "*Luận mệnh duy chỉ có lấy nguyệt lệnh dụng thần làm chủ, nhưng cũng cần phối hợp khí hậu mà hỗ trợ*". **Chú ý!** Lý ấy nhấn mạnh "*Luận mệnh duy chỉ có lấy nguyệt lệnh dụng thần làm chủ*", mà không phải lấy điều hậu làm chủ, chỉ là nói cũng cần phối hợp khí hậu. Chỗ này chính là nói, nguyệt lệnh dụng thần là làm chủ, điều hậu chỉ là vật phối hợp mà thôi. Mặt khác cho rằng, "Thương quan dụng Tài, vốn là quý cách, còn dụng đông thủy, tức khiến cho tiểu phú, cũng phần đa không quý, đông thủy không thể sinh mộc vậy. Thương quan dụng Tài tức là tú khí, mà dụng Hạ mộc, quý mà không rất tú, táo thổ linh động rất thấp vậy." Ý tức là Thương quan sinh Tài cách nếu như là hai mùa Đông Hạ Thương quan, cũng do gặp phải thủy đóng băng mà không thể sinh mộc cùng hạ thổ không linh động mà giáng cách, vốn là quý cách cũng trở thành không quý, vốn là Thương quan thổ tú cũng không thể nào đẹp được. Đúng như vậy sao? Mời xem ví dụ thực tế:

Mệnh Ngụy Nhất Cung: Nhâm Tý/ Nhâm Tý/ **Tân Mão**/ Tân Mão.

Đúng tiêu chuẩn thủy hàn sinh mộc Thương quan sinh Tài cách chứ? Thế nhưng mệnh chủ là xuất thân tiền sĩ là Bô chính sứ Sơn đông và Quảng Tây, chứ hầu một phương, không quý sao?

Mệnh Phạm Ứng Kỳ: Đinh Hợi/ Tân Hợi/ **Tân Hợi**/ Tân Mão.

Một dạng thủy hàn sinh mộc, xem cách nói trong 《 **Cùng Thông bảo giám** 》, "Đinh hỏa không thể giải băng trừ hàn", thuộc về mệnh không quý. Nhưng mệnh chủ ở 38 tuổi năm Ất Sửu sau là trạng nguyên cao trung, làm quan chuyên cứng tế ở Quốc tử giám, tương đương thời hiện đại Trường Tỉ Lễ tân Bộ Ngoại giao, không quý sao?

Còn có xuất thân Trạng nguyên Hàn lâm mệnh **La Hồng Tiên:** Giáp Tý/ Ất Hợi/ **Tân Mùi**/ Mậu Tý;

Binh Bộ Thị lang mệnh **Lâm Tĩnh Ngô:** Ất Mùi/ Đinh Hợi/ **Tân Sửu**/ Ất Mùi;

Tuần phủ Phúc kiến mệnh **Chu Vận Xương:** Kỷ Mùi/ Ất Hợi/ **Tân Dậu**/ Ất Mùi;

Giá tiền chỉ huy mệnh **Trương Minh:** Giáp Tý/ Ất Hợi/ **Canh Thân**/ Nhâm Ngọ;

Tri châu mệnh **Phương Đại Lạc:** Giáp Tý/ Ất Hợi/ **Tân Mùi**/ Tân Mão, ...,

đều là thủy hàn sinh mộc là quý mệnh.

Lại xem mệnh **Trang Tế Xương:** Mậu Dần/ Đinh Tị/ **Giáp Tuất**/ Giáp Tuất.

Hạ mộc Thương quan sinh Tài cách, không có thủy điều hậu, nhưng mệnh chủ ở 41 tuổi năm Kỷ Mùi nhiều lần đỗ đạt, là trạng nguyên cao trung. Chỗ này vẫn là "Không quá tú" sao? 《 **Cùng Thông bảo giám** 》 nói: "Tháng Tị Giáp mộc thoát khí, Bính hỏa nắm quyền, trước Quý sau Đinh... Hoặc Quý Đinh và Canh cùng thấu thiên can, mệnh này có thể nói là khoa giáp... Nếu hoàn toàn không có điểm thủy, lại không có Canh kim Đinh hỏa, một lúc Bính Mậu, là người vô dụng vậy". Nhưng mà mệnh này vừa đúng hoàn toàn không có điểm thủy điều hậu, cũng không có Canh kim thấu can, lại là đại khôi thiên hạ!

Mệnh **Mã Nghị Am:** Mậu Dần/ Đinh Tị/ **Giáp Tuất**/ Canh Ngọ.

Cũng là không có thủy điều hậu là Hạ Mộc Thương quan sinh Tài cách, mà mệnh chủ lại là xuất thân tiền sĩ làm tới Ngự Sử.

Mệnh họ Lưu: Đinh Mão/ Bính Ngọ/ **Giáp Tuất**/ Mậu Thìn.

Một dạng Hạ Mộc Thương quan sinh Tài cách, một dạng không có thủy điều hậu, mà mệnh chủ là danh bài đại học sinh, trong vận Đông phương phát tài thiên vạn.

Mệnh họ Vương: Bính Dần/ Giáp Ngọ/ **Giáp Tuất**/ Mậu Thìn.

Đồng dạng thuộc về Hỏa thổ Thương quan sinh Tài cách, không có thủy điều hậu, nhưng mệnh chủ cũng là một lão bài đại học sinh, đảm nhận qua Cục trưởng cục cảnh sát huyện. Vận Mậu Tuất phát tài bốn năm vận.

Thực lệ chứng minh: Mặc kệ là 《 Cùng Thông bảo giám 》 lấy thần điều hậu tác dụng cũng tốt, hay là 《 Tử Bình chân truyền 》 lấy điều hậu làm vật phối hợp cũng được, thực ra đều không có tính quan trọng. Cần phải hiểu ở Châu Phi nước nóng mà vẫn có các loại cá sinh sống, ở Nam cực dưới đóng hàn băng nhưng vẫn có các loại động vật hoạt động, bất tự không có thủy hỏa điều hậu chỉ cần cách chính, cục thanh, mệnh chủ một lúc liền gặp phú quý. Lão nhân gia Tử Bình ngay từ đầu đã không hề nói tới thuyết điều hậu, đoán mệnh cũng không phải là đã đoán rất chuẩn đó sao?

4, Hai cách nói đúng và sai về thuyết ngũ hành sinh vượng tử tuyệt

Tất cả sách mệnh thư luận ngũ hành sinh vượng tử tuyệt đều có hai cách nói, *một là* chỉ luận ngũ hành bốn mùa hưu vượng, không phân biệt âm dương can, như mộc vượng ở Xuân, tướng ở Đông, hưu tù ở Hạ, tử tuyệt ở Thu ...; *hai là* đem ngũ hành phân ra âm dương can xem 12 cung thuận nghịch mà luận, như Giáp mộc sinh ở Hợi, vượng ở Mão, tử ở Ngọ, Ất mộc thì sinh ở Ngọ, vượng ở Dần, tử ở Hợi, Nhưng mà, ở giữa hai cách nói này tồn tại cho vào không thể điều hòa rất nhiều mâu thuẫn, thí dụ như Ất mộc, một thuyết ở Ngọ là trường sinh, lại có một thuyết cho là hưu tù; một thuyết ở Hợi là tướng địa, lại một thuyết cho là tử địa. Còn lại kim thủy hỏa thổ đều vấn đề như vậy. Tra Tử Bình kinh điển 《 **Uyên Hải tử bình** 》, lại không thấy có đối với vấn đề này minh xác giải thích như thế nào. Vấn đề này làm cho người đời sau rất là khó khăn, không biết theo chỗ nào. Theo như 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 ở "Đoán Ngày Lục Ất giờ Nhâm Ngọ" nói: "Ất mộc trường sinh ở Ngọ..." Lời nói chưa quên, thì ở "Đoán Ngày Lục Ất giờ Đinh Hợi" lại nói: "Thời thượng sinh gặp Hợi cùng Đinh, Thực thần Ất mộc gặp trường sinh." Trộm nhìn, Ất mộc lại là trường sinh ở Hợi! Ất mộc rốt cuộc trường sinh ở đâu? Cho dù Vạn Dân Anh sống trở lại, e rằng cũng khó mà giải đáp.

So 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 với các sách Tử Bình, 《 **Tử Bình chân truyền** 》 có nói rất là đơn giản rõ ràng mà dễ hiểu. Nhưng mà ở vấn đề trên, 《 **Tử Bình chân truyền** 》 vẫn có chỗ còn mơ hồ. Trong sách tác giả một mặt nói "*Đúng, cho nên thập can không luận nguyệt lệnh hưu tù, chỉ cần tứ trụ có căn, thì có thể nhận Tài Quan Thực thần mà đối đầu với Thương quan, Thất Sát*", nhưng một mặt lại nói "*Dương trường sinh có lực, còn âm trường sinh rất không có lực, nhưng cũng không phải nhược*". Trước thì nắm chắc căn và không cho rằng luận đoán ngũ hành cường nhược sợ nhất Kiếp Mã, nhưng sau đó lại đem âm trường sinh không có căn cũng không phải là nhược. Khiến cho người học đời sau mỗi lần đọc đến đây thì bị chóng mặt hôn mê: Thuyết âm trường sinh "Không nhược" ý là tại sao vậy? Vượng cường là sao?

Tác giả cho rằng: Phán đoán ngũ hành cường nhược lớn nhất là hai chữ Kiếp Mã là "**Căn**" và "**Khí**". Chỗ gọi là "**Đắc căn**" là chỉ thiên can ở địa chi phải cùng loại ngũ hành, như Giáp Ất mộc tức là gặp một trong các vị trí Dần Mão Mùi Thìn Hợi. Chỗ gọi là "**Đắc khí**" là chỉ ngũ hành ở vào giai đoạn sinh trưởng, như Giáp mộc ở Tý ở Sửu, mặc dù vô căn, nhưng nơi chỗ đất mộc dục và quan đới, là có sinh khí, cũng có thể nhận Tài Quan Thực Thương. Giáp mộc dù là ở Tuất, cũng là ở chỗ giai đoạn gọi là "**Tiến khí**", một điểm có khí nếu so với ở đất Ngọ Dậu. Tất nhiên, tiến khí không phải đắc khí, đắc khí không phải đắc căn rất có lực. Về phần trường sinh, ý vốn là chỉ thực vật ở giai đoạn nảy sinh, mặc dù bộc phát sức sống, nhưng vẫn chưa to lớn, không thể đoán là mạnh mẽ. Cùng loại mộc dương can như cây nhãn, gỗ lim, tùng bách, rễ to khí mạnh, lớn lên thì đâm ra cành nhánh, làm mát đất xanh trời, còn mộc âm can lại như hoa cỏ rong rêu, rễ nhỏ khí yếu, tức là khi lớn lên vẫn là vật mềm yếu, không thể lấy dùng làm cây đòn tay, nếu như vẫn là ở trạng thái trường sinh vậy sẽ chưa thể nói đến vượng cường. Dương trường sinh ngũ hành không thể đoán mạnh, âm trường sinh đoán nhược là chính xác, mà còn là rất nhược. Nếu lấy tỉ số phân ra mà luận, thì Ất mộc ở Hợi là 5 phần, ở Tý là 4 phần, ở Sửu là 3 phần, ở Mão Dần là 8, 9 phần, ở Thìn là 10 phần, ở Tị là 1 phần, ở Ngọ là 2 phần, ở Mùi là 6 phần, ở Thân là 3 phần, ở Dậu là 0 phần, ở Tuất là 1 phần. Trong đó, được 1, 2 phần cơ bản là ở chỗ đất tử tuyệt là trạng thái vô khí, Ất mộc như vậy, âm can còn lại cũng không ngoại lệ. Do đó, âm can trường sinh có thể quên đi không kể.

Đọc kĩ 《**Uyên Hải tử bình**》 chúng ta sẽ phát hiện, Tử Bình ở lúc luận mệnh thực tế thông thường là không luận âm trường sinh. Ví dụ như "**Luận mệnh tế pháp**" nói: "Thê tinh nhập bại địa, chủ vợ bất chính, như Kỷ Dậu/ Canh Ngọ/ **Quý Dậu**/ Đinh Sửu, là Tài nhập bại địa vậy". Lý này *Đinh hỏa ở Dậu không luận trường sinh, mà là luận bại địa*. Ở dưới đoạn văn lại nói: "Như ngày Nhâm Quý vận nghịch hành giả... lấy Bính Đinh hỏa là Tài... Dậu vận hỏa tử thủy bại, chủ phá bại." Lý này cũng không có đem Bính Đinh phân ra âm dương mà luận, mà là hết thấy đều luận hỏa tử ở Dậu.

Đã không luận âm trường sinh, như vậy âm can đến tử địa cũng là có vấn đề lớn. Như Ất ở Hợi, Đinh Kỷ ở Dần, Tân ở Tị, không chỉ không tử, trái lại là có vài phần sinh khí. Do đó, âm can cũng có thể không thể tử, chỉ luận tuyệt là được.

Âm can ở đất mộ khó như thế nào? Như Ất ở Tuất, Đinh Kỷ ở Sửu, Tân ở Thìn các loại, thì luận mộ mà không luận khó, tại sao vậy chứ? Bởi vì trong Tuất không có mộc, trong Sửu không có hỏa, trong Thìn không có kim, không thể nói là tàng khó, chỉ có thể nói là nhập mộ.

Âm can vượng thì sao, cũng khác nhau. Dương tính là độc lập, cho nên lấy được bản khí cường căn là vượng nhất, như Giáp được Mão vậy. Âm tính thì sao, thì có tính chất kèm theo, *như Ất mộc ở Thìn có Quý thủy Mậu thổ bồi dưỡng, cho nên là vượng nhất, do đó Tử Bình đem Ất mộc Dương Nhận định vị ở Thìn, mà không phải là Dần Mão*. Còn lại Đinh Kỷ ở Mùi, Quý ở Sửu, Tân ở Tuất, điều là giống như lý lẽ này.

5, Hai cách nói đúng sai về thuyết một Tý không xung hai Ngọ

Can chi lúc tương xung, là một đối một hoặc một đối ba, có hay không có thể một đối hai chứ? 《Ngũ Ngôn độc bộ》 nói: "Hai Tý không xung Ngọ, hai Dần không xung Thân, hai Ngọ không xung Tý, hai Thân không xung Dần". Chỉ ra rõ ràng: Hai không xung một. Thạch Điền sơn nhân 《Mệnh Lý vi ngôn》 cũng nói: "Một không hợp hai, hai không xung một".

Nhưng **Lý Tổ Am** trong 《Mệnh Lý ước ngôn》 nói: "Thuyết xưa là hai không xung một, nói đến hai không có thể, thì nhiều sự trợ giúp vẫn cứ đến xâm phạm, thí dụ kẻ thù gặp nhau, sao cần phải tất cả một lòng là cầm giáo, nhiều người trái lại giấu trong tay áo ư?" Mặt khác cũng cho rằng người đi theo đến đánh nhau, chẳng lẽ chỉ có thể một đối một, không thể hai đánh một sao? Nhậm Thiết Tiêu ở chú thích 《Trích Thiên Tủy · Chiến Cục》 thì cũng nói: "Như nói hai không xung một, chỗ này là nói sai vậy. Hai Dần một Thân, xung khử một Dần, tồn tại một Dần vậy". Tử Nhạc Ngô trong 《Tử Bình túy ngôn》 theo Nhậm thị cũng nói một điều: "Về phần hai Dần không xung Thân, hai Tý không xung Ngọ, là nói sai vậy. Xung là khắc vậy. 7 vị Thiên can là khắc, 7 vị địa chi là xung. Như Canh thấy hai Giáp, có thể không khắc sao? Đinh thấy hai Quý, có thể không bị khắc sao? Chỗ này đánh mất từ ngữ không đủ biện luận vậy". Bọn họ đều cho rằng xung cùng khắc hoàn toàn là một việc, cho nên không tồn tại vấn đề hai không xung một.

Trên thực tế, xung và khắc cũng không hoàn toàn là một sự việc. Khắc là không luận phương vị, mà xung thì chỉ luận phương vị. Trong sách Tử Bình tại sao chỉ có Giáp Canh xung, Nhâm Bính xung, Đinh Quý xung, Ất Tân xung là tứ xung, mà không có Mậu Nhâm xung và Kỷ Quý xung chứ? Chính là bởi vì Mậu và Nhâm, Kỷ và Quý không phải phương vị đối lập a! Oan có đầu, nợ có chủ, không phải phương vị đối lập sẽ không có tương xung. Còn cùng phương vị là không có hai điểm đối xung, giống như kim chỉ nam sẽ không cùng hướng cả hai về vị trí Ngọ. Do vậy, một Tý không xung hai Ngọ, hai Dần không xung một Thân. Tất nhiên, không phải bất cứ ở dưới tình huống nào cũng đều một không xung hai. Dưới tình huống như thế nào một có thể xung hai chứ? Chính là lúc ở trạng thái bởi vì hợp xung hình hại phá hoại một đối hai, hoặc là do hợp xung hình hại biến thành một đối một hoặc là một đối ba, hoặc là hai đối hai, lại liền có thể tương xung.

Mệnh Nghiêm Thế Phiến: Quý Dậu/ Bính Thìn/ **Tân Mão**/ Tân Mão.

Chỗ này có hai Mão xung một Dậu chứ? Xung. Bởi vì Thìn Dậu hợp, chính là Thìn Dậu liên thủ đối phó hai Mão, bởi vì một đối một biến thành trạng thái hai đối hai. Ất mọc đến tháng Thìn là Dương Nhận, lại có hai Mão mọc làm hậu thuẫn kiên cường, thế lực rất mạnh, sao có thể cùng Dậu kim mà chân tâm hợp tác chứ? Dậu kim thấy có Thìn thổ bang phò bản thân, liền hướng về Mão mọc phát khởi công kích, vậy hiểu Thìn thổ theo Mão mọc thành một chứ, kết quả chỉ có thể là mọc kiên kim khuyết, cách thành Tòng Tài. Nếu như hai Mão không xung một Dậu, như vậy Tòng Tài thì không đúng, đúng gọi là "*Tài đa thân nhược, phú ốc bản nhân*" vậy, thêm năm tháng có kị thần, mệnh chủ là không có thể có phụ mẫu phú quý. Nhưng mà, cha cũng nổi tiếng có quyền uy khuynh triều là quyền thần uy tín là rất cao. Có thể thấy, mệnh này hai Mão vẫn

xung một Dậu, duy chỉ có xung khử một Dậu, vì vậy đúng là Tòng Tài, mệnh chủ mới có phụ thân như vậy. Sau đến vận Đông Bắc đất mộc thủy, cách cục đại lợi, cho nên mệnh chủ lúc nhỏ nhờ che chở của cha mà tiến vào học ở Quốc Tử giám, sau khi học thành nhận chức Tả quân Đô đốc phủ Đô Ti, Kinh Lịch. 30 tuổi năm Quý Mão thăng chức Thượng Bảo Ti thiếu khanh (cấp ngũ phẩm), 38 tuổi năm Tân Hợi lại thăng chức Thái Thường tự khanh (cấp tam phẩm), Hoàng thượng còn đặc ân tặng ông ta "Theo làm cận thần", theo phụ thân cùng nhậm chức Tả Hữu triều chính. Thế nhân hợp gọi cha con ông là "Đại thừa tướng", "Tiểu thừa tướng". Mệnh chủ chinh đồn giương bằng ngựa voi, màng vàng trướng bạc, triều ca đêm múa, hận ai giết nấy, chỗ này tất cả đều được ở Mão mộc Thiên Tài phụ tinh vậy. 50 tuổi nhập Tân vận, Tỉ Kiếp kị thần thấu can năm quyền, 52 tuổi gặp lưu niên Ất Sửu, Dậu Sửu hợp kim, xung khắc Mão mộc, đại phá cách cục, mệnh chủ bị chém đầu và tịch thu nhà cửa, thân bại danh liệt.

Mệnh Khổng Tường Hi: Canh Thìn/ Ất Dậu/ **Quý Mão**/ Canh Thân.

Dụng Ấn hỉ Thực cách. Dậu kim xung Mão mộc, bởi vì Thìn có hợp mà giải xung. Cho nên mệnh chủ vào Bắc phương vận sự nghiệp thành công, hôn nhân thuận lợi. 64 tuổi đại vận nhập Mão, sau lúc này xem hai chữ Mão đối một Dậu, thực tế là Thìn Dậu liên thủ đối đầu hai Mão, cho nên nhập vào Mão vận mệnh chủ do vì chính sách tài chính thất bại mà từ bỏ mất chức vụ. Năm sau Ất Dậu lại xung Mão, mệnh chủ từ bỏ công chức. Vợ con sinh bệnh. Không lâu sang Mỹ quốc trị bệnh, mất đi 15 năm.

Mệnh Trần Công Bác: Nhâm Thìn/ Canh Tuất/ **Giáp Thân**/ Giáp Tuất. Sát Ấn cách.

Vì hai Tuất không xung một Thìn mà làm cho Ấn tinh không tổn hại, cho nên mệnh chủ sinh ở gia đình quan quyền, học nghiệp ưu tú, văn chương xuất chúng, làm quan tới chức Viện trưởng Lập Pháp, Thị trưởng Thượng Hải. 52 tuổi vào đại vận Mão, hợp khử một Tuất, dẫn phát Thìn Tuất xung, Tài tinh phá Ấn mà phá cách, mệnh chủ vào 53 tuổi năm Ất Dậu vì là Hán gian tội nhập ngục, năm sau Bính Tuất bị xử tử.

Nam mệnh 1: Đinh Dậu/ Quý Mão/ **Đinh Dậu**/ Giáp Thìn.

Nguyệt lệnh Ấn tinh năm lệnh, có Quý Sát thấu can, cách luận Ấn dựa Sát sinh. Nếu như hai Dậu xung một Mão, như vậy sẽ gặp xung hại nguyệt lệnh Ấn tinh, mệnh chủ thì có thể nói là không có quý khí. Nhưng mà, mệnh chủ lại là quan viên cấp xứ Thị chính phủ. Có thể thấy hai Dậu không xung một Mão, hai Dậu cũng không hợp một Thìn, Ấn cách không phá, lại đến Bắc phương Quan Sát vận mới có nơi tiểu quý như vậy.

Nam mệnh 2: Nhâm Tý/ Quý Mão/ **Nhâm Tý**/ Bính Ngọ.

Vốn là hai Tý không xung một Ngọ, nhưng bởi vì Tý Mão hình thương một Tý, chỗ còn lại một Tý thì xuất ra Ngọ, phá Thực Thương sinh Tài cách. Nếu lấy Thực Thương hỉ Tỉ cách luận, đại vận lại đến Nam phương, Tỉ Kiếp thất địa, cho nên mệnh chủ trăm sự không thành, vào trong vận Bính Ngọ rơi vào hê phố, gia nhập đội ngũ cái bang.

6, Hai cách nói đúng sai về thuyết cách trụ tương hợp

Can chi có ngăn cách phải chăng có thể tương hợp? Tra duyệt 《Uyên Hải Tử Bình》 có văn tự liên quan đến luận hợp, tìm không có đáp án rõ ràng. Nhưng theo chỗ đưa ra ví dụ liên quan để xem, thì đều là khẳng định cách trụ có thể tương hợp. Như một chương "Luận Thất Sát" nói: "

Như: Tân Sửu/ Ất Mùi/ **Ất Mão**/ Bính Tý.

Mệnh này thân vượng, sinh vào tháng 6, can năm thâu xuất Tân Sửu là Sát của mộc, hỉ được Bính Tý hợp Sát Tân Sửu, chính là quý mà có quyền." Chỗ này là lấy can giờ Bính hỏa hợp chế can năm Tân Sát.

Còn có một ví dụ: Đinh Tị/ Mậu Thân/ **Nhâm Tý**/ Mậu Thân.

Mệnh này thân vượng, thấy hai Mậu là Thất Sát, dẫn về ở Tị, Đinh và Nhâm hợp, Mậu và Quý hợp... hai chữ Nhâm Mậu đều vượng, là chỗ quý vậy." Lý này là can năm và can ngày Đinh Nhâm hợp, trong chi năm Tị có Mậu thổ cùng trong chi ngày Tý có Quý thủy, Mậu Quý tương hợp, đều thuộc về cách can cách chi mà hợp. 《Tam Mệnh thông hội》 có một chương luận "Niên thượng Thất Sát" cũng đưa ra ví dụ: "Một mệnh: Mậu Tuất/ Canh Thân/ **Nhâm Ngọ**/ Quý Mão, Mậu cùng Quý hợp, Mão cùng Tuất hợp, Nhâm tọa chi Ngọ, Tài Quan đều có, là quý". Lý này nói Mậu Quý hợp, Mão Tuất hợp, cũng đều là năm và giờ cách can cách chi mà hợp.

Nhưng mà, 《**Tử Bình chân truyền · Luận Thập can hợp mà bất hợp**》 lại chỉ ra rõ là: "**Tại sao hợp mà không hợp? Là do có ngăn cách vậy.** Như Giáp và Kỷ hợp, mà ở giữa Giáp Kỷ có Canh ngăn cách, thì Giáp không thể vượt qua Canh khắc mà hợp Kỷ; lấy Ất ngăn cách, thì Kỷ sao có thể vượt qua Ất khắc mà hợp Giáp, chỗ này bị hạn chế bởi thể lực vậy, hợp mà không dám hợp vậy. Lại như cách vị trí quá xa, như Giáp ở can năm, Kỷ ở can giờ, như người đất Bắc kẻ ở trời Nam, không thể tương hợp phổ biến. Nhưng cũng có chỗ chế mà không dám hợp, cũng có khác nhau, muốn hợp mà không thể vậy. Là họa phúc, được 10 thì chỉ có 2, 3 mà thôi". Ý là rất rõ ràng, chính là hai điều, một là hai can cách can có khắc chế tương hợp thì không thể tương hợp, hai là trụ năm cùng trụ giờ hợp xa không thể tương hợp. Hiện tại rất nhiều mệnh thư đều giữ quan điểm này.

Hai loại quan điểm này thì ai đúng ai sai chứ? Giả thiết hợp xa là không hợp, cách can khắc hợp can cũng không hợp, như vậy, 《Uyên Hải tử bình》 chỗ có đoạn văn đưa ra một mệnh Tân Sửu, can giờ Bính hỏa liền không thể hợp chế trụ năm Tân Sát, do đó dựa vào Thất Sát không có chế mà phá cách, mệnh chủ liền không gặp "Quý mà có quyền".

Như mệnh Diana cũng như vậy: Tân Sửu/ Giáp Ngọ/ **Ất Mùi**/ Bính Tý.

Nhưng mà, can giờ Bính hỏa không thể hợp chế can năm Tân Sát, mệnh chủ sẽ không trở thành Vương phi Anh quốc phú quý phi phạm, mà sẽ gặp là Thất Sát không có chế là người bần bệnh.

Lại xem một nam mệnh: Giáp Tuất/ Quý Dậu/ **Ất Mùi**/ Mậu Dần.

Nguyệt lệnh Thất Sát thấu Ất, nếu như ở giữa Mậu Quý vì có Ất mộc khắc chế mà không hợp, vậy Thất Sát cách sẽ thành lập, mệnh chủ thì tất nhiên gặp hiển quý không có nghi ngờ. Thế nhưng, mệnh chủ lục thân lại sớm có tang, không có nơi nương tựa, không có vợ con, cả đời cô độc cùng khổ. Hiển nhiên, chỗ này Ất mộc vẫn không thể ngăn cách can giờ Mậu thổ hợp phá can tháng Quý thủy Ất tinh.

Lại có một nam mệnh: Quý Tị/ Giáp Dần/ **Kỷ Sửu**/ Mậu Thìn.

Chính Quan nắm lệnh, nhưng mà Tị Sửu cùng Thương quan, phá Quan cách. Cho nên mệnh chủ là nông dân bình thường. Nam lấy Tài là vợ, trên bát tự có can giờ Mậu thổ có thể hợp khử can năm Quý thủy Thổ tinh chứ? Mời xem sự thực: mệnh chủ vào năm 18 tuổi vận Nhâm Tý năm Tân Hợi có tam hội Tài cục liền cưới vợ, sau một năm là năm Quý Sửu vợ gặp ngoại tình, 21 tuổi năm Giáp Dần chính thức ly hôn. Vận Tân Hợi năm Bính Thìn, Bính Tân hợp Tài, 23 tuổi mệnh chủ tái hôn. 25 tuổi năm Mậu Ngọ, vợ thứ hai lại trệt đương rầy, lại ly hôn. 27 tuổi năm Canh Thân Hợi Tài trường sinh cùng chuyển hợp nhập thổ cung, mệnh chủ thành hôn lần thứ ba. Lần này anh ta quyết tâm đến chết cũng không ly hôn, nhưng cuối cùng vẫn không thể vượt ra khỏi thân mệnh vận làm ra, đến 33 tuổi năm Mậu Dần vợ theo người ta lặn lẽ mà bỏ đi. Theo mệnh lý để xem, tất cả chỗ này chẳng lẽ đều Mậu Quý hợp xa cả mà ra phá sự chứ?

Như vậy thuyết này, là không phải hợp cách trụ thì hoàn toàn không có điều kiện hạn chế chứ? Cách nói cách trụ không hợp là phải chăng có thể không đáng để ý tới chứ? **Không phải vậy.** Như vậy, ở dưới tình huống nào cách hợp mới không hợp chứ? **Chính là gặp xung.** Bởi vì xung và hợp mới là mâu thuẫn với nhau, thông thường chia khóa mở được cái khóa, chỉ có xung mới có thể phá hợp. Như ở giữa Giáp Kỷ cách một chữ Canh, Giáp Canh xung, thì có thể phá hợp Giáp Kỷ. Giữa Ất Canh có cách một chữ Giáp hoặc chữ Tân, Giáp Canh xung, Ất Tân xung, cũng có thể phá hợp Ất Canh. Tất nhiên, vẫn phải cần phân ra trước sau để cùng lực lượng các chữ mà luận, chữ phá hợp nếu như không có lực lượng cũng khó mà lấy phá hợp được.

Nữ mệnh 1: Mậu Thân/ Ất Mão/ **Đinh Hợi**/ Quý Mão.

Can giờ Quý thủy phu tinh cùng can năm tác hợp, Mậu Quý hợp Tị Kiếp, chỗ này có dấu hiệu chồng ngoại tình. Nhưng mà vợ chồng mệnh chủ đều công tác ở cơ quan nông nghiệp, kết hôn đã hơn 20 năm, chồng lại không có tai tiếng, quan hệ hai người cũng không có xấu, tại sao vậy? Nguyên nhân là do ở nhật chủ Đinh hỏa cùng Quý thủy tương xung, không nhường cho Mậu Quý tương hợp.

Lại có một nữ mệnh khác: Đinh Mùi/ Quý Mão/ **Nhâm Thân**/ Mậu Thân.

Cùng dạng là cách can Mậu Quý hợp, chỉ vì trung gian không có Đinh hỏa phá hợp, cho nên mệnh chủ lúc 36 tuổi năm Quý Mùi, chồng ngoại tình mà mệnh chủ ly hôn.

Nữ mệnh 2: Đinh Dậu/ Tân Hợi/ **Ất Dậu**/ Bính Tuất.

Mệnh này phu tinh Tân kim thấu xuất, nhật chủ lấy Bính hỏa hợp, là Thương quan hợp Sát, chỗ này là dấu hiệu hôn nhân điển hình. Nhưng mà, Tân kim tọa dưới có Giáp mộc, là Chính Tài của Tân kim, biểu thị phu tinh Tân kim là có vợ. Chỉ cần đại vận không thể đem Giáp mộc trong Hợi khử mất, mệnh chủ sẽ gặp nơi thủy chung vào trong duyên tình tam giác mà không có cách nào giải thoát. Tình huống thực tế chính là như vậy, hơn mười năm qua mệnh chủ một mực ở trong sắc mê cả ba người. Cô ấy cũng không muốn như vậy, dù nhiều lần muốn thoát khỏi tình cảnh này, ở mệnh lý trên chính là nhật nguyên Ất mộc xung Tân kim, thế nhưng kim cường mộc nhược, Ất mộc không có lực xung phá hợp Bính Tân, cho nên mà đến nay vẫn là hai nữ mà một chồng.

Nam mệnh 1: Quý Mão/ Bính Thìn/ **Đinh Dậu**/ Tân Hợi.

Bính Tân hợp, Kiếp tài hợp Thân tinh, vợ mệnh chủ sự tình phải chăng có ngoại tình cùng ly dị chứ? Thực tế không có. Tại sao vậy chứ? Bởi vì Bính hỏa Kiếp tài bị đến Quý thủy Thất Sát kề gần khắc chế, đại vận lại là một đường thủy kim, Thất Sát có lực khắc chế Bính hỏa, cho nên Bính hỏa không thể hợp khử Tân kim, cho nên vợ chồng mệnh chủ ở tình cảm đều không có hành vi khác thường mà vượt khỏi giới hạn.

7, Hai cách nói đúng sai về thuyết cách can sinh khắc

Cách can là không sinh khắc, 《 **Uyên Hải tử bình** 》 là Tử Bình kinh điển cách nói không có rõ ràng. Học giả sau khi có nắm quan điểm đúng đắn, cũng không thể giữ vững quan điểm. Không nhìn kỹ có liên quan đến trình bày và phân tích, thực là chỗ biết không quá rõ quy luật ngũ hành bát tự sinh khắc chế hóa. Tử Bình có nói: "*Thương quan kiến Quan, diệu nhập Tài Ấn chi hương.*" Tại sao phía sau lại có Tài Ấn, Thương quan sẽ không khắc Quan chứ? Bởi vì Thương quan sinh Tài, Tài lại sinh Quan, hoặc là Quan sinh Ấn, Ấn lại chế Thương, cho nên Thương quan mới không khắc Quan. Thuyết minh này, ở lúc ngũ hành tương khắc, chỉ cần có chữ trung gian thông quan, hoặc là có chữ chế ước chữ chủ khắc, liền có thể giải tương khắc. Đạo lý này là rõ ràng, đạo lý cách can là không sinh khắc không nói tự cũng sẽ rõ. Không phải vì là cách can sẽ không khắc không sinh, mà là xem chỗ chữ cách không có tác dụng là đúng ngăn cách.

Trâu Văn Diệu tiên sinh ở trong 《 **Mệnh Học tâm chân** 》 dẫn dụng hai đoạn luận thuật trong 《 **Tử Bình chân truyền** 》, đoạn một là: "Hữu dụng Thực mà kiêm dụng Ấn, Thực và Ấn cả hai đều không tương ngại... là quý cách vậy."

Như mệnh **Ngô Bổng Nhân**: Canh Tuất/ Mậu Tý/ **Mậu Tý**/ Bính Thìn,

Canh và Bính cách hai Mậu mà không tương khắc, là Thực và Ấn là không tương ngại vậy. Đoạn hai là: "Có Tài mang Thất Sát... Hoặc là chế Sát sinh Tài, là quý cách vậy."

Mệnh **Lý Ngự Sử**: Canh Thìn/ Mậu Tý/ **Mậu Dần**/ Giáp Dần, chế Sát sinh Tài vậy".

Ý của Trâu tiên sinh là, Ngõ mệnh có can giờ Bính hỏa không thể khắc can năm Canh kim, còn Lý mệnh có can năm Canh kim lại có thể khắc can giờ Giáp mộc, phép nói hai mệnh này là mâu thuẫn lẫn nhau. Thực ra, chỗ này cũng không mâu thuẫn. Ngõ mệnh có Bính hỏa sinh Mậu thổ, chuyển thành sinh Canh kim, cho nên Bính hỏa không khắc Canh kim. Lý mệnh ở giữa Canh và Giáp không có thủy thông quan hoặc có hỏa chế kim, cho nên có thể tương khắc.

Nhậm Thiết Tiêu chú thích 《 **Trích Thiên Tủy** 》 một mệnh: Nhâm Thìn/ Nhâm Tý/ **Tân Dậu**/ Kỷ Sửu.

Nhậm thị luận mệnh này là "Thương quan phối Ấn, cách cục thanh thuần". Tiếp theo lại nói "Giáp Dần, Ất Mão (vận), tiết khí thủy, gia nghiệp đại tăng." Thử nghĩ, đã là Thương quan phối Ấn, Ấn nó sẽ là chỗ gọi là cân bằng "Dụng thần", mà vận Giáp Dần, Ất Mão không đúng là Tài tinh phá Ấn là vận bột quý hay sao? Tại sao lại còn có thể "Gia nghiệp đại tăng" ? Vào vận Bính, mệnh chủ "Mạnh thành nhược sinh bệnh mà chết", mệnh thư không phải nói là "Thương quan phối Ấn, không sợ Quan Sát phá cục" sao? Tại sao mệnh này một lúc thấy Quan tinh thì mệnh đã sẽ liên đánh mất chứ? Rất rõ ràng, Nhậm thị vẫn không có rõ cả phương thức ngũ hành sinh khắc, chế hóa. Mệnh này trụ giờ Kỷ Sửu thổ tất nhiên phải sinh nhật trụ Tân Dậu kim, đồng thời xoay chuyển lại sinh Nhâm Tý thủy, vậy hãy nói là Kỷ Sửu thổ này căn bản là sẽ không đi khắc chế Thương quan, thuận theo mà cấu thành Thương quan phối Ấn cách. Mệnh này nếu đến mộc vận, thì thổ kim thủy mộc liên tục tương sinh, thành là Thực Thương sinh Tài cách, cho nên mệnh chủ gia nghiệp đại tăng. Nếu đến kim vận thì có thể cấu thành Thực Thương hi Tí cách. Duy chỉ có không thể đến Quan vận, vì Thương quan kiến Quan mà phá cách, cho nên chết.

Nhậm Thiết Tiêu chú thích trong 《 **Trích Thiên tủy** 》 một mệnh khác: Tân Hợi/ Nhâm Thìn/**Bính Thân**/ Kỷ Hợi.

Nhậm thị gọi là "Chỗ này Tài sinh Sát, Sát công thân, Bính lâm Thân, Thân Thìn cùng thủy, hỏa suy cực trở thành kim vậy. Đầu vận Tân Mão, Canh Dần, Đông phương mộc địa, cha mẹ tạ thế, tổ nghiệp không bền, tới vận Kỷ Sửu, xuất ngoại kinh doanh, tăng thêm tiền bạc, bạc tiền chất đầy, cùng Mậu Tý 20 năm, cảnh tượng vui vẻ, hoàn toàn thành công; lộ ra được hưởng, như bậc vương tôn..." Ý là mệnh này nhật nguyên Bính hỏa quá suy, một lúc trở nên theo kim vui mừng có thổ sinh, cho nên đến lúc mộc vận phá sự vận xấu cứ nổi gót theo tới, lúc đến thổ vận việc tốt không ngừng mà đến, ra vào đều có xe ngựa mang theo đầy kim ngân vàng bạc, ăn mặc cũng cực kỳ hoa lệ. Thực ra, mệnh này đúng rất giản đơn là Sát yêu Thực chế cách. Bính hỏa và Kỷ thổ ở nguyệt lệnh chỗ đất quan đới, đắc khí không suy, sao lại có thể lấy cực suy mà luận chứ? Kỷ thổ lại được Bính hỏa sinh, là có lực lượng khắc chế Nhâm thủy. Chỗ này là không thể dụng cái gì là Bính hỏa cực suy tự thành kim để bề cong lý lẽ mà giải thích. Mộc vận Thực Thương bị chế, lại không thể cấu thành Sát Ấn cách, vì vậy mà hình tang phá hao. Thổ vận Thực Thương nắm quyền chế Sát, cho nên có thể đại phát tài.

Ngoài ra, còn có một vấn đề sinh khắc trước và sau, chỗ này Nhậm thị lại dùng chỗ gọi là "cân bằng dụng thần" luận là hoàn toàn không hiểu gì 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》 nói: "*Trước Tài sau Ấn*,

trái lại thành phúc; trước Ấn sau Tài, tức sẽ thành nhục." Điều là do Tài khắc Ấn, vì sao đổi lại vị trí thành cát hung tương phản chứ? Vẫn còn vấn đề cách cục. Nguyệt lệnh là Tài, thì là dụng thần, muốn làm cho dụng thần này đắc dụng, còn lại tất cả thì đều phải phối hợp với Tài tinh. Nó bị Tỉ Kiếp khắc đoạt, sẽ cần Quan Sát chế Kiếp hoặc là Thực Thương hóa Kiếp. Nó bị Quan Sát hóa tiết, thì phải cần Thực Thương chế Quan Sát. Nó vừa nhiều lại tạp, thì cần có Tỉ Kiếp thanh cách. Tài một mình thì không quý, do vậy mà hỷ phối Ấn. Nên Ấn tinh lấy làm phối hợp với Tài tinh, mặc dù Tài Ấn tương khắc cũng không có ngại, bởi vì Ấn tinh không thể thương hại dụng thần Tài tinh mà dẫn đến phá cách. Nhưng nếu nguyệt lệnh là Ấn, thì 7 chữ còn lại đều phải phối hợp với Ấn tinh, mà Tài tinh khắc Ấn phá dụng thần sẽ dẫn đến phá cách, ngoại trừ Ấn tinh nhiều, cho nên nói "*Trước Ấn sau Tài, tức thụ kỳ nhục*". Tài Ấn như vậy, còn lại Quan và Thương, Kiêu và Thực, Tài và Kiếp các loại đều như thế. Có điều, Ấn dụng thần thì cần phải lấy khắc chế nó.

Mệnh Tăng Tòng Long: Ất Mùi/ Giáp Thân/ **Bính Thân**/ Canh Dần.

Tài cách phối Ấn. Vì trước Tài sau Ấn mà không có hiện tượng bất lương là Tham tài hoại Ấn. Trái lại, mệnh chủ ở Tân vận năm Kỷ Mùi lúc 25 tuổi là trạng nguyên trường Cao trung, làm quan đến Tể tướng.

Nam mệnh 1: Đinh Dậu/ Đinh Mùi/ **Canh Dần**/ Nhâm Ngọ.

Thiên can là Sát yêu Thực chế cách, địa chi là Ấn dựa Sát sinh cách. Nguyệt lệnh Mùi Ấn, chi ngày có Dần Tài, thuộc về trước Ấn sau Tài tức là mệnh xấu. Mệnh cục Dần Ngọ hợp, Dần mộc không phá Mùi Ấn, thêm ở đại vận Nam phương, Sát vượng tiết Tài sinh Ấn, cho nên sự nghiệp mệnh chủ thuận lợi, làm quan tới phó huyện trưởng. Về sau nhập vào Mão vận, Tài tinh đến vượng địa, Mão Mùi hợp, là Tham Tài phá Ấn dấu hiệu liên hiển lộ ra, mệnh chủ vì nữ sắc bị bãi quan, giáng làm công vụ viên bình thường. May mắn ở cách cục trên thiên can không tổn hại, cho nên không có họa phán hình ngòi tù.

Nam mệnh 2: Giáp Ngọ/ Canh Ngọ/ **Bính Thân**/ Ất Mùi.

Năm tháng có Nguyệt Kiếp Nhận, chi ngày là Tài, gọi là trước Kiếp sau Tài, trái lại thành tài, mệnh chủ ở trong vận Kỷ Dậu tài phát đếm trăm vạn, đúng chỗ gọi là "*Hỏa sinh Hạ thiên kim điệp điệp, phú hữu thiên chung*" vậy.

8, Hai cách nói đúng sai về thuyết cát hung của Tam Hình

Nhậm Thiết Tiêu chú thích 《**Trích Thiên Tử**》 nói: "Hình, ý nghĩa là không có chỗ nào áp dụng, như Hợi hình Hợi, Thìn hình Thìn, Dậu hình Dậu, Ngọ hình Ngọ, gọi là Tự Hình, gốc thấy gốc, gọi là đồng khí, tại sao tương hình? Tý hình Mão, Mão hình Tý, chính là tương sinh, tại sao tương hình? Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu, đều là thổ khí, càng không mang hình. Dần hình Tị, cũng là tương sinh. Dần Thân tương hình, tức là xung tại sao lại hình?" 《**Kim Diệu Dững bí tịch**》 cũng nói: "Do hình là không có ý chiến tranh, hai tương hình, thực ra là không có phân ra

thất bại, cát hình cát thì cát, hung hình cát cũng chẳng qua là động ở xa mà thôi". Cả hai ý đều là nói tam hình không có không luận ý nghĩa đặc thù, cát hung là có thể xem bình thường ngũ hành sinh khắc mà luận. Thậm chí người đời sau nói "Hung hình cát cũng chẳng qua là động ở xa mà thôi" .

Cùng với tương phản, 《 **Tam Mệnh chỉ mê phú** 》 nói: "Tam hình đầy đủ thì quyết là Ngựa tự mà ngã nhào." 《 **Kính vị luận** 》 nói: "Tam hợp mang tam hình, là thương phu bại nghiệp." Đường Thâm Chi nói: "Tự hình mang Sát là không tốt, năm tháng ở ngoài hình vào thì xác định tổn thương, không ở trong ngục tiêu tụy chết, thì cũng bị đao kiếm chém đầu chết". Ý thì chỉ là dấu hiệu của tam hình là tai họa đến làm thương tai cùng lao ngục, nữ mệnh có tam hợp mang tam hình thì thương phu bại nghiệp.

Ở trên giang hồ chỗ gọi là 《 **Manh phái Tam hình ca** 》 thì nói: "Dần hình Tị làm Tị hình Thân, xưa luận chỗ hình này gọi là Hình vô ân, sự việc quan nhân thấy là không thuận lợi, gia đình đề phòng phụ nữ mắc phải tật bệnh, khẩu thiệt làm hại mà không rõ, ở trong quan hệ lục thân bị tổn hại, phụ nữ gặp hình này thường là bị sảy thai, tăng đạo hoàn tục ra khỏi cửa Phật. Sửu Mùi Tuất gọi là Hình thế, tam khổ tán công thấy ở tuế vận, Tài Quan chạy trốn lại thêm phúc phần, hình xuất Nhận Sát họa không nhẹ. Tam hình tương hội có tai họa đến, không yên ổn ở đồng bạn, tranh giành cấu xé cùng oán hận nhau, oan ức hiểu lầm nói không rõ. Nếu không cẩn thận để coi chừng, tiền của tiêu tan cùng chết người đến với bản thân. Tý hình Mão làm Mão hình Tý, tinh thần bị hình quá đáng dẫn tới mê muội, là quan nhân không bị dân cáo tụng, trên dưới đều có liên quan tới trách nhiệm. Ở đồng sự thì bị mâu thuẫn, Trương Tam Lý Tứ đều mù mịt lẫn lộn. Thìn Ngọ Dậu Hợi là Tự Hình, năm tháng vận gặp thì cần phải cẩn thận, sự nghiệp thì rối loạn, gia đình không yên ổn, tật bệnh, phá tài, tổn thương tinh thần. Tam hình mang Sát tai họa càng rõ, tuế hình năm tháng cần thận gấp bội, chớ mạo hiểm đi xe, qua sông, cẩn thận đề phòng tổn hại đến với bản thân". Ý là nói, Dần Tị Thân tam hình cùng với Tý Mão hình đều luận hung, Sửu Mùi Tuất tam hình thì phân ra thì hướng mà luận, hình xuất ra Tài Quan thì luận cát, hình xuất ra Sát Nhận thì luận hung. Về phần hạng mục hung sự thì có rất nhiều, như phá tài, sinh bệnh, quan tụng, thị phi, khẩu thiệt, sảy thai, ngồi tù

Duy chỉ có 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 thì dựa vào cách cục mà luận, Dần Tị Thân tam hình "Nhập quý cách thì độc ác tàn bạo mà hiểu sát, thích lập công sự nghiệp; nhập tiện cách thì lời nói và việc làm quá mức, thì lòng tham vô đáy, phụ nữ gặp phải thì tai họa phần đa là sản huyết tổn thai". Sửu Mùi Tuất tam hình "Nhập quý cách thì minh bạch rõ ràng không vụ lợi, nhiều người kính phục; nhập tiện cách thì phạm tai họa do hình thư ám muội, phụ nữ gặp, là người cô độc". Tý Mão hình "Nhập quý cách thì phần đa chấp chương bình quyền, kẻ hầu bất lợi, chỗ ở không bền; nhập tiện cách thì bội nghịch hung bạo, phần đa là dẫn đến hình họa". Thìn Ngọ Dậu Hợi tự hình "Nhập quý cách thì cơ biến quyền mưu; nhập tiện cách thì nhiều lo âu phiền muộn, ngu dần, không có tình cảm, tự hại bản thân, mang theo nhiều hung sát, phạm pháp cuối cùng là chết vậy, phụ nữ chủ tai họa do lâu lỏng chết yếu mà ra".

《 **Quỷ Cốc di văn** 》 nói: "*Quân tử không có hình thì xác định là không phát, nếu là con đường quan lộ thì thắng tiến nhanh, tiểu nhân gặp đến thì tất gặp họa, nếu không thì cũng bị quan quân đánh đòn*". Lời nói đơn giản, tam hình nhập quý cách thì luận cát, nhập tiện cách thì luận hung.

Ba quan điểm ở trên, vậy loại nào là có thể tin dùng chứ? Mời xem ví dụ luận chứng:

Mệnh Phó Tông Long: Tân Mão/ Canh Tý/ **Bính Tý**/ Ất Mùi. Tý Mão hình, là Binh bộ Thị Lang, Binh bộ Thượng thư.

Mệnh Hồng Triệu Lân: Bính Tý/ Tân Mão/ **Tân Sửu**/ Kỷ Hợi. Tý Mão hình, xuất thân đi lính, làm quan tới Quân đoàn trưởng.

Mệnh Viên Bá Quý: Kỷ Mão/ Bính Tý/ **Quý Tị**/ Đinh Tị. Tý Mão hình, là Lang trung Công thương bộ, cục trưởng Cục Ấn chú,, hữu văn danh.

Mệnh Sử Lượng Tài: Kỷ Mão/ Bính Tý/ **Canh Dần**/ Tân Tị. Tý Mão hình, là giáo sư, nhà biên tập, Tổng giám đốc 《 Thân báo 》 .

Nữ mệnh 1: Quý Mão/ Giáp Tý/ **Canh Tý**/ Bính Tuất. Tý Mão hình, làm Phó thị trưởng, chồng làm Bộ trưởng. Mệnh chủ chưa từng bị tai tiếng.

Nữ mệnh 2: Quý Mão/ Giáp Tý/ **Canh Tuất**/ Nhâm Ngọ. Tý Mão hình, nông dân, về sau làm chủ mua bán nhỏ, không bị tai tiếng.

Nữ mệnh 3: Mậu Tý/ Ất Mão/ **Canh Tuất**/ Ất Dậu. Tý Mão hình, 19 tuổi thất thân, lưu lạc hoa nhai, làm gái mại dâm để sống.

Nữ mệnh 4: Đinh Tị/ Canh Tuất/ **Giáp Tý**/ Đinh Mão. Tý Mão hình, 19 tuổi thành hôn, sinh hạ 3 hài tử sau đó nghiện ma túy, vào 21 tuổi năm Đinh Sửu ly hôn. Sau này thành chỗ giới nghiện ma túy cho lũ khách.

Tám mệnh kể trên, đều có Tý Mão hình, tại sao lại có người phát vũ quý, có người lại phát văn quý chứ? Cùng dạng là Hình vô lễ, tại sao có người đức hạnh tốt, có người phẩm đức xấu chứ? Có hay không có từ chỗ chứng minh của Nhậm Thiết Tiêu nói đạo lý đối với tam hình căn bản sẽ không có cái gì là ý nghĩa đặc thù chứ? Nếu như lời nói này, vậy giải thích như thế nào đối với hai mệnh Phó, Hồng cũng không có Dương Nhận, Thương, Sát ... dấu hiệu vũ quý, tại sao lại có thể nắm lấy đại quyền binh hình chứ? Còn bát tự Sử Lượng Tài và nữ mệnh 1 có Thương Sát đầy đủ, nhưng lại đều là quan văn, chẳng lẽ thuật Tử Bình căn bản sẽ không thể theo bát tự ở trên mà suy đoán ra vũ quý hay văn quý sao?

Chúng ta đừng ngại đổi lại phương pháp, lấy cách cục hi kị để luận mệnh.

Phó mệnh (*mệnh Phó Tông Long*) do Mão Mùi hợp mà nhiều Ấn, tướng là Quan hỉ là Tài, đại

vận Tây phương, tướng hỉ thần có lực, cho nên có thể phát quý. Hồng mệnh (*mệnh Hồng Triệu Lân*) có Bính Tân hợp, dù nói hợp Quan không quý, nhưng Tài cách hợp khứ Quan tinh thì thành hỉ, bởi vậy vẫn có thể cấu thành dụng Tài phối Ấn là quý cách, đại vận Nam phương, Ấn tinh vượng địa, cho nên cũng phát quý. Hai mệnh có cùng chung một điểm, đó là nhiều thủy mộc, không mừng có thêm hai chữ Tý Mão, cho nên Tý Mão hình thì hình quý. Lại bởi vì Phó mệnh hỉ Thương quan sinh Tài, còn Hồng mệnh cũng do Bính Tân hợp Thương mà thành hỉ, cho nên là vũ quý.

Nữ mệnh 1 là Sát Ấn cách, không mừng có Tý Mão hình, cho nên quý. Nhưng mà hỉ Ấn, cho nên là văn quý.

Còn mệnh họ Viên, trong Tị có Mậu Quan hợp chế nguyệt lệnh Quý thủy, cách thành Nguyệt Kiếp dụng Quan. Tý Mão không phải chỗ hỉ của mệnh cục, cho nên là quý cách, lại do hỉ Tài mà cùng với Tài sẽ có Quan.

Sử mệnh thì thuộc về Sát Ấn cách, chỉ vì Ấn tinh không vượng, lại tọa Tài địa, cho nên dù không có hỉ Tý Mão hình, nhưng cũng không có quan quý. Hỉ Ấn hỉ Kiếp, cho nên là giáo sư, biên tập. Đến Tây phương Tị Kiếp vận danh khí lớn (là do hỉ Tị hợp Sát), Tài vận tốt.

Nữ mệnh 2, là Thương quan phối Ấn cách. Vì Đông phương vận Tuất Ấn bị chế, cho nên không phú quý. Cũng do không hỉ Tý Mão hình, cho nên không có kém. Nữ mệnh 3, dụng Tài hỉ thực cách. Hỉ hai chữ Tý Mão, nhưng mà Tý thủy bị Mậu thổ hợp chế, Tý Mão hình thì không quý mà tiện. Nữ mệnh 4, Sát yêu Thực chế cách. Hỉ Tý thủy sinh Mão mộc chuyển sang sinh Đinh hỏa chế Sát, nhưng vì đại vận Nhâm Tý, Quý Sửu, Kiêu Ấn thấu can mà bị chế hóa lưỡng lập, cho nên Tý Mão hình thì không quý mà tiện. Hình phá Thực Thương, đại biểu Thực Thương cùng yêu thích thực vật, cho nên là nghiện ma túy.

Xem các ví dụ có Tý Mão hình, chúng ta lại lấy cách cục hỉ kỵ luận xem tiếp Dần Thân Tị tam hình:

Nam mệnh 1: Kỷ Mùi/ Kỷ Tị/ **Giáp Thân**/ Bính Dần. Tháng thấu Thực Thương, chi ngày có Thân là Sát, tam hình thì cách thành Thực Thương chế Sát, cho nên mệnh chủ sau khi tốt nghiệp ở trường cảnh sát, nhiều năm đảm nhận là Cục trưởng cục Cảnh Sát.

Nam mệnh 2: Nhâm Dần/ Ất Tị/ **Canh Thân**/ Mậu Dần. Nguyệt lệnh có Sát Ấn, cách thành Ấn dựa Sát sinh, tam hình thì hỉ Tài sinh Sát, cho nên nhiều năm đảm nhận Cục trưởng cục Công an, sự nghiệp hôn nhân đều ổn định.

Nam mệnh 3: Ất Sửu/ Tân Tị/ **Giáp Dần**/ Nhâm Thân. Tị Sửu củng kim, Sát Ấn thành cách, địa chi thì lấy chi ngày Dần mộc ôm Thực chế Sát, cho nên mệnh chủ sau hôn nhân được vợ giúp đỡ, nhiều việc cát thuận, phát tài hơn thiên vận.

Nam mệnh 4: Tân Tị/ Canh Dần/ **Giáp Thân**/ Canh Ngọ. Thực Thương giá Sát cách, Dậu vận hợp Tị thành kim, Thực bề đẳng Sát, cho nên mệnh chủ khổ không thể nói. Vận Giáp Thân tam

hình chế Sát, mệnh chủ phát đến trí phú.

Nam mệnh 5: Nhâm Thìn/ Ất Tị/ **Giáp Dần**/ Ất Sửu. Tị Sửu cùng Sát, lấy Dần mộc ôm Thực chế Sát, vận Mậu Thân Sát xuất ra, tam hình chế Sát, cho nên mệnh chủ ở trong vận Mậu Thân khai phá than đá phát tài hơn bách vạn.

Nam mệnh 6: Mậu Thân/ Giáp Dần/ **Mậu Thìn**/ Đinh Tị. Sát Ấn cách, vận Đinh Tị năm Quý Dậu, Tị Dậu hợp, Dần Thân Tị tam hình, phá Ấn tinh, cho nên mệnh chủ vì tài bị phán xử 4 năm phạt tiền.

Nam mệnh 7: Đinh Dậu/ Mậu Thân/ **Bính Dần**/ Quý Tị. Dụng Tài phối Ấn cách. Tị Dậu hợp thì Tị không hình Thân, năm Mậu Thân có Thân kim xung khắc Dần mộc nhập vận mộ, cho nên mệnh chủ bị tàu hỏa đè cắt đứt đôi chân, cuối cùng bị tàn phế.

Nữ mệnh 1: Kỷ Tị/ Bính Dần/ **Bính Thân**/ Tân Mão. Thực thương sinh Tài cách. Tam hình thì hình phá hư tướng thân Thân kim, cho nên mệnh chủ ở vận Đinh Mão năm Tân Tị bị bệnh nan y mà chết yếu.

Do vậy có thể biết, phương pháp 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 tương đối là có thể tin dùng, tam hình có cát có hung, không thể câu nệ mà luận, cát hung hoàn toàn là dựa vào cách cục mà xác định. Nhập cách thì luận cát, phá cách thì luận hung. Thế nhưng, phép trên vẫn còn chưa đủ toàn diện.

Phương pháp toàn diện hẳn là phải lấy cách cục hi kỵ để luận tam hình:

Thông thường thành cách mà tam hình làm nên cách thì lấy cát luận, tam hình làm tổn cách thì lấy hung luận. Luận cát không nhất định là "Công bằng liên chính", "Chấp chương bình quyền", luận hung không nhất định là "Ngựa bị ngã gục", "Hại chồng phá nghiệp", nhất thiết đều phải xem chữ hình thương là hi hay là kỵ, hình thương loại thập thần nào Về phần văn quý hay là vũ quý, thì một là xem sử dụng phối hợp, hai là xem chỗ hi của cách cục. Sát Nhận, Nhận Thương, Thương Sát ... phối hợp thì là vũ quý. Cách cục hi Thương quan Kiếp Nhận phần đa cũng thuộc vũ quý. Nhưng mà chỗ này nói "Hi" không phải là nói hi thần bình thường, mà là bao quát dụng tướng hi thần ở bên trong "Hi". Ngoài ra, còn có vấn đề hợp xung có thể giải hình, ở đây tạm thời không nói.

9, Hai thuyết phá hại cát hung đúng và sai

《 **Ngọc chiếu thần ứng chính kinh** 》 nói: "Giờ đến phá ngày, Chi là hung, còn Can thấy thì nhẹ. 【 Chú 】 : Phá là, Sửu phá Tị, Ngọ phá Dậu, Mão phá Ngọ Mùi; Can phá là, như loại Giáp phá Mậu vậy. Nếu giờ đến phá ngày, xem nặng ở trên Chi, còn ở trên can thì nhẹ. Nặng nhẹ, đều nói là tai họa". Ý tức là Phá đều là chuyện xấu.

《 **Tam Mệnh thông hội · Luận Lục Hại** 》 nói: "Hại, là tổn vậy, phạm ở trên lục thân thì có tổn khắc, cho nên gọi là Lục Hại... Thông thường Lục Hại nhập mệnh, đại để là chủ phương hại

cô độc, cốt nhục tổn thương, tiền bạc sơ sài, nữ mệnh càng kị...

"**Lạc Lạc tử**" nói: Lục Hại, là mệnh có chuyện tang thương gia đình. Người gặp Lục Hại kị nhất ở ngày giờ, về già đau khổ tàn tật khó có chỗ dựa, lại gặp thần Dương Nhận là đục khoét lẫn nhau, không bị Hồ dữ đe dọa cũng bị lừa gạt". Ý tứ lục hại cũng là gặp chuyện không tốt.

《 **Mệnh Lý ước ngôn** 》 nói: "Sách xưa chỗ gọi là phá, như Mão phá Ngọ, Ngọ phá Dậu ... Ý nghĩa của Phá là không có chỗ bắt đầu... Cũng có thuyết nói về phá, càng làm xuyên tạc, có thể bỏ vậy". Nhậm Thiết Tiêu 《 Trích Thiên Tuy viễn vi 》 cũng nói: "lại nói về hình đã không đủ có bằng chứng, còn hại thì ý nghĩa càng là xuyên tạc, tóm lại chỉ lấy luận kỳ sinh khắc là đúng. Về phần ý nghĩa của phá, không phải hại tức là hình vậy, càng không được, có thể bỏ vậy". Cả hai ý này đều là nói phá hại hoàn toàn thuộc về vật vĩnh, có thể không luận.

Rốt cuộc Phá Hại có hay không có ý nghĩa đặc thù chứ? Chúng ta không thể chỉ tìm thuận chứng hoặc phản chứng, làm như vậy là không ra được kết luận chính xác, chúng ta phải theo thuận chứng cùng phản chứng để tìm ra một loại phương pháp chính xác thích hợp ở chỗ ví dụ thực tế.

Mệnh Từ Vũ Chi: Mậu Tuất/ Giáp Tý/ **Bính Thân**/ Kỷ Hợi.

Ngày giờ có Thân Hợi hại nhau, mệnh chủ cuối đời nhà Thanh gia đình nổi tiếng về công thương nghiệp, đứng đầu Cục Thương nghiệp, gia tài vô số, thọ 74 tuổi, có 2 vợ 5 con trai và 5 con gái, không có hiện tượng "*Phương hại cô độc, cốt nhục tham thương, tài bạch đạm bạc*".

Mệnh Ngô Tri Huy: Ất Sửu/ Kỷ Mão/ **Giáp Ngọ**/ Ất Sửu.

Ngày giờ Sửu Ngọ hại, cùng có "Dương Nhận thần tướng Thực", nhưng mệnh chủ là Nguyên lão Quốc Dân Đảng, hơn 80 tuổi vẫn đảm nhận ủy viên thường vụ giám sát quốc phủ, cùng chức vụ Viện sĩ Viện nghiên cứu trung ương, 89 tuổi mới cùng vợ lần lượt ra đi, có một trai một gái, cùng với lời nói "*Về già bệnh tật không có chỗ dựa*" là không có liên quan.

Mệnh Hoàng Thiên Chú: Bính Thìn/ Giáp Ngọ/ **Giáp Ngọ**/ Ất Sửu.

Đại học sư phạm về Sinh vật học, thầy đông y, danh văn nổi tiếng trong ngoài nước, sống đến gần 90 tuổi, có 2 trai 2 gái, đều có tiền đồ, cuối đời hạnh phúc. Dù có hại mà không thấy hại vậy.

Mệnh Trương Tri Bản: Tân Tị/ Canh Dần/ **Ất Dậu**/ Nhâm Ngọ.

Ngày giờ có Ngọ Dậu phá, mệnh chủ là nổi tiếng Luật học trong nước, đã từng nhậm chức chủ tịch tỉnh Hồ Bắc, cùng chức Viện trưởng Viện Tư pháp hành chính, thọ 95 tuổi, có 4 con trai và 3 con gái, đều có tiền đồ, dù có phá mà không hư.

Mệnh Tống Tử Văn: Giáp Ngọ/ Ất Hợi/ **Canh Thìn**/ Kỷ Mão.

Ngày giờ có Mão Thìn hại, mệnh chủ nhậm chức Bộ trưởng Bộ Tài chính, đại phú đại quý, vợ chồng sống thọ, sinh 3 nữ, thọ 77 tuổi, tuy hại nhưng không việc gì

Mệnh Lưu Thiệu Kỳ: Mậu Tuất/ Quý Hợi/ **Tân Mão**/ Nhâm Thìn.

Ngày giờ có Mão Thìn hại, về già ở trong "Văn cách" bị lão Mao làm hại cả nhà 6 người ngồi tù, 4 người chết thảm. Ứng với kết luận tổn khắc lục thân.

Mệnh Trương Ái Linh: Canh Thân/ Ất Dậu/ **Tân Mão**/ Giáp Ngọ.

Ngày giờ có Mão Ngọ phá, 47 tuổi năm Đinh bị tang chồng, một mực vẫn giữ không có chồng, không có con cái, không có chức nghiệp, không có của cải 10 phần nghèo khổ sống ẩn cư. Ứng với kết luận phương hại cô độc, tài bạch đạm bạc.

Mệnh Mai Diễm Phương: Quý Mão/ Nhâm Tuất/ **Bính Tuất**/ Đinh Dậu.

Ngày giờ có Dậu Tuất hại, mệnh chủ dù sớm có danh, phát tài lớn, nhưng bạn trai có nhiều vẫn một mực không thể thành gia, cũng không có con cái, 40 tuổi vẫn cô đơn sống ly khai nhân thế.

Tường thuật tám mệnh kể trên, đều là ngày giờ có phá hại, nhưng tất cả cát hung là khác nhau, nguyên nhân là tại sao chứ? Không phải là phá hại thì không có ý nghĩa đặc thù, cũng không phải chỗ nói ở « **Tam Mệnh thông hội · Luận Lục Hại** » lấy chữ hại sinh vượng như thế nào, tử tuyệt như thế nào, nhập quý cách như thế nào, nhập tiện cách như thế nào ..., phá hại cát hung hoàn toàn do cách cục hi kỵ mà phân ra, chỗ phá hại hi cách cục là hung, phá hại chỗ kỵ cách cục là tốt. Tức là phá hại chỗ hi cách cục, cũng không nhất định đều là "Phương hại cô độc, cốt nhục tham thương, tài bạch đạm bạc", ý tượng phá hại tất phải dựa vào phân loại Thập thần luận đoán, như mệnh Từ Vũ, là Sát yêu Thực chế cách, lấy Ấn là kỵ, Thân Hợi hại, là Thân kim khứ khắc Giáp mộc, chỉ vì Thân Tý hợp mà không thể khứ Giáp mộc ẩn tinh, cho nên mệnh chủ ít đi học, 15 tuổi phải ly hương đi buôn bán.

Mệnh Ngô Trĩ Huy có chi giờ Sửu thổ hại Thổ cung Ngọ hỏa, tại sao vợ vẫn an nhiên không có gì xảy ra chứ? Bởi vì mệnh là Dương Nhận dụng Quan cách, tức là lấy Sửu thổ mang theo kim khắc chế Dương Nhận, còn Ngọ hỏa hại Sửu thổ là kỵ, chỗ may mắn là ở đại vận một đường thủy kim, Ngọ hỏa vô khí, Sửu thổ có thể chế Ngọ hỏa, Thương quan thì không thể khắc Quan phá cách, cho nên mà vợ chồng sống đến già. Vì cho vợ không biết chữ mà viết thơ, anh ta còn phát minh "Đậu nha thái văn tự", không cẩn thận cuối cùng trở thành sáng tạo ra Hán ngữ ghép âm.

Mệnh Lưu Thiệu Kỳ ngày giờ có tương hại tại sao lại bị hại cả nhà mà phá nát gia đình chứ? Bởi vì bát tự ông ta là Thương quan phối Ấn cách, ngày giờ tương hại là Tài phá Ấn, phá mất cách cục, cho nên mà trước mắt đến mộc vận trước sau 5 bà vợ đều bị bệnh chết, bị giết hại, bị ly dị, thẳng đến sau Ấn vận hôn nhân mới được ổn định. Về già đến Canh vận, Canh kim tiết thổ sinh thủy, Ấn không thể chế Thương, cách cục đại phá, lưu niên lại gặp Bính Ngọ, Đinh Mùi toàn là Quan Sát, Thương quan kiến Quan, mới có đại họa ngập trời.

Mệnh Trương Ái Linh ngày giờ có tương phá, do chi giờ Ngọ hỏa phu tinh phá nhập phu cung, nếu không có phá này, thì phu tinh không thể tiến nhập phu cung, mệnh chủ không có hôn nhân vậy. Mệnh chủ ở 23 tuổi năm Quý Mùi cùng Hồ Lan thành duyên ái đồng cư, phản ánh chính là dấu hiệu. Mà Dậu Thân đều là Tài tinh của Ngọ hỏa, Ngọ phá Dậu, Giáp phá Canh, thì trở thành Hồ Lan thành và mệnh chủ kết hôn trước đã có hai lần hôn nhân.

Mệnh Mai Diễm Phương là Thương Quan giá Sát cách, Nhâm thủy Thất Sát tọa Tuất và phu cung hợp nhau, nhưng lại cùng Đinh hỏa Kiếp tài tương hợp, Quý thủy Quan tinh tọa Mão thì cùng hai Tuất thổ tương hợp, cùng với Đinh hỏa Kiếp tài chỗ tọa Dậu kim tương xung, hai phu tinh đều không có chuyên tâm cùng kết hợp nhất chủ, cho nên mà cô ấy tìm bạn trai hoàn toàn là chủ một cước đạp lên vài chiếc thuyền, do đó cô ấy đến chết vẫn không thành gia. Tuất là Thực Thương của nhật nguyên, cùng mang Dậu Kiếp là tương hại, lại cùng mang Mão Quan tương hợp, chính là cùng bạn trai có tượng sống chung. Tài là kị thần, Dậu Tuất hại cũng là Dậu kim hóa tiết Tuất thổ Thực Thương, cung tử tức kị thần không có chế, cho nên mà không có con cái. Thực thương đại biểu cơ quan sinh dục, do đó bệnh ung thư tử cung.

10, Hai thuyết tảo thổ sinh kim đúng và sai

Tra duyệt Tử Bình kinh điển, đều không thấy có thuyết tảo thổ không sinh kim. 《**Uyên Hải tử bình**》 chỗ phần "Cửu nguyệt kiến tuất hậu thi quyết" nói: "Tháng 9 trong Tuất tàng hỏa thổ, Canh Tân không kị nhật chủ vô căn, trong cách nếu có Tài Quan Ấn, đến vận Nam phương phúc lộc thông. Giáp Ất Thu mộc sinh tháng 9, mộc suy kim vượng sợ Canh Tân, như đến thủy hỏa sự sống của gia đình càng hưng thịnh, kim thủy họa đến lại càng nhiều". Ý tức là nhật nguyên Canh Tân sinh ở tháng Tuất, không sợ vô căn, tại sao vậy? Bởi vì tháng Tuất thổ kim nắm lệnh, Ấn vượng thì hỷ Quan Sát, cho nên nói "Vận đến Nam phương phúc lộc hanh". 《**Thần Phong thông khảo**》 chỗ "***Luận chư cách hữu cứu ca***" nói: "Tuất Thìn Mùi thổ sao lo hỏa", ý cũng là hai tháng Mùi Tuất thổ vượng có thể hóa hỏa, ý không có chút nào là Tảo Thổ không sinh kim.

《**Trích Thiên Tuy · Thần Tượng**》 nguyên chú cũng nói: "Như nhật chủ Giáp Ất, cục đầy mộc, bên trong có 1,2 kim khí, là Thần thịnh Quân suy, thế lực cần nhiều mặt để trợ giúp kim. Dụng thổ mang hỏa, lấy tiết mộc khí. Dụng thổ mang hỏa, lấy sinh kim thần." Ý tức là tảo thổ có thể sinh kim. Nhậm Thiết Tiêu chú thích: "Nếu kim vận chế Thần, là thế suy mà hành uy lệnh, tất có ý kháng thượng, tất cần thổ vận mang hỏa, mộc thấy hỏa mà tương sinh, Thần tâm sẽ thuận vậy. Kim gặp thổ mà có ích, Quân tâm sẽ an vậy". Ý cũng là Tảo thổ có thể sinh kim.

Nhưng mà, Nhậm Thiết Tiêu ở chương này trong mệnh lệ thứ 2 lại nói: "... Mùi chính là Nam phương tảo thổ, là khó căn mộc, thổ không sinh kim, cho nên Quân Tân kim, không thể thành vậy". Sau đó, ông ta lại nói ở chương "Tật Bệnh" rằng: "Mậu thổ sinh vào tháng Tuất, Mùi Tuất đều mang hỏa tảo thổ... Tảo thổ không thể sinh kim", theo sau lại bình chú một mệnh lệ khác lại nói rằng: "Mùi Tuất tảo thổ, không thể hồi hỏa sinh kim". Chỗ này cùng phía trước chỗ nói quá là tương phản. Vì vậy, nhân tiện xem nhiều lần 《Trích Thiên Tuy xiển vi》 tiếp theo cùng cho rằng: Tảo thổ không thể sinh kim. Trước đây vài năm do có chỗ "Tân phái Mệnh lý" vẫn còn

nhân mệnh: Táo thổ không sinh kim, trái lại là khắc kim, là nấu chảy kim.

Vậy Mùi Tuất táo thổ đúng là không thể sinh kim sao? Vẫn phải lấy ví dụ thực tế để chứng minh:

Mệnh Tướng Giới Thạch: Đinh Hợi/ Canh Tuất/ **Kỷ Tị**/ Canh Ngọ.

Nếu như tháng Tuất là táo thổ không thể sinh kim, như vậy mệnh này sẽ là hỏa đa hỏa vượng, cần phải lấy Thực Thương thổ tú luận. Mệnh chủ thì đi đến hỏa vận. Nhưng mà, mệnh chủ chính là ở vận Bính Ngọ năm Bính Dần, Đinh Mão trong một lúc lưu niên vượng hỏa, thăng vinh đảm nhận Tổng Tư lệnh quân Bắc phạt, Chủ tịch chính phủ Quốc Dân, quét sạch các lộ quân phiệt, hoàn thành thống nhất đại nghiệp. Còn ở Thìn vận, các năm Mậu Tý, Kỷ Sửu là tuế vận hối hỏa bị Trung Cộng đánh thảm bại thoái lui, lưu lạc côn đảo. Rất là rõ ràng, mệnh này mặc dù thấy chữ hỏa nhiều, thực ra thì bởi vì tháng Tuất thổ kim đều vượng, Thương quan quá nặng, cần phối Ấn để chế Thương quan, cách thành Thương quan phối Ấn cách, mà không phải Thổ tú cách vậy.

Lại còn một nam mệnh khác là: Đinh Mùi/ Canh Tuất/ **Kỷ Tị**/ Canh Ngọ.

Cùng với mệnh của họ Tướng chỉ có sai một chữ ở chi năm, liền do Tị Ngọ Mùi tam hội hỏa cục mà chế Thương quá nặng, lại hành vận Bính Ngọ thì cảnh ngộ trái lương tâm, bình thường không hơn vậy.

Mệnh Thiệu Dật Phu: Đinh Mùi/ Canh Tuất/ **Bính Thân**/ Giáp Ngọ.

Nếu là tháng Tuất không sinh kim mà nấu chảy kim, mệnh này thì Ngọ hợp hỏa, Dương Nhận bất chấp cướp đoạt, lại hành hỏa vận e rằng sẽ cần thất bại như tro. Thế nhưng, mệnh chủ chính là ở trong vận Bính Ngọ, Ất Tị một đường sự nghiệp liên tiếp thăng, thanh danh cuộn cuộn, phát tài đầy nhà, thành có danh tiếng là khai sơn thủy tổ trong nước. Còn ở Thìn vận các năm Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi đều ở đất kim thủy, do không nhận được minh tinh Lý Tiểu Long, tỉ suất phòng bán vé giảm sút, sự nghiệp một lúc rơi vào hang sâu. Có thể thấy, chỗ này Tuất thổ vẫn là sinh kim, bởi vì sinh kim, mệnh này thành Tài đa Tài vượng, phải cần có Tị Kiếp cắt bớt, cách thành dụng Tài hỷ Tị. Cho nên, sự nghiệp là huynh đệ liên thủ thành công, chỗ này đúng là mệnh này còn phải cần Tị Kiếp có lực để chứng minh a.

« **Tử Bìn**h chân thuyên » tiếp chỗ **mệnh Tuyên Tham Quốc:** Kỷ Mão/ Tân Mùi/ **Nhâm Dần**/ Quý Mão.

Địa chi Mão Mùi hợp thành Thương, hoàn toàn dựa vào Tân kim cái đầu chế Thương, cấu thành Thương quan phối Ấn là mệnh đại quý. Giả như là Mùi thổ không thể sinh Tân kim, trái lại là khắc kim, nấu chảy kim, vậy Tân kim sẽ không có cách nào chế Thương, do đó liền không thể cấu thành cách tốt, mệnh chủ là không gặp địa vị là Tham Quốc.

Mệnh Chu Chân: Giáp Dần/ Tân Mùi/ **Quý Mão**/ Ất Mão.

Bất tự cũng là một khối Thực Thương, hoàn toàn dựa vào Tân kim chế Thương, mà Tân kim lại hoàn toàn dựa vào Mùi thổ sinh, cấu thành Thương quan phối Ấn cách. Vì cung phụ mẫu tướng thần đắc lực, cho nên tổ phụ, phụ thân đều là hiền quan, mệnh chủ cũng là xuất thân Tiến sĩ Sơn Đông vận sử (nhị phẩm đại viên). Tức có thể biết, Nhậm Thiết Tiêu nói Táo thổ không sinh kim có thể ngừng lại thôi.

11, Hai thuyết đúng sai về có hay không có Tòng Ấn

《 **Khán Mệnh khẩu quyết** 》 nói: "Phàm Ấn không luận một vị hai vị ba vị bốn vị đều tốt, trong cách không cần thấy Tài phá Ấn." Ý là Ấn thì thích nhiều, thì thích thiện rất nhiều. 《 **Thiên Lý mệnh cảo** 》 nói: "Lấy lý mà so sánh, trong cục Ấn thụ quá nhiều, cũng có thể Tòng Ấn. Bởi vì Thất Sát là thần khắc ta, ở trên mà có thể tòng, thì Ấn thụ là thần sinh ta, như con lao vào mẹ, sao không thể tòng? **Nhậm Thiết Tiêu** chỗ nói ở 《 **Trích Thiên Tử viễn vi** 》, lại có một thuyết Tòng Cường, tức là ý này vậy". Ý là nói đã có Tòng Sát cách, Thất Sát gắn bó khắc ta đều có thể tòng, Ấn thụ sinh ta thì càng có thể tòng, tòng Ấn giống như con trẻ được mẹ ôm vào lòng. Nhậm Thiết Tiêu nói Tòng Cường cách chính là Tòng Ấn cách.

Nhưng mà 《 **Uyên Hải tử bình · Ấn thụ thi quyết** 》 nói: "*Mộc gặp Nhâm Quý thủy là phiêu lưu, nhật chủ vô căn uống qua Thu, tuế vận nếu gặp Tài vận vượng, phản hung thành cát gặp vương hầu... Ấn thụ không cần thân thái vượng, ngay cả vô sự cũng bình thường, trừ phi nguyên mệnh nhiều Quan Sát, lại có thanh danh làm cột trụ.*" Ý tức là mộc nhật nguyên có Ấn nhiều chính là thủy lớn mộc trôi, chỉ có đến Tài vượng vận khứ mất quá nhiều thời Ấn, mới có thể phản hung thành cát. Nếu không, Ấn nhiều tức liền không có đại tai đại nan, mệnh trở lại cũng là bình thường, trừ phi mệnh cục Quan Sát vượng mới thuộc mệnh tốt. rất rõ ràng, Ấn nhiều thì không tốt. Cho nên, mệnh thư còn có thuyết "Ấn đa tắc cô".

Vậy có hay không có nên Tòng Ấn chứ? Vẫn lấy thực tế ví dụ mà bàn:

Nam mệnh 1: Tân Dậu/ Bính Thìn/ **Quý Dậu**/ Tân Dậu. Cục hoàn toàn là Ấn, mệnh chủ có tang phụ mẫu từ nhỏ, xuất gia làm tăng, cả đời lễ phật.

Nam mệnh 2: Quý Mùi/ Nhâm Tuất/ **Canh Tuất**/ Đinh Sửu. Ấn tinh 4 vị, mệnh chủ là lão nông bản khốn, vợ là bệnh tinh thần.

Nam mệnh 3: Mậu Ngọ/ Nhâm Tuất/ **Tân Mão**/ Kỷ Sửu. Ấn nhiều Ấn vượng, mệnh chủ là lão nông bản khốn, không có vợ con, cô đơn đến già.

Nam mệnh 4: Ất Dậu/ Mậu Tý/ **Giáp Tý**/ Ất Hợi. Ấn tinh 3 vị, mệnh chủ là thầy thuốc bình thường ở thị trấn nhỏ, không con, Ngọ vận chết.

Nam mệnh 5: Mậu Thân/ Bính Thìn/ **Giáp Tý**/ Ất Hợi. Chi hội Ấn cục, mệnh chủ là làm thuê bình thường, thời gian dài bệnh tâm thần.

Tường thuật 5 mệnh kể trên để chứng minh Ấn nhiều cũng không phải là tốt, bởi vì định luật ngũ hành sinh khắc nói cho ta biết: kim nhờ thổ sinh, thổ nhiều kim vùi; thổ nhờ hỏa sinh, hỏa nhiều thổ cháy; hỏa nhờ mộc sinh, mộc nhiều hỏa tắt; mộc nhờ thủy sinh, thủy nhiều mộc trôi; thủy nhờ kim sinh, kim nhiều thủy đục. Thuyết Tòng Ấn là cùng với định luật ngũ hành sinh khắc trái nghịch nhau lớn, vì vậy mà cũng là không thể tin dùng.

E rằng, có người sẽ nói phản bác, bản thân mỗi người đều có thể làm bất cứ lý luận tìm được mà căn cứ dựa theo, bạn có thể tìm tới mệnh lệ Ấn nhiều là hại, người khác cũng có thể tìm tới mệnh lệ Ấn nhiều là cát, thí dụ như nam mệnh:

Bính Ngọ/ Tân Mão/ **Đinh Mão**/ Quý Mão,

địa chi ba vị Ấn tinh, nhưng mệnh chủ ở trong Nam phương hỏa vận đường quan lộ hanh thông, làm quan tới cấp Xứ. Cùng tới vận Nhâm Thân đến thời Quan vận trái lại do bệnh mà thoái lui. Chỗ này sẽ không phải là Tòng Ấn cách, cũng như chỗ Nhậm Thiết Tiêu nói là Tòng Cường cách sao? Đúng vậy, chỗ này là Tòng Cường cách, nhưng không phải là Tòng Ấn cách.

Một là, bởi vì trong sách Tử Bình một cách nói khác chế căn gốc thì không phải Tòng Ấn cách, hợp cùng Tử Bình định luật ngũ hành sinh khắc là mâu thuẫn nhau;

Hai là, bởi vì Tòng Cường cách kỳ thực chính là Ấn Tì cùng vượng cách, dụng thần Ấn tinh nhiều, cần phải có Tì Kiếp hóa tiết, do đó mới cấu thành Tòng Cường cách, nếu như không có Tì Kiếp hóa tiết Ấn quá nhiều, cũng không cấu thành các loại cách như *Dụng Ấn hỷ Thực* hoặc là *Khí Ấn tự Tài*, như vậy, chúng ta tìm không ra mệnh lệ Ấn nhiều là cát.

《 **Trích Thiên Tử** 》【 *Nguyên chú* 】 nói: "*Mà 2, 3, 4, 5 dụng thần là không phải mệnh tốt, cần phải xem nặng nhẹ, không có làm cho có dư hoặc là bất cập (không đủ)*". Lời nói này là rất chính xác, Ấn cũng tốt, Quan cũng tốt, nhưng nhiều thì lại không tốt, cho nên mà Tử Bình mới có thuyết pháp "*Quan nhiều là Sát, Thực nhiều là Thương*", Ấn nhiều không có chế hóa cũng không phải mệnh tốt. Lại nói, Sát vốn công thân, nếu như nói đúng không có chế hóa, liền chỉ có thuận tòng theo, không tòng thì Thất Sát công thân, họa sẽ tìm đến sát thân. Còn Ấn là sinh thân, Ấn nhiều thì giống như gặp ăn uống linh đình quá nhiều, dinh dưỡng quá nhiều, bản thân mập phì, nếu như không thông qua vận động thật nhiều để đốt cháy mỡ, hoặc như mỡ bụng, mỡ ngực mà cất bớt phần dầu mỡ dư thừa, vậy Tòng Ấn kết quả duy nhất đó là làm cho con người biến thành không có cơ hội tạo ra một thị trường phân bón.

12, Hai thuyết đúng sai của luận mệnh là Chi

Nói luận mệnh là Chi, chính là không xem nguyệt lệnh để thủ cách luận mệnh, mà chỉ lấy năm sinh phối hợp với ngày giờ mà thủ cách luận mệnh.

Thuyết này lấy 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 là đại biểu, một đoạn văn ở "Thập nhị chi phân phối địa lý" nói: Thông thường mệnh sinh năm Tý, hỷ thấy giờ Quý Hợi, gọi là Thủy quy đại hải, cũng

gọi là Song Ngư du mặc, tất là kẻ sĩ văn chương vậy. Người sinh năm Ngọ lợi thấy giờ Thìn, là chân Long (Rồng = Thìn) đến thì Mã (Ngựa = Ngọ) bỏ không vậy, gọi là Mã hóa Long câu. Sinh năm Mão gặp giờ Tị Mùi, là tượng Thỏ nhập nguyệt cung, chủ đại quý. Sinh năm Dần gặp giờ Mậu Thìn, gọi là Hổ khiêu phong sinh; sinh năm Thân gặp giờ Hợi, gọi là Thiên địa giao thái; sinh năm Tị gặp giờ Thìn, gọi là Xà hóa Thanh Long, ở cách là Thiên lý Long câu; năm Hợi gặp ngày giờ có hai chữ Dần Thìn, là Thủy cung lôi môn; năm Dậu gặp giờ Dần, gọi là Chung minh cốc ứng; năm Thìn gặp giờ Nhâm Tuất, Quý Hợi, gọi là Long quy Đại hải cách

Phản đối thuyết này là 《 **Thần Phong thông khảo** 》 làm đại biểu, trong đoạn văn "Ngũ tinh mâu thuyết loại" nói: "Lại lấy người sinh năm theo chỗ 12 cầm tinh mà luận mệnh cát hung, là nói sai lầm vậy... Còn như Kim nghi Hoàng huyện hiền quan mệnh Đàm Nhị Hoa,

Canh Thìn/ Giáp Thân/ **Đinh Mùi**/ Bính Ngọ...

Nói sai mệnh là Rồng, được Đinh Mùi, Bính Ngọ gọi là Long bồn thiên hà, lấy Rồng gặp nước là mệnh cực quý... Chỉ lấy một chữ năm sinh, ngông cuồng mà lấy giờ lấy ngày để nói... chỗ này thực ra là thuyết sai lầm vậy".

Phép nói của hai loại kể trên hoàn toàn tương phản, chúng ta liệu có thể tin ai chứ? Mặc dù người ta tin dùng 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 có thể tìm đến mệnh lệ thực tế để duy trì, nhưng người tin dùng 《 **Thần Phong thông khảo** 》 nếu như lấy theo sẽ có thể tìm ra vài phản chứng, như vậy, phép nói ở 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 sẽ dùng chân lại. Chân lý sẽ ở một bên 《 **Thần Phong thông khảo** 》.

Nam mệnh 1: Nhâm Thìn/ Canh Tuất/ **Quý Hợi**/ Nhâm Tuất. Là Long quy đại hải cách, mệnh chủ là trường xưởng một xí nghiệp quốc doanh nhỏ, quan không có cấp bậc.

Nam mệnh 2: Canh Thìn/ Kỷ Sửu/ **Quý Hợi**/ Quý Hợi. Là Long quy đại hải cách, mệnh chủ là nông dân bần khổ, chỉ có một thứ hôn nhân ngắn ngủi.

Nam mệnh 3: Quý Tị/ Mậu Ngọ/ **Bính Ngọ**/ Nhâm Thìn. Là Thiên lý long câu cách, mệnh chủ là mệnh sư Nhậm Thiết Tiêu cùng khổ.

Nam mệnh 4: Quý Tị/ Canh Thân/ **Ất Tị**/ Canh Thìn. Là Thiên lý long câu cách, mệnh chủ là kế toán xí nghiệp quốc doanh nhỏ, quan không có cấp bậc.

Nam mệnh 5: Quý Tị/ Bính Thân/ **Bính Thân**/ Nhâm Thìn. Là Thiên lý long câu cách, mệnh chủ không có văn hóa, không có chức nghiệp, không có vợ con.

Nam mệnh 6: Quý Tị/ Giáp Dần/ **Kỷ Sửu**/ Mậu Thìn. Là Thiên lý long câu cách, mệnh chủ không có văn hóa, nông dân bần khổ, nhiều hôn nhân.

Nữ mệnh 1: Kỷ Tị/ Kỷ Tị/ **Ất Hợi**/ Canh Thìn. Là Thiên lý long câu cách, mệnh chủ bệnh tê liệt

não bộ, không thể sinh hoạt tự nhiên.

Nữ mệnh 2: Ất Tị/ Kỷ Sửu/ **Quý Mùi**/ Bính Thìn. Là Thiên lý long câu cách, mệnh chủ là kỹ nữ.

Nữ mệnh 3: Nhâm Ngọ/ Tân Hợi/ **Ất Hợi**/ Canh Thìn. Là Mã hóa Long câu cách, mệnh chủ là nông dân bần khổ, trung niên chồng chết.

Nữ mệnh 4: Bính Ngọ/ Nhâm Thìn/ **Đinh Tị**/ Giáp Thìn. Là Mã hóa long câu cách, mệnh chủ là thợ hót tóc thủ công ở gần chợ một thị trấn nhỏ.

Được rồi, 10 mệnh kể trên cũng đã đủ để chứng minh: Không lấy nguyệt lệnh thủ cách, chỉ xem phương pháp thuộc về Chi để luận mệnh, là không có nhiều chuẩn xác lớn. Về phần làm ra phép lấy tuổi cảm tinh hỉ kỵ thủ danh, thì càng là hoang đường. Bọn họ nói cái gì nào là thuộc danh từ Mã yếu đối thảo, danh từ thuộc Long yếu đối thủy..., nghĩ lại mệnh Phùng Quốc Chương thuộc mã, Hồ Cẩm Đào, thuộc Long lâm sâm, Lý Bằng, Chu Dung Cơ, cũng biết là không thể tin.

13, Hai thuyết đúng sai khi thủ dụng Thai Nguyên

Chỗ gọi là Thai Nguyên, tức là tháng thụ thai. Luận mệnh, cần hay không cần dùng vào nhân tố Thai Nguyên, cũng có hai thuyết đúng và sai.

Nhấn mạnh Thai Nguyên là trọng yếu, lấy 《**Tam Mệnh thông hội**》 làm đầu, "**Luận Thai Nguyên**" nói: "*Trước mắt nói mệnh hoặc là không lấy Thai nguyệt làm trọng, đặc biệt không lấy tháng thụ thai làm gốc rễ của tứ trụ, ngày giờ tuy là khẩn, nếu không phạm phá tháng thụ thai, hoặc là chỗ khí Lộc Mã thừa vượng, thì là phúc càng nhiều. Hoặc là ngày giờ tốt mà là chỗ phạm tháng thụ thai, thì dù có tốt cũng thành vô dụng, tháng thụ thai là quan trọng đứng đầu.*" ý nói là, tứ trụ hai trụ ngày giờ tính trọng yếu vẫn không bằng Thai Nguyên, thà rằng có thể bỏ ngày giờ, cũng không thể bỏ đi Thai Nguyên.

Đối với chỗ này, 《**Mệnh Lý ước ngôn**》 vẫn giữ thái độ phủ định. "**Thai nguyên phú**" nói: "*Người xưa lại lấy chỗ trước tháng sinh là 10 tháng thì gọi là Thai nguyên, hoặc là ở sau tứ trụ, lại bày ra một trụ. Người phụ nữ khi sinh đẻ, hoặc là không đủ 10 tháng, hoặc là hơn 10 tháng, thì luận như thế nào?*". Ý tức là Thai nguyên đều lấy 10 tháng mà định, nhưng trong hiện thực rất nhiều người hoặc là sinh 7 tháng, hoặc 8 tháng, 9 tháng mới sinh, không đủ 10 tháng là rất nhiều, cũng có khi quá 10 tháng, thì làm sao mà có thể thống nhất tất cả để ra nói 10 tháng chứ? Cho nên, luận mệnh không cần luận Thai Nguyên.

Rất rõ ràng, 《**Mệnh Lý ước ngôn**》 nói rất có đạo lý, không thể bác lại. Hơn thế nữa, con người chú trọng ở Thai Nguyên, phương pháp lấy Thai Nguyên thì không thống nhất cao, tác dụng Thai Nguyên thì càng thêm hoài nghi.

《**Uyên Hải tử bình · Luận khởi Thai pháp**》 nói: "Phép suy vốn là dựa theo trước tháng sinh

là bốn vị trí vậy. Phép như tháng Kỷ Tị, thì phía trước đến Thân là Thai, lại đếm lui một vị, ở trên Mùi đem tháng sinh thiên can chữ Kỷ, đổi thành Kỷ Mùi, đếm tới Canh Thân, chính là tháng thụ thai vậy. Còn lại cứ theo phép này mà suy.". Ý tức là: Thai Nguyên chính là trước tháng sinh ra bốn vị trí địa chi. Như tháng sinh là Kỷ Tị, trước bốn vị trí là Thân, lại mang thiên can là Kỷ Tị tiến trước chữ Kỷ ba vị đổi thành Kỷ Mùi, cuối cùng lại đếm tới vị trí Thân, thì là Canh Thân, chỗ này chính là Thai Nguyên.

Thế nhưng, 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 lại nói: "Người hiện nay đa số lấy phép xưa thủ Thai Nguyên, chưa chính xác, như Mậu Tý sinh tháng Giáp Dần, thường lấy Ất Tị là Thai, nói Ất Tị là trước tháng sinh 10 tháng, càng không hiểu bên trong còn có nhuận hay không nhuận; hoặc lấy ngày, đặc biệt lấy can chi ngày sinh đến hợp giờ là thụ thai, ở trong không hề có gặp can chi hợp đầy đủ, cũng lấy không có căn cứ. Lấy Thai Nguyên, duy chỉ có một phép, bởi vì khi nhận trước khi còn sống 300 ngày là 10 tháng, đúng chính là thụ thai. Thí dụ ngày sinh Giáp Tý, thì lấy Giáp Tý là ngày thụ thai, cho nên tính gộp 5 với 6 là 300 ngày, xem ngày sinh ở tháng nào, thì có nhuận ở bên trong vậy. Còn như người sinh Mậu Tý, tháng Giáp Dần ngày Ất Sửu, phải ở trước nửa tháng của 10 tháng hoặc là trong ở 11 tháng, tìm lấy ngày sinh Ất Sửu, thì đúng thai là 300 ngày." Ý tức là: 《 **Uyên Hải tử bìn** 》 nói phép xưa không có chuẩn, bởi vì bọn họ không có khảo sát vấn đề gặp tháng nhuận, đều lấy sinh trước 10 tháng mà định, đây là bất hợp lý. Lại có một phương pháp lấy can chi ngày sinh hợp lại thành Thai Nguyên, cũng không hợp lý. Chỉ có một loại phương pháp là hợp lý, đó chính là lấy sinh trước 300 ngày là Thai Nguyên, thí dụ như ngày sinh là Giáp Tý, chính là lấy trước 300 ngày là ngày Giáp Tý là Thai Nguyên, ngày Ất Sửu thì lấy ngày Ất Sửu là Thai Nguyên, dạng này sẽ không cần khảo sát vấn đề tháng nhuận hay tháng không nhuận.

Nhưng mà, nếu như đều lấy ngày sinh trước 300 ngày là Thai Nguyên, hoặc là nói đều lấy nhật trụ là Thai Nguyên, vậy chỗ 《 **Mệnh Lý ước ngôn** 》 phản bác vấn đề không chỉ không được có giải quyết, lại còn cùng với bản thân chỗ 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 nói là lý luận Thai nguyên sản sinh mâu thuẫn. Phía trước 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 nói là: "Ngày giờ tuy là khản, nếu không phạm phá tháng thụ thai, hoặc là nơi khí Lộc Mã thừa vượng, thì phúc càng nhiều. Hoặc là ngày giờ tốt mà chỗ phạm tới tháng mang thai, thì tốt cũng trở thành vô dụng..." Sau đó lại nói Thai Nguyên cùng nhật trụ là giống nhau, như vậy, sẽ không tồn tại vấn đề là "Ngày giờ tốt mà chỗ phạm là tháng thụ thai".

Nhìn lại, Thai Nguyên theo lý luận ở trên sẽ rất khó mà xác định, chúng ta cũng không ngại theo trong thực tiễn mà vận dụng để xác định tính chính xác của nó chứ? Tất nhiên, thông thường chỗ mệnh sử dùng lấy Thai Nguyên đều ở một phương pháp trong 《 **Uyên Hải tử bìn** 》, các sách như 《 **Kim Diệu Dũng bí tịch** 》, 《 **Mệnh Học tân lương** 》 cũng vậy. Lấy loại phương pháp này định Thai Nguyên, có người nói Thai nguyệt thấy quý, tất được phúc ấm; hình xung Thai Nguyên, quyết chủ khó khăn gian khổ; có hung thần ác sát lâm ở Thai Nguyên, thì căn cơ mỏng manh; nếu nạp âm Thai nguyên cùng nạp âm trụ giờ tương sinh thì chủ trường thọ, cùng can chi trụ giờ hình xung khắc hại thì chủ yếu thọ. Quỷ Cốc Tử nói: " Trong Thai nếu có lộc, sinh ở nhà phú quý, hoặc nếu gặp Không Vong, bản cùng lấy ai oán".

Kết quả cuối cùng là như thế nào chứ? Vẫn lấy thực tế để hỏi đáp.

Mệnh vua Quang Tự: Tân Mùi/ Bính Thân/ **Đinh Hợi**/ Nhâm Dần. Thai nguyên Đinh Hợi.

Trong Thai không có lộc, lại gặp tuần không, nhưng mệnh chủ sinh ở gia đình thân vương, đại thụ phúc âm, bản thân địa vị cũng là Hoàng đế. Trụ giờ Nhâm Dần nạp âm là Kim bạc kim, Thai nguyên nạp âm là Ốc thượng thổ, cả hai đều tương sinh tương hợp, lý ứng trường thọ, nhưng mệnh chủ chỉ sống đến 38 tuổi.

Mệnh Nghiêm Thế Phiến: Quý Dậu/ Bính Thìn/ **Tân Mão**/ Tân Mão. Thai nguyên Đinh Mùi.

Trong Thai không có lộc, lại gặp tuần không, thế nhưng cha mệnh chủ là Nghiêm Tung Vi là Thừa tướng quyền khuynh thiên hạ, mệnh chủ 18 tuổi do phụ âm mà vào học ở Quốc Tử Giám, sau khi tốt nghiệp liền vào triều mà nhận quan, 35 tuổi liền theo cha đến chấp chương triều chính. Trụ giờ Tân Mão nạp âm là Tùng bách mộc, thai nguyên nạp âm là Thiên hà thủy, cả hai đều tương sinh tương hợp, lý ứng trường thọ, nhưng mệnh chủ 57 tuổi bị tịch thu tài sản và chém mất đầu.

Mệnh Chung Kính Văn: Quý Mão/ Ất Mão/ **Đinh Mùi**/ Giáp Thìn. Thai nguyên Bính Ngọ.

Trong Thai có lộc, thế nhưng mệnh chủ sinh ở gia đình bình thường, cha làm một nhà trọ nhỏ để cả nhà sinh sống. Trụ giờ Giáp Thìn nạp âm là Phúc đăng hỏa, Thai nguyên nạp âm là Thiên hà thủy, cả hai tương khắc, lý ứng đoản thọ, nhưng mệnh chủ thọ đến 98 tuổi.

Mệnh Đồng Trúc Quân: Canh Tý/ Mậu Dần/ **Mậu Thân**/ Canh Thân. Thai nguyên Kỷ Tị.

Trong Thai có lộc, nhưng mệnh chủ sinh ra ở gia đình bần khốn, cha làm phu kéo xe, mẹ làm thuê. Trụ giờ Canh Thân nạp âm là Thạch lựu mộc, Thai nguyên nạp âm là Đại lâm mộc, cả hai cùng với nguyệt lệnh Dần Tị Thân tam hinh, lý ứng đoản thọ, nhưng mệnh chủ sống đến 98 tuổi.

Nam mệnh 1: Tân Mão/ Quý Tị/ **Canh Tuất**/ Mậu Dần. Thai nguyên Giáp Thân.

Trong Thai có lộc, nhưng phụ mẫu mệnh chủ là nông dân bần khốn, lúc mệnh chủ còn nhỏ thì lần lượt qua đời, có thể nói là không có phúc âm. Trụ giờ Mậu Dần nạp âm là Thành đầu thổ, Thai nguyên nạp âm là Tỉnh tuyên thủy, cả hai xung khắc nhau, lý ứng đoản thọ, nhưng mệnh chủ đến năm nay đã quá Hoa Giáp (60 tuổi) cũng cường tráng.

Nam mệnh 2: Mậu Dần/ Đinh Tị/ **Tân Sửu**/ Canh Dần. Thai nguyên Mậu Thân.

Trong Thai có lộc, nhưng mệnh chủ sinh ở nông gia bình thường, tốt nghiệp tiểu học thì toàn là làm nông. Trụ giờ Canh Dần nạp âm là Tùng bách mộc, Thai nguyên Đại dịch thổ, cả hai xung khắc nhau, lý ứng đoản thọ, nhưng mệnh chủ đến nay tuổi đã quá cổ là hi, còn sống khỏe.

Nam mệnh 3: Quý Sửu/ Giáp Dần/ **Bính Tý**/ Bính Thân. Thai nguyên Ất Tị.

Trong Thai có lộc, nhưng mệnh chủ xuất thân nông gia bần khổ, bản thân cũng là nông dân bình thường. Trụ giờ cùng với Thai nguyên và trụ tháng là tam hinh, lý ứng đoán thọ, nhưng mệnh chủ thọ đến 73 tuổi.

Do vậy, 《 **Uyên Hải tử bình · Tường giải định chân luận** 》 viết: "*Bí quyết Tử bình, không sử dụng Thai Nguyên, Tiểu Vận, không sử dụng nạp âm...*" Do đó, ở 《 **Tử Bình cử yếu ca** 》, 《 **Bát Tự toát yếu pháp** 》, 《 **Bảo pháp nhất nhị** 》, cùng với 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》, 《 **Ngũ Ngôn độc bộ** 》 trong các phù văn Tử Bình quan trọng đều không luận Thai Nguyên, Tiểu Vận cùng nạp âm. Cho nên, 《 **Tử Bình chân thuyên** 》 cũng không có đề cập đến nội dung liên quan.

14, Hai thuyết đúng sai về thủ dụng Mệnh cung

Tra duyệt Tử Bình đệ nhất kinh điển 《 **Uyên Hải Tử Bình** 》, ở trong có các loại như "**Khởi thai pháp**", "**Khởi tức pháp**", "**Khởi biến pháp**", duy độc nhất không có phương pháp luận Mệnh cung. Có thể thấy, Tử Bình luận mệnh không dụng Mệnh cung. Cho nên, 《 **Tử Bình chân thuyên** 》 không dùng Mệnh cung. 《 **Thần Phong thông khảo** 》 cũng không giới thiệu Mệnh cung. Trong sách duy chỉ có ở trong một đoạn "**Ngũ tinh chính thuyết**", khẳng định các sách 《 **Ngũ Tinh chỉ nam** 》, 《 **Cầm Đường hư thực** 》, 《 **Điện Giá** 》, 《 **Bộ Thiên kinh** 》 đều là chính lý, nhưng ở trong 《 **Thần Phong thông khảo** 》 lại không có thấy nội dung trong sách, tại sao vậy chứ? Bởi vì nó nói đều là những quyển sách về Tinh học, mà không phải là Tử Bình học vậy.

Nhưng mà, 《 **Tam Mệnh thông hội** 》, 《 **Tinh Bình hội hải** 》, 《 **Tân Tăng mệnh học tân lương** 》 các sách này thì luận nhiều về Mệnh cung, như chỗ mệnh sư mạnh nhân Bành Khang Dân tiên sinh tác giả sách 《 **Mệnh lý tinh hoa** 》, thì hết sức nhấn mạnh tính trọng yếu của Mệnh cung, nói "Mệnh là chỗ hết sức quan trọng tức là cung đo lường". Tóm lại, trong Mệnh là bí quyết mấu chốt, chính là cung đo lường cát và hung.

《 **Tam mệnh thông hội · Luận tọa Mệnh Cung** 》 thì nói: "*Thần vô miếu vô sở quy, nhân vô thất vô sở tề, mệnh vô cung vô sở chủ, cố hữu mệnh cung chi thuyết. Bất nhiên, lưu niên tinh thần, vi hung vi cát, dĩ hà bằng cư?*" Ý tức là suy đoán lưu niên cát hung, hoàn toàn dựa vào Mệnh cung.

Đã xem Mệnh cung là trọng yếu như vậy, tại sao 《 **Uyên Hải tử bình** 》 và 《 **Tử Bình chân thuyên** 》 lại đều không có chữ đề cập đến Mệnh cung chứ? Nếu như chúng ta tử tế mà xem nguồn gốc và công dụng của **Mệnh Cung**, sẽ tìm ra được duyên cớ rõ ràng.

Mệnh cung, thực ra là nội dung **Tinh học** (môn học chuyên nghiên cứu về các vì sao), không ở trong phạm vi của Tử Bình. Chúng ta hiểu rằng, **Vạn Dục Ngô** ở trung niên sau khi quy ẩn hơn 30 năm, viết ra 5 tác phẩm nổi tiếng, tức là 《 **Tam Mệnh thông hội** 》, 《 **Tinh học đại** 》

thành », 《Lan Đài diệu tuyển》, 《Tương Tự tâm kinh》 và 《Dịch Kinh hội giải》. Trong đó, sách làm ảnh hưởng đến đời sau rất lớn, đó là lấy Tứ trụ cách cục luận mệnh là 《Tam Mệnh thông hội》, cùng lấy ở sách 《Tinh học đại thành》 cung độ của Tinh Tú mà luận mệnh, cùng lấy trong 《Lan Đài diệu tuyển》 nạp âm ngũ hành để luận mệnh.

Tinh học luận mệnh tự lấy thành hệ thống một bộ, là áp dụng cung độ của tinh tú (các vì sao), mà không phải là Thập Thần, cách cục trong Tử Bình. 《Kèm theo lời giải thời đại nhà Hán》 nói: "Tìm gặp Ngũ Tinh Nhật Nguyệt, tai họa hung ác, tốt đẹp cát long, tất cả kỹ thuật ở chỗ này, thuật này mà Thánh nhân biết mệnh vậy".

Có thể thấy, có sớm ở triều đại nhà Hán, hệ thống Tinh học luận mệnh liên đã hình thành là tương đối hoàn chỉnh. Triều đại nhà Tống có 《Đông Pha chí lâm》 lại nói: "Thơ Thoái chi nói: Người sinh Thìn, tháng gặp đủ sao Bắc Đẩu. Chính là xem xét bỏ con bò cạp là Thân cung, mà chính là kẻ bày tôi lại lấy xem con bò cạp là mệnh, danh dự cả đời gặp nhiều phi báng, là cùng bệnh nguy hiểm vậy". Chỗ lý lẽ này là nói nội dung đoán mệnh đó là nội dung của Tinh học.

Chỗ nói trong **Tinh học** là "Cung độ", chỉ Mệnh cung ở bên trong là ở 12 cung bao gồm: cung Tài Bạch, cung Huynh Đệ, cung Điền Sản, cung Tử tức, cung Thê Thiếp, cung Tật Ách, cung Thiên Di, cung Quan Lộc, cung Phúc Đức, cung Tướng mạo. Chỗ gọi là "**Tinh tú**", là chỉ 28 vì sao, Thất Chính Tứ Dự, Ngũ tinh Lục diệu và các loại thần sát. Sử dụng các loại phương pháp đoán mệnh này thì bước thứ nhất chính là "**An thân lập mệnh**", tức là xác lập Mệnh cung cùng an Thân, lời nói chỗ Bành Khang Dân tiên sinh là: "Chỗ mệnh gọi là đoán mệnh, chính là chỉ mệnh cung".

Chỉ có xác lập Mệnh cung, mới có thể xác lập Cung độ còn lại. Lập mệnh dựa vào Thái Dương hành cung, an thân thì dựa vào Thái âm để hành cung. Lấy mộc khí kim thủy là vua, lấy hỏa tính là kẻ tiểu nhân. 12 cung được nhiều cát tinh, cung này liền lấy cát luận, được nhiều hung tinh liền lấy hung luận. Lục cung Thân, Mệnh, Điền, Tài, Quan, cùng nhật nguyệt có tình thì quý, hoặc được Lộc Mã quý nhân và Thiên Nguyệt nhị đức các loại cát tinh, thì thuộc là thể hệ phi phạm. Như Kim tinh thủ Mệnh cung, hao sắc mà thanh cao; mộc tinh thủ Mệnh cung, là cương nghị mà trầm ẩn; là ở vị trí Ngọ, mắt tất không có ánh sáng; kể đến vị trí Thân, trên khuôn mặt có khuyết hãm; an mệnh Hợi cung, được nhật nguyệt mộc kim thủy khí là tam hợp đối chiếu, thì có tượng chỗ văn chương bị đè nén; nhật nguyệt mộc kim thủy ngũ tinh đồng ở nơi Song Ngư cung, là ngũ tinh triều đầu, có tượng làm khanh tướng quý cách. Thuyết Tinh học không có đại tiểu vận, ở lúc suy đoán lưu niên cát hung, chỉ cần xem hành niên nhập cung độ mà luận, "Hành niên vị trí một cung là Thái tuế, hai là Thiên Không là người đáng sợ, ba là Tang Môn, Bạch Hổ tinh, bốn là Thái âm Câu giao ...". Giống như Mệnh cung là Tý, gặp năm Tý, tức là Thái Tuế thủ mệnh.

Mệnh cung khởi từ năm sinh đến năm này, thần sử dụng đếm nghịch tới năm này tức là lưu niên. Năm Tý thì Thái Tuế ở Tý, Thiên Không ở Sửu, Tang Môn ở Dần ..., như vậy một năm một cung tùy theo Thái Tuế di chuyển. Đích xác là, loại phương pháp đoán mệnh này bỏ mệnh cung

thì không có thuận theo luận mệnh, cho nên, 《 Tam Mệnh thông hội 》 mới nói "Mệnh vô cung vô sở chủ... Bất nhiên, lưu niên tinh thần, vi hung vi cát, dĩ hà bằng cư?". Cho nên,

《 Minh Tân tiên sinh cốt tủy ca 》 mới nói : "*Tinh gia chỉ luận hạn là bằng chứng, Tử Bình chuyên lấy vận là quyết định*". Tinh gia suy đoán cát hung là lấy cung độ hành hạn làm bằng chứng, Tử Bình thì lấy đại vận làm bằng chứng, phương pháp không giống nhau.

Sau khi rõ ràng ở điểm này, chúng ta liền có thể hiểu rõ Tử Bình không luận mệnh cung là lý do này. Bởi vì Tinh học là Tinh học, Tử Bình là Tử Bình, cả hai điều này là hai con đường xe chạy, giống như hỏa xa và khí xa.

Có hay không có lấy kết hợp cả hai Tinh học và Tử Bình để luận mệnh chứ?

Thực tế không ít học giả mệnh lý đã sớm làm ra như vậy. **Ngụy Minh Viễn** trong 《 Tân tăng mệnh học tân lương 》 là như vậy, **Bành Khang Dân** trong 《 Mệnh lý tinh hoa 》 cũng làm như vậy. Trong phú văn nổi tiếng Tử Bình mệnh lý 《 Táng bổ Nguyệt đàm phú 》 Tinh học cũng có nhận định "Sao Thủy gặp hình, không khuyết môi và răng lời xỉ; Hỏa la mang kèm theo hao, không ngu ngốc mà nhiều sẻo... Bĩ can phẩu tâm, huyết cổ lâm vu mệnh độ; kỷ tín cương liệt, hỏa la bán vu thân cung... Nên biết hiền như Mạnh Mẫu, thiên nguyệt nhị đức đồng cung; nên biết dung mạo như Tây Thi, sao thủy kim tinh đồng độ" Về phần hiệu quả như thế nào, cũng cần phải có kết luận, bởi vì phương pháp đoán mệnh bọn mệnh sư khi sử dụng hai loại phương pháp này đều là thuộc hỗn tạp, bọn họ đều không rõ chỗ này là hai loại hoàn toàn khác nhau.

Điểm này, chúng ta theo **Bành Khang Dân** trong 《 Mệnh Lý tinh hoa 》 có thể thấy rõ. Chỗ này trước sau đã theo hai vị mệnh sư mạnh nhân, bản thân Bành tiên sinh có hơn 50 năm kinh nghiệm đoán mệnh nói: Học mệnh lý *giai đoạn sơ cấp* là đọc thuộc lòng phép đoán mệnh trong 《 **Uyên Hải tử bình** 》. *Giai đoạn trung cấp* trước hết học phép an thân, tiếp theo là học 12 cung độ và bí quyết trường sinh, cùng đọc hiểu các sách như 《 **Nguyệt đàm phú** 》, 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》, 《 **Ngũ Ngôn độc bộ** 》, 《 **Kế Thiện thiên** 》. Tiến vào *giai đoạn cao cấp* cần phải thông thạo đọc xong 《 **Trích Thiên Tủy** 》, 《 **Cùng Thông bảo giám** 》, 《 **Lan Giang võng** 》, 《 **Mệnh Lý chính tông** 》, 《 **Quả Lão tinh tông** 》 mới là tốt nghiệp cao đẳng.

Rất là rõ ràng, ở trên Bành tiên sinh không rõ chỗ 《 **Kế Thiện thiên** 》 chính là một nội dung trong 《 **Uyên Hải tử bình** 》, còn 《 **Cùng Thông bảo giám** 》 chính là biệt danh 《 **Lan Giang võng** 》, 《 **Mệnh Lý chính tông** 》 cùng các loại 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》, 《 **Ngũ Ngôn độc bộ** 》, đều thuộc về phép đoán mệnh trong 《 **Uyên Hải tử bình** 》, ở trong đó cũng không có phân ra tầng thứ cao thấp. 《 **Quả Lão tinh tông** 》 và nội dung 12 cung độ thì không thuộc về phạm trù của Tử Bình.

Tất nhiên, mặc dù là lấy Tinh học luận mệnh, cũng có giữ thái độ phản đối đối với Mệnh cung,

như 《 **Thiên Thể lịch** 》 luận Mệnh cung nói: "Đất có Nam Bắc khác nhau, Thái Dương có khác nhau khi ra vào... có khác nhau khi đến Thìn đến Mão đến Dần, sao có thể lấy chung là gặp Mão mà an mệnh chứ!" Phép nói này không thể nói không có đạo lý được, nhưng Mệnh cung cuối cùng cần phải xác định như thế nào, đó là Tinh học vẫn cần tiếp tục nghiên cứu một đề khóa, cùng Tử Bình học là không có liên quan.

Tử Bình đã không sử dụng Mệnh cung, vậy có thể làm theo kiểu luận mệnh đúng tinh hoa, vậy chúng ta chỗ học giả Tử Bình vẫn cần phải nắm chỗ Mệnh cung gộp vào đây sao? Tất nhiên, nếu như hiểu được cách cục Tử Bình nhất thời không có thể khó lấy tinh thông, lại muốn nóng lòng mà cầu thành, liền nghĩ chạy một lúc cả đường thủy lẫn đường bộ, chỗ này cũng không thể nắm được mùi vị. Chỉ là tâm lý phải rõ ràng, Tinh học cùng Tử Bình là hai loại hoàn toàn là hệ thống luận mệnh khác nhau, quan hệ ở Tinh học cùng Tử Bình không thể loạn xạ hòa cùng bùn loãng được.

15, Hai thuyết đúng sai khi luận mệnh nạp âm

Trước khi ở Tử Bình mệnh học sáng lập, nhiều phương pháp đoán mệnh đã lấy năm sinh làm chủ, cùng lấy nạp âm ngũ hành luận sinh khắc. Như 《 **Lý Hư Trung mệnh thư** 》 mở sách thấy nói: "Giáp Tý Thiên Quan tàng, kim thành Tử vượng Mậu suy, chìm sâu trong nước mà mất đi ánh sáng, cần có hỏa cách, khí mới vượng thịnh, mới có thể hiển dụng." Ý là nói: người sinh năm Giáp Tý, nạp âm ngũ hành là Hải Trung Kim, kim là Quan tinh của Giáp mộc, gọi là Thiên Quan. Loại này có kim tàng sâu trong biển, thổ không dày, kim là tử vượng mậu suy, do nó chìm sâu trong nước cho nên không thể phát sáng được, tất nhiên phải cần dụng hỏa đoán luyện, khí mới có thể hiển lộ kiên cường, được chỗ sử dụng.

Văn chương lấy năm sinh nạp âm luận mệnh, thì có 《 **Tam Mệnh chỉ mê phú** 》 rất nổi tiếng. Bởi vì lời nói Đường Thâm trong phú viết dẫn dụng: "Chỗ này là đúng tổ tiên của ngũ hành, xem mệnh trước tiên lấy ở năm, mặc giáo niên bị biệt can thương, chiết chí tột cương nan dữ ngữ." Ý tức nạp âm ngũ hành tài thị chân ngũ hành, toán mệnh yếu dĩ niên can nạp âm ngũ hành vi chủ, bất yếu nhượng niên can thụ đão thương hại. Đường thâm còn nói "Ngũ hành nhiều là quý, khắc ta là Quan Quỷ. Các loại như người sinh Giáp Tý (Hải Trung kim), thấy Bính Thân (Sơn Hạ hỏa), Ất Sửu (Hải Trung kim) thấy Đinh Dậu (Sơn Hạ hỏa)". Rất rõ ràng, lý này Quan Sát đều là lấy nạp âm ngũ hành luận sinh khắc mà nói. Phú văn còn nói "*Tài cư bát bại chi địa, quan tước hiết diệt*", tác giả tự chú nói: "Tài cư bát bại là mệnh gặp nạp âm trường sinh, vị trí ngôi thứ 8 là tử bại, cho nên gọi là Bát Bại. Còn như người thủy thổ, trường sinh ở Thân, gặp Mão là vậy. Thủy thổ đều tử bại, chủ người cả đời đều có sự nghiệp trì trệ không thành... Tài cư Bát Bại cách, như năm Giáp Thân thủy, tháng Đinh Mão hỏa, ngày Ất Mão thủy, giờ Kỷ Mão thổ, Mậu Ngọ thai hỏa." Phương pháp chỗ nói là rất rõ, chính là lấy năm sinh làm đại biểu mệnh chủ, cùng lấy nạp âm ngũ hành luận vượng suy sinh khắc, thí dụ như người sinh Giáp Thân, thuộc thủy mệnh, thủy trường sinh ở Thân, tử ở Mão, nếu là sinh vào tháng Mão, tức là mệnh phạm Bát Bại, chủ người không có quan tước, sự nghiệp cả đời không thành.

Loại phương pháp đoán mệnh này là lấy năm làm chủ, lấy nạp âm ngũ hành luận sinh khắc, tỉ suất chuẩn xác như thế nào chứ? 《 **Hàn Xương Lê văn tập** 》 nói: "Trong cung điện là Ngự sử

lý quân, gọi là Hư trung... đứng đầu ở sách ngũ hành, như lấy người sinh năm tháng ngày thủy chỗ gặp can nhật thần, cân nhắc tương sinh thắng suy tử vượng tướng, suy ra con người thọ yếu quý tiện, lợi hay bất lợi, trước tiên nhất định phải bắt đầu từ năm, giờ, trăm không mất 1, 2... Học giả được truyền phép này, đầu tiên nếu tiếp thu được, vội vàng thò mắt". Một đời đại văn hào Hàn Dũ cho rằng, Lý Hư Trung đoán mệnh tỉ suất chuẩn xác "Trăm không mất 1,2", nhưng mà Lý Hư Trung chỗ truyền lại phương pháp, người mới học có thể nắm bắt được, nhưng sau khi học được thì thực hành không thành. Về phần tại sao gặp "Vội vàng thò mắt", Hàn Dũ không nói rõ nguyên nhân, biết đâu ông ta không phải người trong nghề được căn bản là sẽ không có cách nào hiểu trong đó bị đưa cho chỗ thiếu sót.

Mãi đến **Từ Tử Bình tiên sinh** tinh thông phương pháp **Lý Hư Trung**, cuối cùng mới phát hiện phương pháp của Lý Hư Trung còn rất nhiều thiếu sót. Ông ấy kiên quyết từ bỏ phép xưa của Lý Hư Trung, tránh đi đường mòn, sáng lập lấy Nhật can làm chủ, phương pháp lấy đúng một loại ngũ hành luận sinh khắc hoàn toàn mới để luận mệnh, lấy 《**Uyên Hải Tử Bình**》 làm đại biểu học thuật Tử Bình chính là bậc thầy mà chúng ta đã biết.

《**Uyên Hải Tử Bình**》 ở trong một đoạn văn "**Tường giải định chân luận**" phê bình phép xưa của Lý Hư Trung nói: "*Thế gian nói về Tam Mệnh, đều là phép xưa. Khắp nơi đều lấy năm làm chủ, thì cũng biết là có vận ức người phú quý sẽ giống nhau, dụng Thai Nguyên, Tiểu Vận nạp âm để luận, như nước tan vỡ ra khắp nơi mà không có nơi quay về, là sai lầm vậy*", "*Thế gian không hề có đường đều giống nhau, không gặp mệnh sự, nghe lời truyền miệng, làm rối loạn đạo lý truyền thống, làm mê hoặc người đời sau, làm sao có thể thành lý lẽ. Cho nên lấy Giáp Tý, Ất Sửu kim, ví von Tý Sửu gần đất ở Bắc Phương là Hải Trung Kim, Bính Dần, Đinh Mão hỏa ví von lấy Dần Mão gần phương Đông đất sinh hỏa nói là Lư Hỏa. Trước kia thời Hán có Lư Cảnh tiên sinh, cũng không nói là kim ở Hải Trung, hỏa ở Lư Trung. Bí quyết Tử Bình, không sử dụng Thai Nguyên, Tiểu Vận, không sử dụng nạp âm, chuyên lấy thiên nguyên ngày sinh làm chủ, phối hợp can chi bát tự cùng trong có chỗ tàng chứa nhân nguyên, hoặc phát sinh là Tài là Quan, là họa là phúc, lần lượt xem xét kĩ càng nhân mệnh quý tiện được mất, vinh khố hay hiển ngụy, có thể biết vậy*".

Ý là nói, thời trước Từ Tử Bình phương pháp đoán mệnh phần đa lấy năm sinh làm chủ, nhưng mà con người năm sinh ra là giống nhau rất nhiều, sẽ gặp vận mệnh giống nhau tới vận ức người. Còn có phép lấy Thai Nguyên, Tiểu Vận, cùng lấy nạp âm ngũ hành luận sinh khắc, cũng đều không hợp lý, luận mệnh như thế này thì giống như là nước vỡ tràn lan mà không có nơi quay về, cũng không thể nhận được tỉ suất chính xác cao được, bởi vì cũng sẽ gặp sai lầm.

Trên đời phát sinh sai lầm vô ích, bọn họ không gặp minh sư, lại nghe theo lời truyền tin vỉa hè gây ra mê hoặc sai lầm cho người đời sau, bởi vì Giáp Tý, Ất Sửu gần bên cạnh phương Bắc thủy thì ví von là Hải Trung Kim, Bính Dần, Đinh Mão hỏa gần phương Đông mộc địa thì ví von là Lư Trung Hỏa, dạng này làm ra là không có đạo lý, bởi vì trước kia ở triều đại nhà Hán có Lư Cảnh tiên sinh cũng không có nói cái gì là Hải Trung Kim, Lư Trung Hỏa cả. Cho nên, Tử Bình thay đổi lấy Nhật nguyên làm chủ, lấy đúng ngũ hành luận sinh khắc, không sử dụng Thai Nguyên, Tiểu Vận cùng nạp âm, chỉ lấy nguyệt lệnh làm dụng, phối hợp can chi bát tự để thành

cách cục, lấy chỗ này mà nghiên cứu nhân mệnh con người là sang hay hèn, được hay mất, sang hay hèn, ngu hay giỏi, sẽ có thể suy đoán chuẩn xác. Lại nói, lấy Nhật can làm chủ, tổ hợp bát tự sẽ gặp có hơn 50 vạn loại, vì bát tự giống nhau sẽ không gặp rất nhiều, đoán mệnh mới có thể đoán được càng chính xác.

《 **Thần Phong thông khảo** 》 ủng hộ phép nói 《 **Uyên Hải tử bình** 》, tác giả **Trương Nam** ở trong lời văn nói: "Đến thời Đường họ Viên bắt đầu lấy sáng tác 《 **Ngũ Tinh Chỉ Nam** 》 ... Vốn có pháp luật Datô giáo chỗ sách gỗ, Bùi Đại Du có sách 《 **Cầm Đường hư thực** 》, đều lấy chỗ năm sinh ngũ hành nạp âm thuộc cung độ Thân Mệnh làm chủ, sử dụng Thất Diệu Tứ Dư. Đến thời nhà Minh họ Từ đều lấy sách Tử Bình, chuyên lấy Nhật can làm chủ, nguyệt lệnh làm dụng thần, năm và giờ làm phụ tá. Ôi! làm Mệnh thư, đến chỗ này là hết vậy. Là sao vậy? Bởi vì thuyết Ngũ Tinh, chỉ là lấy năm sinh làm chủ, chỗ tháng và ngày giờ bỏ đi đâu; hoặc là lấy nạp âm làm chủ, can cùng chi bỏ đi đâu. Cái gì như lý lẽ Tử Bình, duy nhất được trong đó...". Ý tức là lấy trước khi đoán mệnh đều lấy năm sinh nạp âm ngũ hành cùng với cung độ thân mệnh làm chủ, nhưng nếu lấy năm sinh làm chủ, như vậy tin tức về tháng ngày và giờ sẽ bị bỏ quên hoặc là quên đi; nếu như lấy nạp âm ngũ hành làm chủ, như vậy tin tức về thiên can hoặc địa chi sẽ gặp bỏ đi hoặc quên đi, phương pháp Tử Bình chỉ có lấy Nhật làm chủ, trong đó duy nhất chỉ có lấy nguyệt lệnh làm dụng thần, lấy năm và giờ làm phụ tá, chỗ này là phương pháp hoàn thiện nhất.

Cho nên mệnh học Tử Bình có thể thay thế được mệnh học Lý Hư Trung, trở thành danh từ thay thế mệnh học trong nước, ngàn năm thịnh hành mà không suy, nguyên nhân trong đó e rằng chính là ở chỗ này.

Tất nhiên, phương pháp Tử Tử Bình thoát thai từ Lý Hư Trung, trong đó đã có tinh hoa của Lý Hư Trung, đương nhiên cũng khó tránh khỏi kèm theo lý lẽ rách nát của Lý Hư Trung. Mặc dù Tử Tử Bình sớm đã phủ định hoàn toàn tác dụng của Thai Nguyên, Tiểu Vận và nạp âm, nhưng do chỗ ở truyền nhân viết trong 《 **Uyên Hải Tử Bình** 》, vẫn cứ còn giới thiệu Thai Nguyên, Tiểu Vận và nạp âm, cùng lấy trong Tinh học (môn học về các vì sao) về Thần Sát, mặc dù chỗ trong sách bày ra mệnh lệ thực tế cũng không có tin dùng loại này.

Đến nay, không ít mệnh sư vẫn còn sử dụng trụ năm làm đại biểu cho mệnh chủ, nhưng cũng đồng thời lấy Nhật nguyên làm đại biểu cho mệnh chủ làm phương pháp đoán mệnh trong Tử Bình. Lại có nhiều người, là đem cung độ trong Tinh học cùng cách cục Tử Bình, nạp âm ngũ hành cùng gộp lại thành một mà đàm luận, làm cho người đời sau không hiểu chân tướng đúng với phương pháp của Tử Bình phát sinh không ít sai lầm khi giải thích, do đó làm tăng thêm khó khăn khi học tập Tử Bình.

Đúng vậy, tác giả do chỗ này mà phải thanh lọc, để Tử Bình trở lại bản chất vốn có của nó.

16, Hai thuyết đúng và sai khi nói Âm can có Nhận hay không có Nhận

Trang số 99 của 《 **Uyên Hải Tử Bình** 》 chương "**Luận Dương Nhận**" nói: người sinh ngày

Giáp, Dương Nhận ở Mão, Dậu là Phi Nhận; người sinh ngày Ất, Dương Nhận ở Thìn, Tuất là Phi Nhận; người sinh ngày Bính, Dương Nhận ở Ngọ, Tý là Phi Nhận; người sinh ngày Đinh, Dương Nhận ở Mùi, Sửu là Phi Nhận... người sinh ngày Quý, Dương Nhận ở Sửu, Mùi là Phi Nhận. Ở đây can âm dương đều có Dương Nhận. Thế nhưng, cũng ở sách này đến trang 170 chương "Luận Dương Nhận" bỗng nhiên lại viết: "Dương Nhận là như thế nào? Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là ngũ dương có Nhận, Ất Đinh Kỷ Tân Quý ngũ âm không có Nhận, cho nên gọi là Dương Nhận". Chỗ này trước sau rõ ràng là mâu thuẫn, trước nói là can âm đều có Nhận, sau lại nói là can âm thì không có Nhận, cả hai đều xuất phát từ một loại Tử Bình kinh điển, làm cho chúng ta không biết theo chỗ nào.

《**Tam Mệnh Thông Hội · Luận Dương Nhận**》 nói: "Mão là chính vị của Giáp, là cực điểm của dương mộc; Thìn là chính vị của Ất, là cực điểm của âm mộc; Ngọ là chính vị của Bính, là cực điểm của dương hỏa; Mùi là chính vị của Đinh, là cực điểm của âm hỏa... Sửu là chính vị của Quý, là cực điểm của âm thủy. Lấy nơi cực điểm, khí khái kiên cường tàn bạo bất hòa, cho nên trước Lộc một vị trí gọi là Dương Nhận, đối xung là Phi Nhận". Chỗ này lại xác nhận là âm can có Nhận. Ngoài ra, thông thường mệnh sư giang hồ cũng kế thừa làm theo thuyết này.

《**Thần Phong Thông Khảo · Dương Nhận cách**》 thì nói: "Nhật can lục dương gọi là Dương Nhận, là điều lý vậy. Nhật can lục âm không gọi là Nhận". Chỗ này lại nói là phủ định âm can có Nhận.

《**Tử Bình chân truyền · Luận Dương Nhận**》 cũng nói Dương Nhận: "Duy chỉ có ngũ dương, cho nên gọi là Dương Nhận".

Lại có thuyết nói khác là, **Vi Thiên Lý** 《**Thiên Lý mệnh cảo**》 nói: "Cho nên Ất lộc ở Mão, còn Nhận ở Dần. Đinh Kỷ lộc ở Ngọ, còn Nhận ở Tị. Tân lộc ở Dậu, còn Nhận ở Thân. Quý lộc ở Tý, còn Nhận ở Hợi, cũng không có một Phi Đế vượng. Nhận muốn lấy ở can âm, Thìn Tuất Sửu Mùi, nói Thìn Tuất Sửu Mùi là mộ địa, không phải vượng địa, không thể lấy Nhận, là không thể tin vậy, là rõ ràng". Họ Vi thừa nhận âm can có Nhận, nhưng không phải như chỗ nói của 《**Uyên Hải tử bình**》 và 《**Thần Phong thông khảo**》 là vị trí Thìn Tuất Sửu Mùi, mà là vị trí của Dần Thân Tị Hợi. **Thiệu Vĩ Hoa** trong 《**Tứ Trụ dự trắc học**》 cũng thừa nhận chỗ nói này.

Nhưng mà, 《**Uyên Hải tử bình · Luận Thập can lộc**》 có đoạn văn chỉ ra nói rõ: "Giáp lộc ở Dần, Ất lộc ở Mão, Bính Mậu lộc ở Tị, Đinh Kỷ lộc ở Ngọ..." Thấy rõ nếu như can âm có Nhận, cũng nhất định không ở vị trí là Dần Thân Tị Hợi.

Vậy rốt cuộc là có hay không có âm Nhận chứ? Theo trong Tử Bình kinh điển chúng ta tìm không thấy đáp án nào là chuẩn. Kết luận chính xác chỉ có dựa vào bản thân của chúng ta tìm trong thực tiễn mà thôi.

Mệnh Du Đại Du: Quý Hợi/ Kỷ Mùi/ Kỷ Dậu/ Nhâm Thân.

Hợi Mùi hợp Sát, lấy ở chi ngày Thực thần chế Sát, cách thành Sát yêu Thực chế. Thông thường để nói, Thực thần là thần ôn hòa, lấy Thực chế Sát chính là lấy nhu khắc cương, mệnh chủ không phải là một viên mãnh tướng cả ngày đánh nhau. Nhưng mà, bẩm sinh mệnh chủ là thần dũng, tính cách cương cường, cả đời si mê võ lực, năng lực đao gây vượt trội thiên hạ. Trong 32 tuổi năm Ất Mùi là tiền sĩ võ thuật. Về sau vào võ bị, làm tham tướng, là quan tổng binh một lúc thăng đến chức tổng đốc, trở thành danh tướng. Gắn liền với Thiếu Lâm tự về côn pháp đều là do anh ta truyền thụ cho tăng nhân. Trong bát tự có tin tức gì mà khiến cho anh ta kiên dũng như vậy chứ? Ngoại trừ e rằng nguyệt lệnh thấu ra Kỷ thổ âm Nhận, thì không có nhân tố nào khác.

Mệnh Lâm Hi Nguyên: Tân Sửu/ Mậu Tuất/ **Tân Sửu**/ Mậu Tý.

Nguyệt lệnh thấu ra hai Ấn tinh, cách là Ấn dựa Quan sinh. Nói rằng Nam phương là đất thích hợp, mệnh chủ trước sau đều nhận quan võ nhiều năm ở tự bình, tự chính, phán quan Hà châu, nam bắc tự. Vì sao mệnh này Ấn nhiều Ấn vượng không phải là mệnh quan văn chứ? Duy nhất chỉ có nguyên nhân là nguyệt lệnh thấu ra Tân kim âm Nhận.

Mệnh Ngô Quế Phương: Tân Tị/ Mậu Tuất/ **Tân Hợi**/ Tân Mão.

Một khối Quan Ấn Tài tinh, cũng là tượng văn quý. Nhưng mà mệnh chủ lại đảm nhận chức quan chủ sự Bộ Hình, tổng đốc hải vận, Binh bộ Thị lang, Đô đốc quân vụ Lương Quảng đều là vũ chức, tại sao vậy chứ? Nguyên nhân cũng chỉ là do nguyệt lệnh thấu ra Tân kim âm Nhận.

Một nam mệnh: Giáp Tý/ Mậu Thìn/ **Ất Mùi**/ Tân Tị.

Nguyệt lệnh Tài Kiếp cùng thấu, cách luận dụng Tài hỷ Sát. Nhưng mà Ất Tân xung, Sát khó chế Kiếp, tâm tính Kiếp Nhận liền đủ để phân rõ lộ ra. Cho nên tính tình mệnh chủ từ nhỏ gan lì mãnh liệt, luôn thích chiến tranh hạo sát, thích nói chuyện quyền thuật. Ngọ vận 16 tuổi năm Canh Thìn, Thìn thổ âm nhận lâm thái tuế, Tý Thìn hợp, Canh kim theo trụ năm nhập vào mệnh cục, kết quả dẫn đến Giáp Canh xung, kích nộ Kiếp Nhận đoạt Tài, mệnh chủ do tranh của mà giết một mệnh người, lại còn vào nhà cướp của mà giết chết 4 mạng người, rồi sau đó phóng hỏa đốt nhà, tổng cộng giết 6 người, bị phán xử trọng hình. Mệnh này nếu như không luận âm Nhận, thì không thể xem được mệnh chủ gặp hung sát như vậy.

Ví dụ thực tế chứng minh: Dương can có Nhận, âm can cũng có Nhận, mà âm can Nhận còn có cả ở vị trí Thìn Tuất Sửu Mùi, mà không ở vị trí Dần Thân Tị Hợi. Chỉ là cần phải chú ý, Thìn Tuất Sửu Mùi là tạp khí, chỗ thấu ra không chỉ có một, ở dưới tình huống không thấu ra âm Nhận, thì không biểu hiện đặc tính của âm Nhận.

Thí dụ như mệnh **Vương Ngự Dương:** Giáp Tuất/ Giáp Tuất/ **Tân Hợi**/ Kỷ Hợi.

Thiên can không thấu ra âm Nhận, mệnh chủ thì không có biểu hiện đặc tính của Dương Nhận, Tuất thổ thấu ra Kỷ Ấn thì biểu hiện đặc tính là Ấn tinh. Cho nên mệnh chủ làm chủ sự quan chức Lễ bộ, Hộ bộ Lang trung, là một học sĩ văn chức, mà còn là minh chủ văn thành nhất đại, là bậc

thầy thơ ca một thời. Sau đến vận Tân Tị thấu xuất âm nhận, mệnh chủ ở năm 70 tuổi Giáp Thân ra làm quan Thượng thư Hình bộ là vũ chức.

17, Hai thuyết hợp lai, hợp khứ Quan Sát hỗn tạp

« **Tam Mệnh thông hội · Quan Sát khứ lưu tạp luận** » nói: "Hợp Sát có hai nghĩa, có Hợp Lai và Hợp Khử, *Hợp Lai* là khứ Quan lưu Sát, *Hợp Khử* là khứ Sát lưu Quan. Ở đây là người sinh Lục Giáp, thấu Tân là Chính Quan, lại thấu ra Canh là Thất Sát, gọi là *Quan Sát giao sai*. Trong trụ lại có Ất mộc hợp Canh kim Thất Sát, có Đinh hỏa khắc Tân kim Quan tinh, chỗ này là *Khử Quan lưu Sát*. Chỗ này là người sinh Lục Kỷ, thấu ra Giáp là Chính Quan, lại thấu ra Ất là Thất Sát, gọi là *Quan Sát giao sai*, trong trụ lại có Canh khắc Giáp Chính Quan, tới hợp Ất Thất Sát, gọi là *Khử Quan lưu Sát*. Ở trên là *Dương Nhận hợp Sát*, chỗ này là *Thương quan hợp Sát*. Lại như Giáp lấy Tân Dậu là Quan, Canh Thân là Sát, nếu ngày Giáp Thân lấy Thân là Sát, lại có Dậu là Quan... Lại có chữ Ngọ Đinh là thương khắc, là khứ Quan lưu Sát... lại như người sinh Lục Canh, trụ thấu Bính Sát, lại thấu Đinh Quan, gọi là *Quan Sát giao sai*. Nếu trụ có Nhâm khắc Bính, lại đến hợp Đinh, gọi là *Khử Sát lưu Quan*. Phú nói: Hợp Quan tinh không là quý, hợp Thất Sát không là hung. Cái hợp Quan tinh là trong trụ có Nhân Thần hợp khứ Quan tinh, cho nên không là quý. Hợp Sát là trong trụ có Nhân thần cùng Thất Sát hợp, cho nên hợp Quan không quý, hợp Sát không tiện. Nếu can chi nhật chủ cùng Quan Sát hợp, thì là hợp Quan là quý, hợp Sát là tiện."

Ý của đoạn nói này là, lấy bát tự xuất hiện Quan Sát hỗn tạp, có bốn dạng vật có thể khắc hợp Quan Sát.

- Một là, Dương Nhận hợp Sát,
- hai là Thực thần hợp Quan,
- ba là Thương quan khắc Quan,
- bốn là Nhật trụ hợp Quan Sát.

Kết quả phân biệt là: Dương Nhận hợp Sát thì là hợp khứ Thất Sát, lưu lại Quan tinh. Thực thần hợp Quan thì là Hợp lai Quan tinh, khắc chế Thất Sát. Thương quan khắc Quan thì là khứ Quan lưu Sát. Nhật trụ hợp Quan thì là Hợp lai Quan tinh, lấy quý luận; Hợp lai Thất Sát thì lấy tiện luận.

« **Tử B ình chân thuyên · Luận thập can hợp nhi bất hợp** » nói: "Có hợp mà không có tổn thương ở hợp, như Giáp sinh Dần Mão, tháng giờ đều thấu Tân Quan, lấy năm Bính hợp tháng Tân, gọi là hợp nhất lưu nhất, Quan tinh trái lại là thanh; Giáp gặp tháng có Nhận, cùng thấu Canh Tân, Bính và Tân hợp, gọi là hợp Quan lưu Sát, mà Sát Nhận dĩ nhiên thành cách, đều không có tổn hại ở hợp vậy". Ý tứ này lại là, hợp Quan cũng tốt, hợp Sát cũng được, kết quả Hợp Lai hay Hợp Khử đều cần phải lấy thành cách hay bại cách mà nói. Hợp Sát không nhất định sẽ quý, hợp Quan không nhất định sẽ tiện, nếu là hợp khứ Quan tinh lưu lại Thất Sát, có thể làm cho cách chính, cục thanh, thì vẫn không làm mất quý cách. Nhưng mà hợp khứ Thất Sát, lưu lại Quan tinh mà không thành cách, thì vẫn không thể lấy quý mà luận.

Tác giả cho rằng, 《 **Tử B ình chân thuyên** 》 nói là có thể chọn dùng. Bởi vì Tử B ình luận ngũ hành sinh khắc và Thập Thần thuần tạp đều là quá nhiều cách cục mà nói, không có luận hợp Quan hay hợp Sát, hợp lai hay hợp khứ, chỉ cần là ở cách cục hợp có ích liên luận cát, ở cách cục hợp không có ích liên luận hung. Tức ví như Thực thần hợp Quan, thì không nhất định là Hợp lai Quan tinh mà luận cát, cần xem Thực thần cường hay nhược, Thực thần cường thì hợp khứ Quan tinh, Thực thần nhược thì hợp lai Quan tinh, không thể nhất một mực mà luận. Về phần khứ Sát lưu Quan, hay là khứ Quan lưu Sát, thì một là cần phải xem ý hướng của bát tự, hai là cần phải xem Quan Sát có hay không có cùng với nguyệt lệnh thành cách, trước tiên cần phải luận cách ở nguyệt lệnh, chỗ này là con đường chính xác duy nhất để xem khứ hay lưu Quan Sát.

Mệnh Nghệ Nguyên Lộ: Quý Tị/ Kỷ Sửu/ **B ình Thân**/ Nhâm Thìn.

Năm và giờ đều có Quan Sát cùng thấu, nguyệt lệnh cũng thấu Thương quan, Thương khứ Quan tinh, lưu lại Thất Sát, cách thành Sát yêu Thực chế. Tây phương trong Tài vận, Sát vượng cách cao, về sau mệnh chủ ở năm 30 tuổi Nhâm Tuất được tiến sĩ, làm quan tới Thượng thư Hộ bộ kiêm Học sĩ Hàn lâm viện.

Mệnh Lưu Thuận Chinh: Canh Tuất/ Ất Dậu/ **Mậu Dần**/ Giáp Dần.

Tháng và giờ đều thấu Quan Sát, Ất Canh hợp, lý này là hợp lai quan tinh là quý sao? Không phải. Bởi vì Quan không có Ấn hóa, không thành cách cục, vật phá cách, thì cần phải thanh trừ. Cho nên mà lý này là Hợp khứ Quan tinh, lưu lại Thất Sát, cách thành Thực Thương chế Sát. Cho nên mệnh chủ ở vận thủy mộc đất Sát vượng, làm quan tới Lang trung Hình bộ.

Mệnh Đường Thuận Chi: Đinh Mão/ Tân Hợi/ **Ất Mùi**/ Canh Thìn.

Quan Sát cùng thấu, Ất mộc hợp khứ Quan tinh, lưu lại Thất Sát, lấy Đinh hỏa Thực thần chế, cùng lấy Hợi thủy Ấn tinh hóa, đại vận nghịch hành, Sát đến vượng địa, mệnh chủ quý là có Ngự sử Thiêm đô. Mệnh chủ quý khí không phải do Nhật nguyên hợp Quan hợp lai, mà là nhật nguyên hợp khứ Quan tinh làm thanh cách, khiến cho nguyệt lệnh Sát Ấn cách cùng chế Sát cách càng thêm thanh thuần mà nhận được.

Mệnh nam 1: B ình Ngọ/ Tân Mão/ **Giáp Tý**/ Canh Ngọ.

Quan Sát cùng thấu, B ình hỏa Thực thần có trọng căn, hợp khứ Quan tinh, lưu lại Thất Sát, là mệnh vũ quý. Mệnh chủ sau khi tốt nghiệp trường Cảnh sát, làm việc ở Công an Cục điều tra Hình sự. Vận Giáp Ngọ năm Canh Thìn quan thăng Phó Cục trưởng. Năm 38 tuổi Ất Dậu Sát tinh căn sâu, xung kích Dương Nhận, mệnh chủ đột nhiên bệnh chết.

Nam mệnh 2: Quý Tị/ Đinh Tị/ **Đinh Hợi**/ Nhâm Dần.

Quan Sát cùng thấu, nhật nguyên hợp Quan, gọi là Hợp lai Quan tinh sao? Không phải. Nếu như là Hợp lai Quan tinh, lấy Quan Ấn cách luận, như vậy mệnh chủ sẽ gặp đường quan lộ, lớn nhỏ

đều có làm quan. Thế nhưng, trong thực tế mệnh chủ chỉ có đi học gần ba năm, sau đó làm nghề lái xe mà sống. Trong một vận thu hoạch rất ít, cuộc sống khó khăn. Vận Quý Sửu đến đất Sát vượng địa, mệnh chủ phải chuyển sang nghề lái thuyền, mới kiếm được nhiều tiền. Tại sao mệnh chủ Quan Ấn cách đến vận Quan vượng không có theo làm quan chứ? Bởi vì thủ cách trước tiên cần phải lấy nguyệt lệnh làm chủ. Bát tự nguyệt lệnh thâu Kiếp, can năm có Sát, trước tiên phải luận Nguyệt Kiếp dụng Sát cách. Vận đầu Ất Mão, Giáp Dần, tiết Sát sinh Kiếp, lấy Sát Ấn cách luận, tiếc là Ấn quá nặng mà Sát quá nhẹ, gần như phá cách, cho nên mệnh chủ học nghiệp không thành, danh lợi đều khó khăn. Sau Quý Sửu Sát tinh đắc lực, Kiếp nhận bị chế thì gặp vận may phát tài. Vận Nhâm Tý, Quan đến làm hõn Sát, đại phá cách cục, con mệnh chủ chơi bời lêu lổng, gây chuyện thị phi, bởi vì cướp bóc mà ngôi nhà lao tốn kém nhiều tiền bạc, sau đó là ly hôn. Chỗ này đều là do chỗ Nhâm thủy Quan tinh mà dẫn đến phá cách, **vậy tại sao lại có thể nói là nhật nguyên hợp lai Quan tinh là quý chứ?**

Nam mệnh 3: Nhâm Dần/ Mậu Thân/ **Đinh Hợi**/ Quý Mão.

Quan Sát cùng thâu, Mậu Quý hợp, là khứ Sát lưu Quan. Nhâm Quan sinh tọa dưới Dần Ấn, nhưng Dần Ấn lại bị nguyệt lệnh Thân kim xung khắc, phá Quan Ấn cách. Cho nên mệnh xuất thân bần khổ, học nghiệp không thành, là nông dân bình thường. Vận Canh Tuất Tài tinh khắc hợp Ấn tinh, tham Tài phá Ấn, mệnh chủ vì cướp bóc bị xử tù vài năm. Vận Tân Hợi không thể cứu cách, vẫn là bần khổ như thường. Vận Nhâm Tý gặp các năm Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, mỗi năm đều bị phạm đến kiện tụng mà gặp cảnh khổ cùng.

Nam mệnh 4: Kỷ Dậu/ Canh Ngọ/ **Tân Mùi**/ Kỷ Sửu.

Nguyệt lệnh là Sát, Ngọ Mùi hợp, là nhật chủ hợp lai Thất Sát, mệnh này sẽ rất xấu sao? Không phải. Mệnh chủ cùng gia đình mở mua bán phòng địa sản phát hàng ứ. Tại sao nhật trụ hợp Sát không tiện mà lại là giàu có chứ? Bởi vì mệnh cục có Ấn tinh thâu ở trụ năm và giờ, là do Ngọ Mùi hợp thổ, Ấn tinh cũng nhiều. Đến vận Đinh Mão, Bính Dần, Tài Quan chuyển vượng, cho nên một lúc mà phát lên như sấm.

Mệnh Vương Cảo: Canh Tý/ Mậu Tý/ **Đinh Sửu**/ Tân Hợi.

Sát tinh nắm lệnh, còn có tam hội Sát cục, may mắn ở thiên can thâu Thương mà không thâu Sát, chỉ ngày Sửu thổ thì vẫn có thể kiềm chế Thất Sát, cách thành Sát yêu Thực chế. Cho nên mệnh chủ ở Đông phương một vận Thực Thương ở đất tử tuyệt nhiều lần không thi đậu. Vận Nhâm Thìn dần dần lấy được thăng thiên. Vận Quý Tị Thực Thương đắc địa, làm quan tới Thượng thư Hộ bộ, làm Thái Tử. **Nguyệt trụ hợp Sát lại có gì là không tốt chứ?**

18, Tất cả can chi có hai thuyết đúng và sai

《 **Tử Bình chân truyền · Luận Chính Quan** 》 nói: "Hõn Sát quý ở lấy thanh, như mệnh **Lý Tham Chính**:

Canh Dần/ Ất Dậu/ **Giáp Tý**/ Mậu Th ã.

Giáp dụng Dậu Quan, Canh kim hỗn tạp, Ất hợp lấy Canh, là hợp Sát lưu Quan, là hỗn tạp Sát mà thủ thanh vậy".

Đoạn văn này cho rằng, Canh là Canh, Dậu là Dậu, tác dụng tất cả các chữ can và chi là độc lập, không thể lấy can chi hợp lại thành một mà luận.

Nhưng mà, 《 **Tử B ãnh chân thuy ên · Luận Thập Can Thập nhị chi** 》 lại nói: "Giáp Ất hành ở thiên, mà Dần Mão nhận; Dần Mão tồn tại ở địa, còn chỗ Giáp Ất là thực hiện cho chỗ này. Cho nên Giáp Ất là như trưởng quan, Dần Mão như cai quản ở địa phương. Giáp lộc ở Dần, Ất lộc ở Mão, như phủ quan ở quận, huyện quan ở ấp, nguyệt lệnh là điều khiển tất cả vậy". Ý tức là tất cả biểu lý âm dương can chi, can là dương, chi là âm, Giáp Ất là biểu hiện Dần Mão, Dần Mão là bên trong của Giáp Ất, Dần Mão là gốc rễ của Giáp Ất, Giáp Ất là thân cành của Dần Mão, can có thể che chở cho chi, chi có thể bồi gốc cho can, Giáp lộc ở Dần, Ất lộc ở Mão, như phủ quan ở phủ, huyện quan ở huyện. Can chi đã là một thể, tại sao lại mang can chi tương đồng dạng ngũ hành mà phân ra để luận, nói Canh là Canh, Dậu là Dậu, Sát là Sát, Quan là Quan chứ? Chẳng lẽ Dậu kim không phải là gốc rễ của Canh kim sao? Canh kim không phải là vật đại diện cho Dậu kim sao? Chỗ này có chút điểm tự mâu thuẫn nhau.

《 **Thần Phong thông khảo · Phụ Quan Sát khứ lưu tạp cách** 》 thì chỉ ra rõ rằng: "Sát ở can, Quan ở chi, gọi là lộ Sát tàng Quan, chính là lấy Sát mà nói; Quan ở can, Sát ở chi, gọi là lộ Quan tàng Sát, chỉ lấy Quan luận". Lý này sẽ là đem can chi lấy thành một thể mà luận, Sát ở can, Quan ở chi, hoặc là Sát ở chi, Quan ở can, đều không lấy Quan Sát hỗn tạp mà luận.

Ở 《 **Thần Phong thông khảo** 》 xem **mệnh Lý Tham Chính**: Canh Dần/ Ất Dậu/ **Giáp Tý**/ Mậu Th ã.

Thiên can thấu Sát chính là Thất Sát cách. Thiên can lấy thành Kiếp hợp Sát cách, địa chi là Sát Ấn tương sinh cách. Không tồn tại vấn đề Quan Sát hỗn tạp.

Chúng ta đừng ngại lấy một vài mệnh lệ mà xem, để luận chúng xem chỗ nói trong 《 **Thần Phong thông khảo** 》 có chính xác hay không.

Mệnh Dư Phục: Nhâm Thân/ Quý Sửu/ **Ất Dậu**/ Giáp Thân. Trụ nam và giờ có Thân là Quan tinh, tháng và ngày có Tân Sát, nhưng mệnh chủ lúc 38 tuổi năm Canh Tuất thấu ra Quan tinh học cao trung là trạng nguyên. Làm quan tới chức bí thư.

Mệnh Lưu Lợi: Mậu Tý/ Tân Dậu/ **Giáp Thân**/ Nhâm Thân. Năm là Quan mà ngày giờ là Sát, hỉ có Ấn ở thiên can, cách thành Quan Ấn tương sinh. Mệnh chủ lúc chuyển vận làm quan tới Vân Nam.

Mệnh Lưu Hương Tôn: Nhâm Thân/ Quý Sửu/ **Ất Sửu**/ Tân Tị. Năm có Thân là Quan, giờ thấu

ra Tân Sát, mệnh chủ ở trong vận Nam phương là quan Thị trưởng ở Thượng Hải.

Mệnh Lê Ngọc Điền: Giáp Thân/ Quý Dậu/ **Ất Hợi**/ Tân Tị. Năm có Thân là Quan, tháng Dậu là Sát, giờ thâu Tân Sát, lấy Sát luận. Can tháng và chi ngày có Ấn hóa, cách thành Sát Ấn tương sinh. Mệnh chủ ở trong vận Bắc phương Ấn vận làm quan tuần phủ Liêu đông, Tiết độ sứ Tứ xuyên.

Theo bốn mệnh ở trên có thể thấy, 《 **Thần Phong thông khảo** 》 nói lộ Sát tàng Quan, lộ Quan tàng Sát là rất chính xác. Nếu đem can chi phân ra mà luận, thì là Quan Sát hỗn tạp, ở bốn mệnh này đều nói là không quý.

Mệnh Trần Lý An: Đinh Sửu/ Bính Ngọ/ **Canh Thìn**/ Ất Dậu. Năm Quan tháng Sát, đều có Ấn hóa, cách thành Sát Ấn tương sinh. Mệnh chủ về sau ở học viện Massachusetts Institute of Technology (MIT) Mỹ quốc nhận được học vị Tiến sĩ, đi lên bằng con đường làm quan, nhậm chức Bộ trưởng Kinh tế ở nước Đài Loan, Bộ trưởng Quốc phòng, Viện trưởng Giám sát.

Mệnh Vương Bá Quân: Ất Dậu/ Giáp Thân/ **Giáp Tý**/ Ất Hợi. Năm Dậu là Quan, tháng Thân là Sát, đều không thâu can. Nếu lấy Quan Sát hỗn tạp luận, thì mệnh chủ không có quý khí vậy. Thế nhưng mệnh chủ học nghiệp thành tài, đường làm quan mở rộng, làm quan tới Bộ trưởng Giao thông.

Có thể thấy rằng, 《 **Thần Phong thông khảo** 》 chỗ phép nói "*Quan Sát tương liên chi luận Sát*" cũng là có thể tin dùng vậy.

19, Hai thuyết cát hung khi Thân nhược gặp Thiên Ấn

《 **Uyên Hải Tử Bình · Luận Ấn thụ** 》 nói: "Nói về Ấn thụ là, vị trí sinh Ta vậy. Tất cả đều có sinh khí, lấy dương thấy âm, lấy âm thấy dương, gọi là Chính Ấn; âm thấy âm, dương thấy dương, gọi là phối Ấn. Hỉ có Quan tinh sinh Ấn, kị Tài vượng phá Ấn". Lý này mang Chính Thiên Ấn mà luận như nhau, đều là vật sinh thân, hỉ Quan sinh Ấn, kị Tài phá Ấn. Sách này mặc dù cũng có một đoạn văn "Luận Đào Thực", nhưng phép nói là: "Nói về Đào Thực là, vị trí xung Tài thần vậy. Một tên khác là Thôn Đạm Sát. Dụng Tài thần đại kị thấy, dụng Thực thần cũng kị thấy". Ý tức là Đào Thực là một loại thần sát, chỉ có Tài cách và Thực thần cách mới kị thấy. Bởi vì dụng Tài hỉ Thực, Kiêu thần đoạt Thực thần, làm cho không thể sinh Tài. Thực thần cách thì bị Kiêu thần trực tiếp khắc phá cách cục, cho nên hai cách này không hỉ Kiêu thần.

Nhưng mà, cách nói ở 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 là thay đổi. Một đoạn văn Luận Đào Thực" thì nói: "Đào Thực gọi là Thiên Ấn, danh hiệu là Kiêu thần. Gặp thân vượng mà tiền của rất là phong phú, gặp hình sát thì yếu thọ, thân bản... Thân nhược gặp lại Thiên Ấn, lo sợ làm tổn thương con cái...

《 **Vạn kỳ phú** 》 nói, Kiêu thần thấy Quan Sát, nhiều thành mà cũng nhiều bại; Thiên Ấn gặp Tài chiếu, trái lại nhục thành vinh. Thân vượng là quý, thân nhược là bình thường... Cổ thơ nói:

Ấn tinh bị thiên lệch gọi là Kiêu thần, trong trụ hỉ nhất thấy Tài tinh, thân vượng gặp phương này là phúc, thân suy Kiêu vượng càng vô tình". Lý này là đem Thiên Ấn trực tiếp gọi là Kiêu thần, nói rõ là không hỉ thấy Quan Sát, không hỉ thân nhược, cùng với 《**Uyên Hải tử bình**》 ý là đi trái ngược. 《**Uyên Hải tử bình**》 nói Tài cách kị thấy Kiêu thần, lý này lại nói Kiêu thần hỉ nhất thấy Tài tinh.

《**Thần Phong thông khảo · Ấn thụ cách**》 thì làm ra một loại giải thích khác, nói: "Không có Thực thì là Thiên Ấn, có Thực thì là Kiêu thần. Trong trụ thấy Thiên Tài và Chính Tài là cát, cho nên nói Thiên Ấn gặp Tài là phát. Lại nói Thiên Tài có thể tăng tuổi thọ, thân vượng gặp thì cát. Nếu thân nhược gặp Kiêu vượng, thì là họa vậy. Gọi là Kiêu thần hưng thịnh, mà sớm chết yểu là vậy". Ý này rất rõ ràng, chỉ cần mệnh cục không có Thực thần, Thiên Ấn chính là Ấn tinh bình thường, còn mệnh cục lúc có Thực thần, thì Thiên Ấn là Kiêu thần, hỉ Tài khắc, hỉ thân vượng. Tội kị thân nhược mà Kiêu thần vượng, thì là người chết yểu.

Phép nói vài loại ở trên, rốt cuộc cái nào đúng cái nào sai chứ? Mời xem ví dụ để xác minh:

Mệnh Tát Trần Bằng: Kỷ Mùi/ Đinh Mão/ **Đinh Mão**/ Ất Tị.

Kiêu thần nắm lệnh, lại nhiều lại vượng, có Thực thần xuất can, không có Tài tinh chế Kiêu, cũng không có Sát tinh. Nếu xem 《**Tam Mệnh thông hội**》 nói rằng, chỗ này bát tự sẽ là một điều mệnh thối nát. Nhưng mà, mệnh chủ học nghiệp thành công. Sau 20 tuổi năm Kỷ Mão từ Anh quốc lưu học về nước, tức thì đảm nhận giáo sư dạy học đường Thủy quân Thiên Tân, sau đó nhậm chức Đề đốc Thủy quân Quảng Đông. Vận Nhâm Tuất làm đại thần Hải quân, Tham mưu trưởng Hải quân. Vận Tân Dậu năm Canh Thân làm đến Thủ tướng quốc gia.

Mệnh Mạnh Tư Viễn: Kỷ Mùi/ Đinh Mão/ **Đinh Tị**/ Bính Ngọ.

Kiêu thần nắm lệnh, bát tự không thấy Tài tinh, cũng không có Thất Sát, địa chi Tị Ngọ Mùi tam hội Tị Kiếp cục, nếu lấy phép nói ở 《**Tam Mệnh thông hội**》 xem, thì mệnh này cũng không có quý khí, thế nhưng mệnh chủ lại quý là Đô đốc tỉnh Hắc Long giang.

Mệnh Lưu Nhân Hi: Giáp Thìn/ Mậu Thìn/ **Bính Tý**/ Nhâm Thìn.

Nguyệt lệnh là Kiêu, Thực, Sát cùng thấu thiên can, duy chỉ không có Tài tinh chế Kiêu, xem phép nói ở 《**Tam Mệnh thông hội**》, cũng không phải là mệnh tốt. Thế nhưng, mệnh chủ xuất thân tiến sĩ là học giả rất nổi danh, đã từng nhậm chức qua tỉnh trưởng Hồ Nam, Hội trưởng Tổng hội Giáo dục Hồ Nam, là Thứ trưởng Đô đốc phủ Dân chính, Quảng Tây. Tại sao là Thực thần chế Sát cách cũng không sợ Kiêu thần đoạt Thực chứ? Không phải nói "Thực thần chế Sát mà gặp Kiêu, định đoán hôn quy địa ngục" sao? Nguyên nhân là do ở Ấn tinh từ nguyệt lệnh thấu thanh, có Ấn thì trước tiên là dụng Ấn, không dụng Thực thần vậy, cho nên không sợ Kiêu thần đoạt Thực.

Mệnh Chu Xán Hà: Tân Sửu/ Nhâm Thìn/ **Giáp Dần**/ Bính Dần.

Tháng thâu Kiêu thần, giờ thâu Thực thần, can năm Quan tinh, không có Tài chế Kiêu, nếu như nói Kiêu thần bất lợi thấy Quan Sát, như vậy mệnh chủ đến Tây phương đất Quan vượng sẽ không phải là vận tốt. Thế nhưng sự thực thì hoàn toàn trái ngược, mệnh chủ xuất thân từ danh môn, lúc nhỏ thừa lễ giáo. Nam phương vận chồng học nghiệp không thành, gia kế không hưng. Ất Mùi vận xung Sửu, tổn hại Quan tinh, chồng bị bệnh nặng 3 năm, sau đó lại dưỡng bệnh 5 năm, mệnh chủ chịu vất vả chịu oán trách, vẫn là người vợ hiền thực có tiếng. Vào sau vận Tây phương kim vận, Quan Ấn đắc địa, vợ chồng mệnh chủ sáng lập "Đại thuận tiền hiệu", giàu có nhất một phương. Tại sao kết quả lại như vậy chứ? Rất là rõ ràng, Thiên Ấn chính là Thiên Ấn, thấy Thực thần cũng không nhất định chính là Kiêu thần. Bởi vì cách cục là Ấn dựa Quan sinh cách, hi hành đất Quan vượng, cho nên ở vận Tây phương đại phát không dừng.

Nam mệnh 1: Bính Thân/ Nhâm Thìn/ **Giáp Tý**/ Bính Dần.

Thiên ấn cách, thấy Thực thần, nhưng mệnh chủ xuất thân là đi lính, trong vận Tây phương làm quan tới Sư đoàn trưởng. Sự nghiệp một mực khá thuận lợi. Không có tai họa do Kiêu thần đoạt Thực. Lại nói, Nhâm thủy có Giáp mộc hóa tiết, cũng không thể khắc Bính hỏa.

Nam mệnh 2: Bính Ngọ/ Đinh Dậu/ **Kỷ Mão**/ Ất Hợi.

Nguyệt lệnh là Dậu kim Thực thần, Đinh hỏa Thiên ấn tọa trên đầu Dậu kim, gặp phải loại tổ hợp Kiêu thần đoạt Thực, mệnh chủ không thể nói là gặp bần nhào chứ? Không có. Mệnh chủ ở sau khi tốt nghiệp trường quân đội Hoàng gia, trải qua bắt phạt, tiểu phi, kháng chiến, làm quan tới sư đoàn trưởng. Sau trung niên nhậm chức giám đốc cục cảnh sát Hương Cảng, thăng tiến không ngừng. Tại sao là Thực thần cách cũng không sợ Kiêu thần đoạt Thực chứ? Bởi vì bát tự có Sát Ấn cùng thâu, cấu thành Sát Ấn cách. Chỉ cần Quan Sát cách thành lập, tức có thể không dụng Thực thần. Chỗ này chính là 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》 ý là nói "*Cách cách suy tường, dĩ Sát vi trọng, hóa Sát vi quyền, hà sâu tổn dụng*". Đã không dụng Thực thần, tự nhiên chính là 《 **Từ Bỉnh toát yếu quyết** 》 chỗ nói "Không dụng Thực thần thì có thể hết đoạt" vậy.

Nam mệnh 3: Bính Ngọ/ Đinh Dậu/ **Kỷ Mão**/ Giáp Tuất.

Cùng với tạo 2 chỉ có khác trụ giờ, mệnh chủ mặc dù cũng là xuất thân đi lính, nhưng chức vụ lại là quân y. Vào Canh vận hành nghề y, trở thành danh y một phương. Nhưng ở vận Tý năm Canh Thìn đột nhiên bệnh não, sau khi trải qua nhiều năm trị bệnh, chỉ số thông minh biến thành thấp, hành vi thường rất quái dị. Tại sao cùng dạng Kiêu thần đoạt Thực, mà mệnh này kết quả lại không tốt như mệnh 2 chứ? Bởi vì mệnh này có can giờ thâu Quan, mà lại còn có Giáp Kỷ hợp nhất, Quan tinh liền không thể trực tiếp sinh Ấn, theo đó mà phá hại Quan Ấn tương sinh cách. Quan cách không thành, vẫn còn có thể dụng nguyệt lệnh Thực thần, cùng Mão mộc cấu thành Thực thần chế Sát cách. Thực thần bị Kiêu đoạt, thì hi có Ti Kiếp tiết Ấn sinh Thực để cứu cách. Cho nên mệnh chủ ở trong vận Mậu Tuất, Kỷ Hợi học được y thuật. Sau vào vận Canh, Thương quan thâu thanh, cách biến thành Thương quan phối Ấn, cho nên mệnh chủ danh lợi đều có. Tý vận xung Ngọ, phá Thương quan phối Ấn cách, Dậu kim bị chìm trong nước, Thực thần cũng

không thể chế Sát, duy còn lại Mão Sát công thân, cho nên bệnh não khó chữa.

Nam mệnh 4: Bính Tý/ Tân Mão/ **Kỷ Dậu/ Ất Hợi**.

Chi tháng Sát, can tháng thâu Thực, cách thành Sát yêu Thực chế. Tiếc là Bính hỏa hợp khắc Tân kim, chế hóa cùng thành lập, phá cách cục. 1 tuổi năm Đinh Sửu, Kiêu thần đoạt Thực, Sát nặng công thân, mệnh chủ chết ở dưới bánh xe của cha.

Nam mệnh 5: Nhâm Thìn/ Đinh Mùi/ **Ất Dậu/ Nhâm Ngọ**.

Nhật chi tọa Sát, vốn là có thể lấy Ngọ hỏa chế, tiếc rằng có Nhâm thủy Ấn tinh cái đầu, kiềm chế Ngọ hỏa, thì Dậu Sát không có chế vậy. Cho nên mệnh chủ ở Tây phương vận Sát vướng tai họa làm ra bệnh tâm thần, sau đó nhiều năm không khỏi. Lý này là do Nhâm thủy dù là Chính ấn, nhưng do khắc hại Ngọ hỏa mà phá cách, biến thành một dạng Kiêu thần.

Theo tường thuật mệnh lệ ở trên có thể xem ra, luận Thiên ấn chỉ có ở 《**Uyên Hải tử bình**》 đúng đầu là có thể tin dùng, các cách luận khác đều không phải là Tử Bình bản nghĩa. Ở dưới tình huống thông thường, Thiên ấn chính là Thiên ấn, cũng không thể đánh đồng là Kiêu thần, cho dù là bát tự có Thực thần cũng không nhất định sẽ biến thành Kiêu thần. Là Thiên ấn hay là Kiêu thần, đều phải cần lấy cách có ích hay tổn hại mà luận, cách có lợi thì là Thiên ấn, tổn hại cách thì là Kiêu thần. *Chỉ có hỉ ở Thực thần là cách cục mà bị Thiên ấn khắc đoạt, lúc này Thiên ấn mới biến thành Kiêu thần.*

(hết)